

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch sử dụng đất huyện Hà Quảng giai đoạn 2021-2030 đã được UBND huyện lập và UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt tại Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 08/11/2021. Đây là cơ sở pháp lý cho các cấp, các ngành của địa phương quản lý sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Qua quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Hà Quảng đã đạt được một số thành tựu nhất định. Tuy nhiên, dưới tác động của nhiều yếu tố khách quan cũng như chủ quan nằm ngoài dự báo của địa phương trong quá trình quản lý và sử dụng đất vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ đã phân khai chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cho tỉnh Cao Bằng đây là căn cứ quan trọng để UBND tỉnh Cao Bằng phân bổ lại chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cho huyện Hà Quảng. Đến nay quy hoạch tỉnh Cao Bằng đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ đã thay đổi một số chỉ tiêu loại đất phân bổ cho cấp huyện nên cũng cần có sự điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Hà Quảng cho phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch tỉnh, nhằm đảm bảo thực hiện tốt: Chương trình xây dựng nông thôn mới; Chương trình phát triển nông - lâm nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, văn hoá, xã hội và các lĩnh vực khác sẽ được triển khai theo quy hoạch tỉnh thời gian tới.

Từ thực tế trên cho thấy những chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 không còn phù hợp, cần được điều chỉnh đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện từ nay đến năm 2030.

UBND tỉnh Cao Bằng đã ban hành Văn bản số 2898/UBND-NĐ ngày 08/11/2022 Về việc cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện. Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng tiến hành triển khai thực hiện lập: ***“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng”***.

Phần I
SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN HÀ QUẢNG

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 và Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật quy hoạch.

Thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia thời kỳ 2021-2030; Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Văn bản số 2898/UBND-NĐ ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện.

Quy hoạch sử dụng đất huyện Hà Quảng giai đoạn 2021-2030 được UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt tại Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 08/11/2021, sản phẩm dự án được lập theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đến nay các chỉ tiêu sử dụng đất không còn phù hợp với Dự kiến chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng cho huyện Hà Quảng. Do vậy việc lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng là hoàn toàn phù hợp với quy định.

Để đảm bảo tính đồng nhất của hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất và phân bổ đất đai phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, đáp ứng quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, và hiệu quả. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng là một nội dung quan trọng cần được xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Khi được phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đây là căn cứ pháp lý và làm cơ sở thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm phân bổ hợp lý quỹ đất, là căn cứ thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Mục tiêu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng:

- Tạo lập cơ sở để quản lý thống nhất đất đai trong lãnh thổ và làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất ... theo đúng thẩm quyền.

- Cụ thể hoá quy hoạch sử dụng đất tỉnh Cao Bằng và làm căn cứ định hướng cho quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Hà Quảng, tránh tình trạng chồng chéo quy hoạch.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai, phục vụ cho công tác quản lý đất đai một cách khoa học, tiết kiệm và có hiệu quả. Tạo tiền đề để xây dựng cơ sở tin học hóa các nguồn dữ liệu quy hoạch phục vụ quản lý, sử dụng đất.

- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế có liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Cơ sở pháp lý thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
- Luật đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch năm 2017;
- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Lâm nghiệp 2017;
- Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2019-2025;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, thuộc tỉnh Cao Bằng;
- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Cao Bằng về thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Cao Bằng;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm Nghiệp;
- Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/8/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010, của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch. Quy định tiêu chí của Trung tâm văn hóa - thể thao quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010, của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch. Quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm văn hóa - thể thao xã;
- Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011, của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch. Quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của nhà văn hóa - khu thể thao thôn;
- Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010, Quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm văn hóa - thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011, Quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của nhà văn hóa - khu thể thao thôn;
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015, của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/ND-CP ngày 15/5/2014, của Chính phủ;
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017, của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 53/2017/TT-BTNMT ngày 04/12/2017 của bộ Tài nguyên và Môi trường quy định ngưng hiệu lực thi hành Khoản 5 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;
- Thông tư số 14/2016/TT-BVHTTDL ngày 21 tháng 12 năm 2016, của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Quy định tiêu chí của trung tâm văn hóa - thể thao phường, thị trấn;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 512/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cao Bằng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Quyết định 295/QĐ-TTg ngày 02/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng đến năm 2040;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia thời kỳ 2021-2030;

- Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

- Quyết định 1738/QĐ-UBND ngày 20/11/2012 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt đồ án quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Cao Bằng đến năm 2025;

- Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng Về việc phê duyệt quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Cao Bằng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1920/QĐ-BCT ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110KV;

- Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng V/v Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Cao Bằng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị huyện Hà Quảng đến năm 2030;

- Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng;

- Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt Đồ án điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2019-2030, tỷ lệ 1/2000;

- Quyết định số 1887/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/2000;

- Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Cao Bằng năm 2023;

- Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hà Quảng;

- Văn bản số 2898/UBND-NĐ ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

- Văn bản số 4013/UBND-TNMT ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng về việc triển khai thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng.

2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Hà Quảng lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Niên giám thống kê của tỉnh Cao Bằng, của huyện Hà Quảng qua các năm 2015-2020; năm 2021; năm 2022.

- Số liệu kiểm kê đất đai cấp huyện, cấp xã năm 2014; năm 2019.

- Số liệu thống kê đất đai cấp huyện, cấp xã từ 2015, 2016, 2017, 2018, 2020, 2021, 2022, 2023.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng.

- Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng

- Kế hoạch sử dụng đất huyện Hà Quảng năm 2021; năm 2022; năm 2023 và năm 2024.

- Các nguồn dữ liệu bản đồ trên địa bàn huyện Hà Quảng.

- Báo cáo số 33/BC-UBND ngày 05/01/2024 của UBND huyện Hà Quảng về Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2024.

Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng theo Mẫu số 5.7/BC-ĐCQH của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Báo cáo thuyết minh tổng hợp ngoài phần đặt vấn đề, kết luận và kiến nghị, được bố cục thành các phần chính sau:

Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần II: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;

Phần IV: Giải pháp thực hiện.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Hà Quảng là huyện miền núi, vùng cao, biên giới, nằm về cực Bắc của tỉnh Cao Bằng, có diện tích tự nhiên là: 81.117,52 ha, gồm 19 xã và 02 thị trấn.

- Tọa độ địa lý:

+ Vĩ độ bắc: 22°45'00" đến 22°59'00"

+ Kinh độ đông: 105°57'00" đến 106°16'00"

- Vị trí địa lý tiếp giáp:

+ Phía Bắc giáp: tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc

+ Phía Nam giáp huyện: Nguyên Bình, Hòa An.

+ Phía Đông giáp huyện: Trùng Khánh.

+ Phía Tây giáp huyện: Bảo Lạc, Nguyên Bình.

Huyện Hà Quảng cách trung tâm thành phố Cao Bằng khoảng 40 km về phía Tây Bắc, huyện có tuyến đường Hồ Chí Minh (tỉnh lộ 203 cũ) chạy qua nối liền giữa hai huyện Hà Quảng, huyện Hòa An ra thành phố Cao Bằng.

Thực hiện Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng, huyện Thông Nông sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và các đơn vị hành chính vào huyện Hà Quảng. Sau sáp nhập, huyện Hà Quảng

có 21 đơn vị hành chính, gồm 19 xã và 02 thị trấn, bao gồm các xã, thị trấn: Xã Ngọc Đào, xã Sóc Hà, xã Trường Hà, xã Quý Quân, xã Lũng Nặm, xã Cải Viên, xã Nội Thôn, xã Tổng Cột, xã Hồng Sỹ, xã Mã Ba, xã Thượng Thôn, thị trấn Xuân Hòa, xã Thanh Long, xã Cần Yên, thị trấn Thông Nông, xã Lương Can, xã Cần Nông, xã Yên Sơn, xã Ngọc Động, xã Đa Thông, xã Lương Thông.

Huyện Hà Quảng có 8 xã biên giới giáp biên với Trung Quốc, với tổng chiều dài đường biên giới là 74,871 km, bao gồm các xã: Xã Sóc Hà, xã Trường Hà, xã Lũng Nặm, xã Cải Viên, xã Nội Thôn, xã Tổng Cột, xã Cần Nông, xã Cần Yên. Huyện có cửa khẩu Sóc Giang (thuộc xã Sóc Hà) là cửa khẩu có tiềm năng về xuất, nhập khẩu hàng hoá phát triển kinh tế của huyện Hà Quảng nói riêng và cũng như của tỉnh Cao Bằng nói chung.

2.1.1.2. Địa hình, địa mạo

- Huyện Hà Quảng có đặc điểm là vùng núi cao, có nhiều núi đá vôi và đồi chiếm phần lớn diện tích tự nhiên với độ dốc lớn và đổ xuống phía Nam và Đông Nam.

- Về vùng địa lý, toàn bộ diện tích của huyện có thể chia làm 2 vùng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội như sau:

+ Tiểu vùng thấp: Đây là tiểu vùng có các thung lũng tương đối bằng phẳng, đất canh tác chủ yếu là đất trồng lúa, có hệ thống sông suối cơ bản đáp ứng được nhu cầu về nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

+ Tiểu vùng cao: Đây là tiểu vùng hầu như không có sông suối, không đủ nước cho sinh hoạt và sản xuất, đất canh tác chủ yếu là đất trồng hoa màu, kết cấu hạ tầng cũng chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại, lưu thông hàng hóa của nhân dân.

2.1.1.3. Khí hậu

Nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa với đầy đủ 4 mùa, bị ảnh hưởng nhiều của tiểu vùng khí hậu phía Bắc, có núi đá. Nhiệt độ trung bình năm từ 22°C đến 24°C, tối cao lên đến 38°C (tháng 7) và tối thiểu là 0°C (tháng 12). Lượng mưa trung bình năm thấp, đạt khoảng 1.800 mm, tập trung cao nhất vào tháng 7, tháng 8, chiếm 80% (mùa mưa) và thấp nhất vào tháng 1.

2.1.1.4. Thủy văn

Trên địa bàn huyện có 4 con sông, suối chính là: sông Bằng Giang, sông Dẻ Rào, suối Lê Nin, suối Phù Ngọc cùng với rất nhiều nhánh tạo thành mạng lưới thủy văn và cảnh quan thiên nhiên rất đẹp.

Hệ thống hồ thừa thớt, có 2 hồ chính là hồ Bản Nưa, hồ Kẻ Hiệt cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Các xã phân bố ở vùng cao tuy đã được quan tâm xây dựng các hồ chứa nước vải địa và hệ thống các bể chứa nước nhưng

hiện nay việc cấp nước sinh hoạt còn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng rất lớn đến đời sống cũng như sản xuất của nhân dân.

2.1.2. Các nguồn tài nguyên

2.1.2.1. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 là 81.117,52 ha, chủ yếu là núi đá vôi chiếm 2/3 tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện, hệ số sử dụng đất đai là 1,7 thấp hơn mức bình quân của tỉnh, trong đó bao gồm những loại đất sau:

- Đất nông nghiệp có diện tích 75.988,26 ha; chiếm 93,68 % diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp có diện tích 2.663,25 ha; chiếm 3,28 % diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng có diện tích 2.466,01 ha; chiếm 3,04 % diện tích tự nhiên.
- * Đất đai, thổ nhưỡng

Tổng hợp từ bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1: 25.000 đất đai trên địa bàn huyện có các loại đất chính sau:

- Đất phù sa trung tính ít chua phân bố ở thung lũng hẹp và vùng trũng giáp các sông suối lớn.
- Đất feralit màu đỏ phát triển trên đá mắcma bazơ trung tính, phân bố ở vùng đồi núi.
- Đất feralit nâu đỏ phát triển trên núi đá vôi, phân bố trên vùng đồi và chân núi đá vôi.
- Đất feralit màu xám phát triển trên đá phiến thạch sét và đá biến chất, phân bố ở vùng đồi núi thấp.
- Đất xám trên đá cát, phân bố ven suối.
- Đất nâu vàng trên đá vôi, phân bố dưới chân núi đá vôi.

Loại đất như đất feralit nâu đỏ, đỏ, xám và đất phù sa là các loại đất thích hợp phát triển cây trồng như thuốc lá, đậu tương, lạc và ngô, lúa nước.

2.1.2.2. Tài nguyên nước

- Nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong huyện được lấy từ hai nguồn chính là nước mặt và nước ngầm.

- Nguồn nước mặt: Nguồn cung cấp nước cho huyện Hà Quảng chủ yếu do các con suối chính là: suối Giẻ Rào, suối Bằng Giang, suối Lê Nin, suối Phù Ngọc và một số hồ, ao phân bố rải rác trên địa bàn huyện. Cụ thể:

+ Hệ thống suối từ Trung Quốc – xã Càn Yên – xã Lương Thông – xã Đa Thông – thị trấn Thông Nông – xã Lương Can.

+ Hệ thống suối Lênin dài 27 km chảy từ Pác Bó qua thị trấn Xuân Hòa đến xã Quý Quân.

+ Hệ thống suối Bằng Giang dài 15 km chảy từ Sóc Giang xã Sóc Hà qua xã Quý Quân.

+ Hệ thống suối Nà Giàng dài 15 km là suối nước của hai nguồn là nguồn Nà Dầm và Nà Giàng chảy về xã Nam Tuấn huyện Hòa An.

Toàn huyện có 02 hồ nước ở xã Ngọc Đào sức chứa khoảng 30.000m³. Ngoài ra còn một số nguồn nước chảy từ khe lạch rừng núi vào mùa mưa.

Vùng lục khu chỉ có suối nhỏ, nước chỉ chảy vào mùa mưa. Toàn bộ nước sản xuất và sinh hoạt của toàn vùng phụ thuộc chủ yếu vào nước mưa.

- Nguồn nước ngầm: Tài nguyên nước ngầm ở Hà Quảng chưa được khảo sát đánh giá đầy đủ, song qua tình hình khai thác phục vụ sinh hoạt của nhân dân cho thấy, trữ lượng nước ngầm ở các vùng thấp, ven sông suối là khá dồi dào.

2.1.2.3. Tài nguyên rừng

Năm 2023 huyện Hà Quảng có 62.572,21 ha đất rừng. Trong đó:

- Đất rừng phòng hộ 48.022,86 ha, chiếm 59,20 % diện tích đất tự nhiên.
- Đất rừng đặc dụng 1.308,94 ha, 1,61 % diện tích đất tự nhiên.
- Đất rừng sản xuất 13.240,41 ha, chiếm 16,32 % diện tích đất tự nhiên.

Với thảm thực vật rừng khá phong phú tạo thành quần thể tự nhiên, có vai trò quan trọng trong việc phòng hộ cũng như có một vai trò kinh tế nhất định, tuy nhiên trong thời gian 5 năm trở lại đây chưa có vụ cháy nào xảy ra tại rừng đặc dụng, mà chỉ cháy rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Rừng là nơi cung cấp nguyên liệu phục vụ đời sống, góp phần tô đẹp cảnh quan khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Pác Bó. Trong giai đoạn vừa qua rừng mới được phục hồi nên chưa có đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội. Trong tương lai cần chú ý tăng cường diện tích rừng khoanh nuôi, bảo vệ rừng, tăng độ che phủ rừng trong toàn huyện đảm bảo cân bằng sinh thái và bảo vệ tài nguyên đất, chống xói mòn, bảo vệ sự đa dạng sinh học và điều hoà nguồn nước.

Những năm qua, Hạt Kiểm lâm huyện tham mưu cho UBND huyện triển khai kế hoạch trồng rừng, phối hợp với chính quyền các xã, thị trấn tuyên truyền, vận động bà con đăng ký trồng rừng mới nhằm đẩy nhanh tiến độ phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, các loại cây chủ yếu được đưa vào trồng rừng như: Cây Thông, cây Lát, cây Keo... Cây keo sinh trưởng phù hợp với địa hình các xã của huyện Hà Quảng, nếu trồng và chăm sóc tốt có thể cho thu hoạch sau 5 - 7 năm. Nhân dân đã khai thác và trồng lại rừng sản xuất đảm bảo không để diện tích đất trống sau khai thác, góp phần vào việc nâng cao giá trị rừng, đem lại thu nhập cho người dân. Ngoài các xã, thị trấn vùng đồng thấp, đến nhiều xã vùng cao, vùng biên giới cũng có phong trào trồng rừng phát triển rừng tốt như: Nội Thôn, Cần Yên, Cần Nông...

2.1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Quặng Bôxít là nguồn tài nguyên quan trọng nhất, theo điều tra ban đầu ước tính tổng thể lên khoảng 50 triệu tấn, chiếm 45% tổng trữ lượng toàn tỉnh. Các mỏ quặng phân bố tại các nơi như Sóc Giang (7 triệu tấn), Rải Tổng (7 triệu tấn), Tổng Cáng (2 triệu tấn), Nà Ràng (5 triệu tấn)... Bôxít nguồn gốc trầm tích tồn tại ở phần thấp nhất, phủ lên mặt bào mòn của đá vôi. Quặng Bô-xít với

hiều loại màu sắc, cấu tạo khác nhau. Quặng có thành phần chủ yếu là diaspo, boemit, ít gipxit. Hàm lượng Al_2O_3 thay đổi từ 34-59%; $\text{SiO}_2=7-35\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3=5,8-34,6\%$; $\text{TiO}_2=0,5-4,5\%$. Cần lưu ý rằng trong cùng một mỏ và ngay cùng 1 thân quặng cũng có nhiều thấu kính quặng không đạt chỉ tiêu Bôxít.

Đá vôi là nguyên liệu tiềm năng để sản xuất vật liệu xây dựng, phân bố ở một số xã vùng cao. Đất thịt pha sét là nguyên liệu sản xuất gạch ngói, phân bố tập trung ở vùng thung lũng. Từ năm 2013 đến nay trên địa bàn huyện đã cấp phép và khai thác 4 điểm khai thác đá vật liệu xây dựng cụ thể: Điểm khai thác đá vật liệu xây dựng “Ngưôm Mẩn, xã Nà Sác nay là xã Trường Hà sau khi sáp nhập” diện tích 0,30 ha với trữ lượng 17.400m³, điểm khai thác đá mỏ đá Nà Tọ xã Sóc Hà diện tích 0,50 ha với trữ lượng cấp phép 35.000 m³, công suất khai thác là 5.000 m³/năm, điểm khai thác đá Tin Thoong - Bản Giàng, thị trấn Xuân Hòa diện tích 0,65 ha với trữ lượng 28.100 m³, điểm khai thác đá mỏ Nậm Thuôm, thị trấn Xuân Hòa diện tích 1,00 ha với trữ lượng 402.126 m³. Tuy nhiên, đến nay chỉ còn Mỏ đá Nà Tọ xã Sóc Hà giấy phép hoạt động còn hiệu lực.

Theo quy hoạch thăm dò các điểm khai thác, sử dụng khoáng sản đã được cơ quan Trung ương bàn giao cho tỉnh quản lý gồm các điểm Bauxit Cáy Tắc, xã Lũng Nậm, xã Tổng Cọt, xã Thượng Thôn, Đại Tổng (xã Nội Thôn), Sóc Giang (xã Sóc Hà), bản Phia Deng (xã Ngọc Đào), Lũng Khoén (xã Mã Ba). Ngoài ra, còn các điểm đá vôi xi măng xã Thượng Thôn, đá vôi ốp lát Kéo Quển, xã Lũng Nậm và Bauxit Cốc Lùng (xã Yên Sơn), Bauxit Tản Pung (xã Lương Can), Bauxit Cốc Pảng (xã Lương Can).

Ngoài ra huyện còn có mỏ Antimon nhưng đến nay chưa được điều tra đánh giá trữ lượng để đưa vào khai thác.

2.1.2.5. Tài nguyên du lịch và nhân văn

Huyện Hà Quảng đã tồn tại và phát triển lâu đời, có nhiều dân tộc anh em sinh sống như: Tày, Nùng, Mông, Kinh, Dao và các dân tộc anh em khác, mỗi dân tộc đều có bản văn hóa riêng tạo nên một nền văn hóa phong phú và đa dạng cần được giữ gìn bảo vệ phát triển.

Trong các thời kỳ chống Pháp và chiến tranh biên giới, nhân dân huyện Hà Quảng đã đóng góp nhiều sức người, sức của để đánh giặc ngoại xâm xây dựng và bảo vệ quê hương đất nước trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ và bảo vệ biên giới Trung Quốc. Trên địa bàn huyện hiện nay vẫn còn nhiều di tích mang dấu ấn lịch sử văn hóa như: Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Pác Bó, Mộ liệt sỹ Kim Đồng.

2.1.3. Đánh giá hiện trạng môi trường

Hà Quảng là một huyện miền núi vùng cao, địa hình bị chia cắt cùng với thảm thực vật phong phú. Hà Quảng là huyện nghèo, kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp. Môi trường sinh thái nói chung còn tương đối trong lành. Các loại chất thải tại thị trấn và các nơi tập trung đông dân cư hàng ngày được

thu gom, xử lý, công tác vệ sinh môi trường được thực hiện khá tốt. Nguồn tài nguyên đất bị xói mòn, rửa trôi, việc sử dụng phân bón và hoá chất bảo vệ thực vật chưa đúng theo quy trình cũng đã ảnh hưởng đến chất lượng đất đai.

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội thì vấn đề bảo vệ môi trường, cải tạo đất, nguồn nước và bảo vệ sự đa dạng sinh học là hết sức cần thiết. Việc áp dụng các mô hình canh tác trên đất dốc nhằm hạn chế xói mòn và rửa trôi đất, việc thâm canh tăng vụ, luân canh, xen canh để tăng hệ số sử dụng đất cần được áp dụng rộng rãi. Bố trí cây trồng hợp lý, khai thác có hiệu quả quỹ đất, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đẩy mạnh việc trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Đối với các khu dân cư, khu đô thị cần có giải pháp để nâng cao nhận thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh chung, tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch đẹp.

2.1.4. Đánh giá chung

a. Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu:

Cao Bằng là một tỉnh thuộc vùng miền núi và trung du Bắc Bộ, nằm sâu trong lục địa, có địa hình phức tạp với độ cao trung bình so với mặt nước biển trên 300m. Do vậy tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất trên địa bàn tỉnh chủ yếu là ảnh hưởng sự biến đổi của thời tiết. Biến đổi khí hậu của Cao Bằng có mối liên hệ chặt chẽ tới biến đổi khí hậu của Việt Nam, trong đó có thể nêu ra hai nhóm hiện tượng biến đổi thời tiết tiêu cực quan trọng nhất đó là bão, lũ lụt và hạn hán kéo dài.

Hà Quảng là một huyện miền núi cao, do đó ảnh hưởng của biến đổi khí hậu là khó tránh khỏi, tác động xấu đến việc sử dụng đất của nhân dân trên toàn huyện. Hiện tượng thời tiết bất thường, trên địa bàn thường xảy ra mưa lũ, gây thiệt hại về kinh tế - xã hội rất lớn, đồng thời gây thiệt hại về tài nguyên đất nghiêm trọng, mưa lũ, lũ quét làm phá huỷ các công trình, vùi lấp hàng trăm hecta đất canh tác tại các vùng lũ quét tràn qua.

Trong vòng 5 năm trở lại đây, thiên tai diễn biến phức tạp và gây thiệt hại ngày càng lớn. Theo thống kê của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Hà Quảng, ảnh hưởng của thiên tai gây thiệt hại chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp, đường giao thông và hư hỏng nhà cửa của nhân dân.

b. Những thuận lợi

Huyện có diện tích tự nhiên tương đối lớn 81.117,52 ha, đất đai phù hợp với nhiều loại cây trồng. Được thiên nhiên ưu đãi về điều kiện khí hậu, thực vật, vật nuôi đa dạng sinh trưởng và phát triển nhanh, thuận lợi cho phát triển nông lâm kết hợp, hình thành các vùng cây trồng tập trung như: Mía, cây ăn quả, rừng nguyên liệu, dược liệu... Cung cấp nguyên liệu cho chế biến hàng hoá, thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng Công nghiệp hoá – hiện đại hoá đất nước.

- Có nguồn tài nguyên khoáng sản là cơ sở cho phát triển các ngành công nghiệp và khai thác.

- Điều kiện khí hậu, địa hình, đất đai huyện đa dạng cho phép có thể phát triển một nền nông nghiệp đa dạng từ các cây trồng nước đến cây trồng cạn ngắn ngày, cây lâu năm. Từ các cây trồng, vật nuôi nhiệt đới đến cây trồng, vật nuôi Á nhiệt đới và ôn đới. Chế độ nhiệt đảm bảo đủ điều kiện để gieo trồng 2-3 vụ cây trồng cạn trong năm.

- Quỹ đất chưa sử dụng của huyện chỉ còn 2.466,01 ha, song tiềm năng về tăng vụ và tăng giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai của huyện còn nhiều. Trong những năm tới có thể khai thác tiềm năng này để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở ngoài việc khai thác khoáng hơn 500 ha đất đồi chưa sử dụng vào trồng rừng và các loại cây có lợi thế so sánh trong sản xuất hàng hoá (cây chè, cây ăn quả,...), thực hiện tăng vụ trên đất cây hàng năm đưa một số cây rau, đậu, cây công nghiệp có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất để tăng giá trị sản xuất trên một ha đất canh tác.

c. Những khó khăn, hạn chế

Hà Quảng là huyện miền núi, địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, diện tích dốc trên 25° chiếm 55% diện tích của huyện. Đây là một hạn chế đối với giao lưu hàng hoá và bảo vệ đất, một khi không có các giải pháp bảo vệ môi trường sinh thái phù hợp dẫn đến gây khó khăn cho phát triển sản xuất trên địa bàn huyện.

- Do ảnh hưởng của mưa bão đã tạo ra úng ngập, lũ quét, sạt lở, xói mòn đất trong mùa mưa và gây ra cạn kiệt nước khô hạn trong mùa khô, đã làm cho sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn.

- Tài nguyên khoáng sản có trữ lượng nhỏ, nằm rải rác không thuận lợi cho việc đầu tư khai thác và chế biến quy mô lớn.

Nhìn chung, bên cạnh những thuận lợi huyện Hà Quảng cũng còn có nhiều khó khăn và hạn chế. Đó là thách thức to lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói chung và tới việc sử dụng đất nói riêng.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Về phát triển kinh tế

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025 trong điều kiện phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Nhưng với sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành cụ thể, quyết liệt của Huyện Ủy, HĐND, UBND huyện, sự phối hợp chặt chẽ của UBMT TQVN và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện, sự nỗ lực của các cấp, các ngành, các xã, thị trấn và các tầng lớp nhân dân nên tình hình kinh tế - xã hội của huyện đạt được nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực. Kinh tế ổn định và có bước tăng trưởng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, nhiều chỉ tiêu chủ yếu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch, các

hoạt động trên lĩnh vực văn hóa – xã hội có nhiều tiến bộ, Quốc phòng – an ninh được tăng cường, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, đời sống của người dân cơ bản ổn định và từng bước cải thiện.

Căn cứ nguồn số liệu phát triển kinh tế xã hội được đánh giá tại Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2024. Kết quả một số chỉ tiêu kinh tế xã hội của huyện năm 2023 đạt được như sau:

- Tổng sản lượng lương thực có hạt: Bình quân giai đoạn đạt 33.788 tấn/33.747 tấn, bằng 100,12% so kế hoạch.
- Giá trị sản xuất nông nghiệp/ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản: 42,8 triệu đồng/ha.
- Giá trị thu nhập bình quân đầu người/năm đạt 26,5 triệu đồng.
- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện: 33.042 triệu đồng/21.900 triệu đồng. Đạt 150,88% so kế hoạch.
- Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều đạt 4,14%.
- Giảm tỷ lệ trẻ em SDD dưới 5 tuổi: Thẻ thấp còi 0,53%; Thẻ nhẹ cân 1,75%.
- Xây dựng các danh hiệu và thiết chế văn hóa:
 - + Danh hiệu gia đình văn hóa: 88,32%;
 - + Danh hiệu làng văn hóa: 78,5%;
 - + Danh hiệu cơ quan, đơn vị, trường học văn hóa: 94,01%;
 - + Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây mới nhà văn hoá xóm 11 nhà/ 10 nhà, đạt 110% so với KH.
- Duy trì và giữ vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 1, xoá mù chữ mức độ 2. Phân đầu trường chuẩn Quốc gia: 01 trường.
- Xây dựng xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế là 21/21 xã, thị trấn: tăng 1 xã so với năm 2022.
- Tỷ lệ che phủ rừng: 51,85%/51,85% đạt 100% so với KH.

(Nguồn số liệu: Báo cáo số 33/BC-UBND ngày 05/01/2024 của UBND huyện Hà Quảng về Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2024).

2.2.1.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp:

Chỉ đạo các địa phương tuyên truyền, vận động người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế của các vùng, địa phương, nhu cầu thị trường và điều kiện biến đổi khí hậu, tăng cường áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm tăng năng suất, chất lượng cây trồng, đẩy mạnh cơ giới hóa để giảm chi phí, nâng cao thu nhập, tổ chức sản xuất theo hướng hàng hóa tập trung, gắn với bao tiêu sản phẩm, kết quả: tổng sản lượng lương thực có hạt thực hiện được

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng

33.788/33.747 tấn, đạt 100,12% kế hoạch; giá trị sản xuất nông nghiệp/ha đạt 42,8/40,2 triệu đồng/ha, đạt 106,5% kế hoạch năm 2023. Chỉ đạo cung ứng giống ngô, lúa và các loại vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất kịp thời vụ, đảm bảo chất lượng. Chỉ đạo chăm sóc, thu hoạch, bảo quản sản phẩm thuốc lá; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân bán sản phẩm thuốc lá cho các công ty, doanh nghiệp đã liên kết đầu tư sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nhằm tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm lợi ích giữa doanh nghiệp với người dân trong quá trình hợp tác đầu tư sản xuất; công tác thu mua sản phẩm thuốc lá năm 2023, tổng sản lượng thu được 2.947 tấn, trong đó, các đơn vị đầu tư thu mua được 1.938,5 tấn (*Công ty Trần Minh 720,7 tấn, Viện Thuốc lá 1.217,8 tấn*), nhân dân bán cho các tư thương khác khoảng 1.008,5 tấn, với giá bán bình quân 61.200 nghìn/kg. Tổng thu nhập trong dân từ cây thuốc lá 180,35 tỷ đồng.

Tổng đàn vật nuôi được duy trì và phát triển: Tổng đàn trâu 12.419/12.320 con, đạt 100,08% kế hoạch, tăng 0,84 % so với năm 2022, xuất bán 417 con, giá trị thu được 9.591 triệu đồng; tổng đàn bò 19.148/19.144 con, đạt 100,02% kế hoạch, tăng 1,99 % so với năm 2022, xuất bán 1.171 con, giá trị thu được 23.420 triệu đồng; tổng đàn lợn 55.511/52.599 con, đạt 105,5% kế hoạch, tăng 0,53 % so với năm 2022, xuất bán 23.112 con, giá trị thu được 104.004 triệu đồng; tổng đàn gia cầm 432.762/417.028 con, đạt 103,8% kế hoạch, tăng 5,14% so với năm 2022.

Chủ động thực hiện phòng, chống các loại dịch bệnh ở gia súc, gia cầm với phương châm phòng bệnh là chính, kết hợp với quản lý, giám sát chặt chẽ tại các thôn, xóm hộ chăn nuôi để phát hiện sớm các ổ dịch, chẩn đoán chính xác, xử lý nhanh không để lây lan ra diện rộng và tổ chức tiêm phòng vắc xin cho đàn vật nuôi. Công tác kiểm soát giết mổ thực hiện được 8.345 con lợn, 68 con trâu, bò.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện công tác di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giảm thiểu gia súc chết do dịch bệnh và thời tiết rét đậm, rét hại. Năm 2023, thực hiện được 181/275 hộ hoàn thành xong chuồng trại và đưa vào sử dụng đạt 65,82 % kế hoạch.

Chỉ đạo tổ chức Tết trồng cây nhân dịp xuân Quý Mão năm 2023, toàn huyện trồng được 34.181 cây các loại (11.250 cây Keo, 1.000 cây Lát, 400 Cây Xoan ta, 4.300 cây Thông, 3.000 cây Hòe và 14.231 cây ăn quả các loại). Tăng cường công tác trồng, quản lý và bảo vệ rừng. Tuyên truyền vận động nhân dân làm tốt công tác phòng chống cháy rừng; đấu tranh, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm Luật lâm nghiệp. Chỉ đạo duy trì thực hiện công tác kiểm tra, chăm sóc, khoanh nuôi rừng.

Công tác thủy lợi, nước sinh hoạt: Chỉ đạo triển khai các nội dung đảm bảo nguồn nước, phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh năm 2023; theo dõi diễn biến thời tiết, nguồn nước và phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan đánh giá năng lực các công trình thủy lợi để điều chỉnh cơ cấu cây trồng phù hợp;

c cuối tháng 4 do hạn hán kéo dài các xã vùng cao Lục Khu thiếu nước sinh hoạt, UBND huyện đã chỉ đạo kiểm tra, đánh giá tình hình nước sinh hoạt tại các công trình cấp nước tập trung và tổng hợp nhu cầu cấp nước, xây dựng kế hoạch cấp nước giai đoạn 1 cho 07 xã vùng cao Lục Khu, kết quả: Từ ngày 21/4-26/4 UBND huyện phối hợp với lực lượng phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh Cao Bằng cấp nước giai đoạn 1 cho những xóm không có hồ vải địa, bể công cộng tại các xã vùng cao Lục Khu huyện được 216,6 m³ nước. Năm 2023, trên địa bàn huyện được đầu tư, sửa chữa nâng cấp 10 công trình thủy lợi với tổng nguồn vốn trên 08 tỷ đồng, chiều dài kiên cố 7,2km; xây dựng, cải tạo, sửa chữa 17 công trình nước sinh hoạt (gồm 08 công trình hồ vải địa, 09 công trình bể công cộng) với tổng nguồn vốn trên 37 tỷ đồng.

Công tác phòng chống thiên tai: Thực hiện tốt nhiệm vụ Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn. Tuy nhiên, trên địa bàn huyện Hà Quảng xảy ra thiên tai (gió lốc và mưa đá xảy ra vào ngày 7/5/2023 các xã bị ảnh hưởng gồm xã: Tổng Cột, Nội Thôn, Thượng Thôn, Cải Viên, Hồng Sỹ, Lũng Nặm, Mã Ba ước thiệt hại 2.454.675.000 đồng; giông lốc và gió mạnh ngày 23/5/2023 các xã bị ảnh hưởng: Mã Ba, Hồng Sỹ, Lương Thông, Lương Can, Thanh Long, Yên Sơn ước thiệt hại 853.761.000 đồng. Tổng thiệt hại cả hai đợt là: 3.308.436.000 đồng. Chỉ đạo tổ chức kiểm tra hiện trường các khu vực có nguy cơ sạt lở cao gây nguy hiểm về người, nhà ở và các công trình công cộng để có phương án xử lý phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Ngày 29/10/2023, tại xóm Lũng Ngần, xã Hồng Sỹ có cây gỗ nghiêng đã chết khô đổ xuống nhà ông Lý Văn Mỹ làm 01 người chết và làm hư hỏng nhà cửa khoảng 70%, ước tính thiệt hại trên 115 triệu đồng (*sau khi thiên tai xảy ra, cấp ủy, chính quyền và các lực lượng chức năng của huyện đã đến thăm hỏi, động viên gia đình và hỗ trợ gia đình 30 triệu đồng*).

Chương trình xây dựng nông thôn mới: Hưởng ứng phong trào “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” do cấp trên phát động; cấp ủy, chính quyền huyện Hà Quảng đã chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương phát huy sức mạnh cả hệ thống chính trị, khơi dậy tinh thần thi đua yêu nước của các tầng lớp Nhân dân và huy động các nguồn lực tham gia xây dựng nông thôn mới. Kết quả rà soát, đánh giá thực hiện các tiêu chí theo bộ tiêu chí Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023, bình quân số tiêu chí toàn huyện đạt 9,5 tiêu chí/xã, tăng 1,4 tiêu chí/xã so với năm 2022.

Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP): Đến nay, trên địa bàn huyện được UBND tỉnh công nhận 7 sản phẩm OCOP đạt 3 sao cấp tỉnh, gồm Mè Farmstay, Khẩu sli Nà Giàng, Rượu ngô Đình Đông, Rượu ngô Cải Ván, Lạc đỏ Lục khu, Lạc đỏ Bản địa, Lạp sườn lợn đen. Năm 2023, tiếp tục triển khai thực hiện thêm 4 sản phẩm theo đặc tính vùng miền đạt tiêu chuẩn sản phẩm 3 sao, gồm: sản phẩm Trứng gà sạch, Quả Mắc mật, Cá Tầm, Lạp sườn, hiện nay cơ quan chuyên môn đang hoàn thiện hồ sơ thẩm định công nhận sản phẩm.

2.2.1.2. Khu vực kinh tế công nghiệp:

Sản xuất công nghiệp - TTCN: Chỉ đạo triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, huy động mọi nguồn lực để thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh; các đơn vị kinh doanh duy trì hoạt động, đảm bảo nguồn cung hàng hóa thiết yếu như lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, tăng giá đột biến, nhất là dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023. Tình hình hoạt động của các chợ trên địa bàn huyện các mặt hàng tiêu dùng vẫn phong phú và đa dạng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân. Giá trị sản xuất CN-TTCN (theo giá hiện hành) ước đạt 32.445.204.000 đồng, tăng 19,2 % so với năm 2022, đạt 102 % kế hoạch năm 2023.

2.2.1.3. Khu vực kinh tế dịch vụ:

Tăng cường triển khai các biện pháp nghiệp vụ quản lý chặt chẽ hàng hóa xuất nhập khẩu, chống buôn lậu, chống gian lận thương mại; tăng cường công tác phòng chống COVID-19 trong hoạt động xuất, nhập khẩu. Năm 2023, tổng Kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Sóc Giang được 11.266.317/40.000.000 USD, đạt 28,16% kế hoạch; tổng Kim ngạch giám sát hàng hóa tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu Sóc Giang được 6.778.982,05/23.000.000 USD, đạt 29,47% kế hoạch.

2.2.2 Dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

2.2.2.1. Dân số:

Năm 2022, dân số toàn huyện có 60.412 người, trong đó: dân số nam là 30.285 người, dân số nữ: 30.127 người, mật độ dân số trung bình 74,47 người/km². (Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022 huyện Hà Quảng).

2.2.2.2. Lao động, việc làm và thu nhập.

Ban hành Kế hoạch triển khai "Đề án phát triển Giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng lao động nông thôn giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch triển khai thực hiện công tác phát triển GDNN nâng cao chất lượng lao động nông thôn năm 2023. Chỉ đạo triển khai các hoạt động về GDNN, đào tạo nghề cho lao động.

Năm 2023, trên địa bàn huyện có 23 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (trong đó có 14 lao động xuất cảnh đã được hỗ trợ từ dự án với tổng số tiền 161,3 triệu đồng); tuyên truyền phổ biến chính sách hỗ trợ việc làm, vay vốn từ quỹ quốc gia về việc làm, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại các xã, thị trấn được 21 cuộc với 1.640 đại biểu tham gia, mở được 16 lớp đào tạo nghề (8 lớp đào tạo nghề nông nghiệp, 6 lớp nghề phi nông nghiệp) với 533 học viên tham gia (277 người thuộc hộ nghèo, 63 người thuộc hộ cận nghèo, 65 người thuộc hộ mới thoát nghèo và 128 người thuộc đối tượng khác); Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn huyện (đến

hết năm 2023) lên 47,72% tăng 1,37% so với năm 2022, đạt 114% so với chỉ tiêu kế hoạch giao (1,37/1,2%).

- Đời sống của nhân dân được nâng cao cả về vật chất và tinh thần.
- Thu nhập bình quân đầu người tăng, năm sau cao hơn năm trước, năm 2023 đạt 26,5 triệu đồng/người/năm.

2.2.2.3. Tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

Huyện Hà Quảng là huyện miền núi, vùng cao, biên giới, nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Cao Bằng, đời sống của đại bộ phận dân cư vẫn là sản xuất nông lâm nghiệp là chính.

- Về sản xuất nông nghiệp trong những năm qua đã có nhiều thay đổi, việc đầu tư cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp. Địa hình của huyện tương đối phức tạp, có nhiều đồi núi xen kẽ với các thung lũng hình lòng máng phù hợp với nhiều loài cây ăn quả, cây công nghiệp và cây lương thực nên việc sản xuất của nhân dân vẫn chủ yếu là sức người.

- Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật mới vào trong công tác trồng trọt, chăn nuôi được đẩy mạnh nhưng vẫn gặp phải những khó khăn nhất định là do trình độ dân trí của nhân dân các dân tộc không được đồng đều nên hiệu quả trong sản xuất có sự khác nhau.

- Do hệ thống giao thông không thuận lợi nên sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp gặp bất lợi trong cạnh tranh với những sản phẩm cùng loại với các vùng ở gần khu trung tâm, gần các đô thị lớn.

- Tập quán sinh hoạt và sản xuất và đời sống văn hóa của nhân dân vẫn mang những đặc trưng riêng, theo thời gian nên được hướng dẫn để thay đổi áp dụng khoa học kỹ thuật mới vào trong lao động sản xuất và đời sống sinh hoạt.

2.2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

2.2.3.1. Thực trạng phát triển đô thị.

Hiện nay, huyện có 02 thị trấn: Thị trấn Xuân Hoà, thị trấn Thông Nông. Trong đó:

- Thị trấn Xuân Hoà là trung tâm chính trị của huyện, đồng thời là trung tâm mua bán, giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện.

- Thị trấn Thông Nông là thị trấn đang trong quá trình xây dựng và phát triển. Cùng với sự quan tâm của Chính phủ và tỉnh Cao Bằng xây dựng khu kinh tế và du lịch, trong tương lai sẽ hình thành một thị trấn sầm uất với các ngành dịch vụ thương mại, du lịch...

Trong những năm gần đây, kinh tế - xã hội của các thị trấn đã có những bước phát triển tiến bộ, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng đồng bộ, bước đầu đáp ứng

yêu cầu phục vụ phát triển, sản xuất, dân sinh, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống rõ rệt; đời sống vật chất, tinh thần của người dân không ngừng được nâng lên, hệ thống giáo dục, y tế được đầu tư xây dựng, từng bước đáp ứng nhu cầu của nhân dân; tốc độ đô thị hóa trên địa bàn ngày một tăng... góp phần thay đổi đáng kể diện mạo, quy hoạch xây dựng kiến trúc, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, quản lý dân cư. Huyện đã triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Thông Nông (cũ), huyện Hà Quảng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Phối hợp hoàn thành lập Chương trình phát triển đô thị Xuân Hoà, đô thị Thông Nông đến năm 2030. Thực hiện hoàn thành đồ án Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới 19 xã trên địa bàn huyện. Tiến độ Quy hoạch chung thị trấn Xuân Hòa: Đồ án đã được phê duyệt tại Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2019-2030, tỷ lệ 1/2000 và Đồ án quy hoạch đô thị đã được tổ chức công bố công khai theo quy định vào ngày 27/6/2023; Đồ án đã được phê duyệt tại Quyết định số 1887/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/2000.

Trong thời gian tới, huyện sẽ tiếp tục tập trung nguồn lực đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội như đường, trường, trạm và các công trình phúc lợi xã hội để xây dựng khu trung tâm huyện lỵ xứng tầm vị thế, đồng thời cũng tạo cho huyện có nhiều cơ hội và điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư, nâng cao hơn nữa đời sống nhân dân trên địa bàn.

2.2.3.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn.

Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai đồng bộ, đời sống nhân dân khu vực nông thôn được cải thiện, diện mạo nông thôn nhất là cơ sở hạ tầng có nhiều đổi mới. Trong năm 2023: Duy trì 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới là xã Ngọc Đào và xã Sóc Hà. Phấn đấu công nhận lại xã Trường Hà đạt chuẩn NTM sau sáp nhập và phấn đấu xã Lương Can đạt chuẩn NTM. Các xã còn lại vẫn đang trong quá trình thực hiện theo 19 tiêu chí NTM. Năm 2023 trên địa bàn huyện Hà Quảng đã tổ chức triển khai lập quy hoạch chung xây dựng 19 xã và đã được UBND huyện phê duyệt.

Các khu dân cư nông thôn thường được hình thành và phát triển một cách tự phát, ổn định qua nhiều thế hệ. Tập quán cư trú và phân bố rải rác với quy mô nhỏ tạo thành các quần cư làng, bản gần nguồn nước, dọc các thung lũng, ven các sườn đồi kín gió có thể khai thác đất để trồng trọt, chăn nuôi. Một số điểm dân cư của người Kinh, Tày, Nùng quy mô khá nằm gần các đầu mối giao thông, gần chợ...

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được tập trung thành các làng xóm, các trung tâm kinh tế,

văn hoá của các xã, do đặc điểm kinh tế thị trường cho nên xu thế phát triển của các khu dân cư vươn ra sát các trục đường giao thông chính thuận lợi cho việc trao đổi hàng hóa và đi lại của nhân dân.

2.2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

Cơ sở hạ tầng của huyện Hà Quảng trong những năm qua có sự thay đổi đáng kể, hệ thống giao, thủy lợi, điện, đường, trường, trạm ... được mở rộng, nâng cấp và cả xây mới khang trang. Cụ thể như sau:

2.2.4.1. Giao thông:

Toàn huyện có 21/21 xã, thị trấn có đường ô tô đến trung tâm các xã. Cụ thể thực trạng hệ thống giao thông như sau:

- Đường Hồ Chí Minh (tỉnh lộ 203 cũ) với tổng chiều dài là 30,00 km, hiện trạng là đường cấp IV miền núi, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, gồm hai tuyến:

Nhánh chính: Từ Pác Bó (xã Trường Hà) đến xóm Khau Mát (xã Ngọc Đào): chiều dài 23,00 km.

Nhánh phụ: Từ Đôn Chương (Thị trấn Xuân Hòa) đến cửa khẩu Sóc Giang (xã Sóc Hà): chiều dài 7,0 km.

- Quốc lộ 4A gồm: (tỉnh lộ 210 cũ) Từ Đôn Chương (Thị trấn Xuân Hòa – huyện Hà Quảng) đến xóm Bó Hoạt (xã Quang Hán – huyện Trùng Khánh) với tổng chiều dài là 30,5 km, hiện trạng là đường cấp V miền núi, kết cấu mặt đường nhựa và (Đường tỉnh 201 cũ): đoạn qua địa phận huyện Hà Quảng dài 7 km từ Sóc Giang - Lũng Pươi, hiện trạng đạt tiêu chuẩn đường cấp V MN, kết cấu mặt đường nhựa.

- Đường tỉnh 204: từ Mỏ Sắt - đèo Mã Quynh - Thị trấn Thông Nông - cửa khẩu Cần Yên, dài 41 km, cấp V miền núi, đã trải nhựa toàn bộ, đã có những phát sinh hư hỏng và rạn nứt nhỏ.

- Đường tỉnh 214 từ xã Ngọc Đào đến xã Mã Ba dài 10,5km.

- Đường tỉnh 215 từ Thông Nông đến Hồng An dài 25,0 km.

- Đường tỉnh 216 từ Thông Nông đến Bình Lãng dài 20,0 km.

Tại Quyết định số 1691/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Bộ Giao thông - Vận tải thì đường tỉnh 210 và đường tỉnh 201 đoạn qua huyện Hà Quảng được chuyển thành Quốc lộ 4A.

- Đường huyện: Tất cả các tuyến đường huyện đã được bê tông xi măng và trải nhựa.

- Đường giao thông nông thôn: Hệ thống đường giao thông nông thôn 21/21 xã, thị trấn có đường ô tô đến trung tâm xã. Mùa khô xe ô tô có thể đến nhiều bản làng kể cả bản làng người Mông nhưng so với yêu cầu vẫn còn cần đầu tư phát triển mạnh trong giai đoạn quy hoạch.

Nhìn chung, mạng lưới giao thông của Hà Quảng trong thời gian gần đây đã được tăng cường đầu tư, công tác duy tu bảo dưỡng được thực hiện tốt và thường xuyên góp phần bảo vệ kết cấu đường, đảm bảo phát huy tối đa

hiệu quả các công trình đường giao thông nông thôn sau đầu tư, phục vụ tốt nhu cầu đi lại của người dân.

2.2.4.2. Thủy lợi:

Các công trình thủy lợi đã góp phần đáng kể trong việc khai hoang mở rộng diện tích, thâm canh tăng vụ và tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đồng thời góp phần giải quyết nước sinh hoạt cho một bộ phận đồng bào vùng thiếu nước. Trong năm 2023 toàn huyện đã làm mới được nhiều công trình thủy lợi, cùng với các công trình cấp nước sạch.

Các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện hiện có:

- Hệ thống thủy lợi của 7 xã vùng thấp: Hiện có 4 trạm bơm điện, 20 đập nước và có 26/47 tuyến mương được xây dựng kiên cố hóa chủ động phục vụ nước tưới cho 680/1163 ha diện tích sản xuất nông nghiệp.

- Hệ thống thủy lợi của 12 xã vùng cao và các xóm vùng cao thuộc các xã vùng thấp: Nước phục vụ sản xuất gần như phụ thuộc hoàn toàn vào nước mưa. Tuy đã được đầu tư xây dựng một số bể nước, hồ chứa nước rải địa, người dân tự mua, xây dựng các bể chứa nước mưa để phục vụ đời sống, nhưng tình trạng thiếu nước vẫn còn xảy ra.

2.2.4.3. Hệ thống điện

Hiện tại huyện được cấp nguồn từ lộ 372E16 và nhánh rẽ thuộc lộ 373F2 từ huyện Trùng Khánh tới. Huyện có tới 8/21 xã biên giới (là huyện có số xã biên giới nhiều nhất) song các xã này đều đã được cấp điện lưới quốc gia. Tỷ lệ hộ có điện của huyện đạt khá cao với 76,98% (5.973/7.759 hộ), số xã có điện đạt 21/21 xã. Mạng lưới điện quốc gia được bố trí dọc theo các trục lộ chính và các khu dân cư trọng điểm. Những năm qua một số trạm biến áp đã được xây dựng tuy nhiên hầu hết lưới điện không đạt tiêu chuẩn (chấp nối, một pha) nên khả năng cấp điện đến các hộ gia đình nhất là điện cho sản xuất rất hạn chế ảnh hưởng đến sinh hoạt và đời sống của nhân dân. Trong những năm tới Đảng bộ, chính quyền huyện và ngành điện cần quan tâm hơn nữa phân đầu xây dựng hệ thống điện hoàn thiện hơn, đưa được điện đến tận những xã vùng sâu, vùng xa để phục vụ đời sống đồng bào.

2.2.4.4. Hệ thống cung cấp nước sinh hoạt

Hiện nay nguồn nước sinh hoạt của bà con đồng bào các dân tộc huyện Hà Quảng tập trung nhờ vào các chương trình hỗ trợ bể nước hộ gia đình, dự án HPM (sau là dự án DPPR) mỗi hộ đều có 1 đến 3 bể từ 4 - 6 m³ (có hộ đã xây bể từ 10 - 20 m³ để chứa nước sinh hoạt). Đến nay nhiều hình thức đầu tư cho các hộ như chương trình 134, chương trình của dự án phân cấp giảm nghèo, chương trình 135 giai đoạn II và đặc biệt là chương trình hồ treo. Một số công trình được xây dựng ở các trung tâm xã, đồn biên phòng. Ở các bản vùng cao, vùng giáp biên giới, vùng núi đá được hỗ trợ xây dựng bể chứa nước mưa cho các hộ

gia đình bằng nguồn vốn của các dự án ĐCĐC, Chương trình 120 ..., các nguồn vốn tài trợ bởi các tổ chức trong và ngoài nước đã phần nào đáp ứng được nhu cầu cho sinh hoạt của nhân dân. Nước sinh hoạt vùng cao năm 2023 đạt 48,5 lít/người/ngày, đạt 100% so với kế hoạch “48,5/48,5 lít/người/ngày).

2.2.4.5. Hệ thống bưu điện, truyền thanh, truyền hình

Mạng lưới bưu chính viễn thông của huyện được đầu tư ngày càng hiện đại và đồng bộ đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, vận chuyển thư báo nhanh chóng, kịp thời, an toàn, bí mật. Mở rộng diện phục vụ, các bưu cục được mở rộng, tăng cường nâng cao hoạt động các dịch vụ mới, như tiết kiệm bưu điện, chuyển tiền nhanh ... Thường xuyên mở cửa thư viện và phòng máy tính để phục vụ nhu cầu của nhân dân.

Mạng điện thoại cố định, phủ sóng di động đã có ở 21/21 xã, thị trấn đã góp phần quan trọng trong việc mở rộng diện phục vụ cũng như nâng cao chất lượng phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc của người dân. Hệ thống điện thoại di động Viettel đã phủ sóng trên toàn bộ vùng biên, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng. Trong công tác quản lý và hoạt động của các cơ quan chuyên môn bước đầu có sự ứng dụng tích cực các thành tựu công nghệ thông tin trong hoạt động. Mạng Internet được chú trọng phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và nâng cao dân trí.

* Truyền thanh, truyền hình:

Nhìn chung, hệ thống truyền thanh, truyền hình của huyện đã được quan tâm chú ý, tuy nhiên hiện nay toàn huyện mới có 10 trạm thu phát lại truyền thanh, truyền hình 1 trạm ở trung tâm Thị trấn Xuân Hoà và 9 trạm cơ sở. Các Trạm truyền thanh, truyền hình trên địa bàn huyện phát sóng đủ thời lượng 03 buổi/ngày và giờ quy định. Đưa tin kịp thời các tin tức về kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương. Thời lượng tiếp và phát sóng truyền hình: Đài truyền hình huyện là: 3.789 giờ. Thời lượng tiếp và phát sóng phát thanh: Đài phát thanh huyện là: 1.800 giờ. Trạm trung tâm Thị trấn duy trì đúng thời lượng phát sóng cùng lúc 2 kênh, ngoài ra do điều kiện đời sống kinh tế của nhân dân được nâng lên và nhu cầu hưởng thụ văn hóa, đa số nhân dân tự lắp đặt chảo thu phát tại gia đình, do vậy đã nâng tỷ lệ hộ gia đình được xem truyền hình lên 97%.

* Công nghệ thông tin: Trong những năm qua đặc biệt là trong năm 2023, công tác ứng dụng tin học tại các phòng chuyên môn và UBND các xã, thị trấn thuộc UBND huyện Hà Quảng đã đạt được một số kết quả tích cực, hình thành nên một môi trường tin học bước đầu phục vụ có hiệu quả công tác cải cách hành chính. 100% các phòng chức năng, xã, thị trấn được trang bị các thiết bị tin học máy tính, máy in. Tuy nhiên, phần lớn hệ thống trang thiết bị tin học tại các phòng chuyên môn và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Hà Quảng đã được trang bị từ lâu và thiếu đồng bộ nên gặp nhiều hạn chế trong quá trình vận hành và phát triển hệ thống. Nhiều phần mềm ứng dụng được đưa vào triển khai như phần mềm kế toán, phần mềm quản lý đối

tượng chính sách, phần mềm quản lý học sinh... Văn phòng HĐND và UBND huyện phối hợp với Trung tâm viễn thông huyện tổ chức, kiểm tra, hướng dẫn các cơ quan đơn vị, UBND các xã, thị trấn về sử dụng phần mềm xử lý văn bản VNPT- ioffice; triển khai lắp đặt, bàn giao máy quét văn bản cho UBND các xã, thị trấn; triển khai nhận tin nhắn miễn phí để thực hiện truyền thông tại các xã, thị trấn và ban hành quy chế quản lý, sử dụng hệ thống quản lý văn bản điều hành VNPT- ioffice trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, việc thực hiện phần mềm xử lý văn bản VNPT- ioffice tại các cơ quan, phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn còn nhiều hạn chế chưa đáp ứng được nhu cầu trao đổi, luân chuyển văn bản điện tử trong môi trường mạng.

2.2.4.6. Giáo dục - đào tạo:

Chỉ đạo thực hiện tốt công tác giáo dục và đào tạo; duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 3; phổ cập giáo dục Trung học cơ sở đạt mức độ 1; xóa mù chữ đạt mức độ 2; hoàn thiện các tiêu chí về cơ sở vật chất đối với trường đạt chuẩn quốc gia năm 2023 (*Trường Mầm non Quý Quân đang trình cấp trên đánh giá, công nhận*). Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, đánh giá, xếp loại Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn và Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập cấp huyện năm 2023.

Công tác rà soát, quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp, học sinh, giáo viên được quan tâm triển khai thực hiện; tổ chức tốt các cuộc thi dành cho học sinh các cấp theo quy định; tổ chức thành công Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp huyện năm học 2022 - 2023 cho giáo viên bậc mầm non, tiểu học, trung học cơ sở. Kết quả: Mầm non 105/133 đạt 78,9% giáo viên dự thi đạt giáo viên dạy giỏi cấp huyện; Tiểu học 130/165 đạt 78,8% giáo viên dự thi đạt giáo viên dạy giỏi cấp huyện; THCS 39/47 đạt 82,9% giáo viên dự thi đạt giáo viên dạy giỏi cấp huyện.

Tổ chức Hội thi giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh giỏi cấp huyện năm học 2022-2023, kết quả: 17/21 đạt 80,9% giáo viên đạt danh hiệu thi giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh giỏi; Chất lượng học sinh mũi nhọn, tỷ lệ học sinh giỏi các cấp ngày càng tăng; chất lượng giáo dục năm học 2022-2023 cơ bản đạt kế hoạch đề ra. Chỉ đạo tổ chức kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2023 trên địa bàn huyện Hà Quảng đảm bảo nghiêm túc, an toàn, đúng quy chế. Thực hiện chi trả đầy đủ các chế độ, chính sách cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh theo quy định. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, kiện toàn và sắp xếp đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên ngành giáo dục. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên. Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, giáo viên cho năm học 2023-2024.

2.2.4.7. Y tế

Chỉ đạo tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong khám, chữa bệnh, đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, hướng tới sự hài lòng của người bệnh; tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác phòng chống dịch bệnh COVID19, chủ động, sẵn sàng đáp ứng với các tình huống dịch có thể xảy ra; tăng cường công tác phòng, chống các loại dịch bệnh, đặc biệt là các dịch bệnh nguy hiểm có nguy cơ lây nhiễm cao.

Tính đến ngày 15/11/2023, có 62.731 lượt bệnh nhân đến khám tại Trung tâm Y tế và Bệnh viện đa khoa huyện; 7.665 lượt bệnh nhân điều trị nội trú; 3.913 lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú; có 2.178 lượt bệnh nhân chuyển tuyến điều trị. Chỉ đạo triển khai thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu Quốc gia về y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình. Chỉ đạo kiểm tra các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm được 525 cơ sở sản xuất, qua kiểm tra 525 cơ sở đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo cung ứng, phục vụ người dân.

2.2.4.8. Văn hoá thông tin, thể thao.

Chỉ đạo thực hiện công tác quản lý các hoạt động về lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo theo quy định. Công tác quản lý nhà nước, hoạt động thanh tra, kiểm tra trên lĩnh vực văn hoá, thông tin được tăng cường. Đẩy mạnh công tác tuyên kỷ niệm các ngày lễ, các sự kiện chính trị của đất nước và địa phương; tổ chức thành công Ngày hội văn hóa dân tộc Mông huyện Hà Quảng năm 2023, Lễ hội Về Nguồn Pác Bó năm 2023, với tổng kinh phí xã hội hóa thu được 703.786.000đ; tham gia đầy đủ các hoạt động cấp tỉnh tổ chức và thành lập các đoàn tham gia giao lưu thể thao tại huyện Nguyên Bình, Hòa An, Trùng Khánh.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được quan tâm thực hiện; số nhà văn hóa được đầu tư xây mới 12 nhà. Hoạt động tuyên truyền, quảng bá du lịch được tăng cường: Ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển dịch vụ du lịch năm 2023; phối hợp với Sở VH,TT&DL tỉnh, huyện Trùng Khánh khảo sát những điểm du lịch mới, có tiềm năng để xây dựng tuyến du lịch kết nối giữa hai huyện; phối hợp với Sở VH&TT&DL tỉnh tiến hành khảo sát, đánh giá các nội dung dự kiến triển khai phát triển du lịch cộng đồng tại Nặm Ngùa, xã Ngọc Động và Bãi Tình, xã Thanh Long; chỉ đạo Phòng VH&TT phối hợp với các cơ quan chuyên môn đề xuất nguồn lực thực hiện lồng ghép với các chương trình MTQG năm 2023, tổng kinh phí hỗ trợ đầu tư du lịch và thực hiện công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa gắn với phát triển du lịch hơn 5 tỷ đồng. Năm 2023, khu di tích quốc gia đặc biệt Pác Bó đón tiếp khoảng 1.601 đoàn, với 194.062 lượt khách tham quan; Điểm đến du lịch Nặm Ngùa, xã Ngọc Động đón hơn 11.000 lượt khách, trong đó khách nước ngoài 80 người, khách nghỉ lại tại các Homestay 215 người; tổng kinh phí thu được từ các hoạt động chung của nhóm du lịch 68.000.000 đồng.

Đối với công tác bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống và công tác trùng tu, tôn tạo các di tích trên địa bàn được chú trọng, năm 2023 Nghề dệt thổ cẩm của người Tày, xã Ngọc Đào vinh dự được đưa vào Danh mục văn hóa phi vật thể quốc gia; Di tích Hang Ngườm Găng và di tích Đền thờ Nùng Trí Cao xã Ngọc Đào đã được UBND tỉnh xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh, hiện nay huyện đang chỉ đạo tổ chức Lễ công bố di sản văn hóa phi vật thể quốc gia Nghề thủ công truyền thống “Nghề dệt thổ cẩm của người Tày” và Lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh; Phối hợp với đoàn công tác Bộ tư lệnh Quân khu I tiến hành khảo sát thực địa và thống nhất các nội dung triển khai, xây dựng, tôn tạo di tích Lũng Cát, xã Trường Hà.

Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông: Công tác quản lý hoạt động báo chí, cung cấp các thông tin cho báo chí theo đúng quy định; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực quản lý nhà nước, từng bước hoàn thiện chính quyền điện tử. Đến nay, UBND huyện và 100% các xã, thị trấn đã thực hiện ký số và phát hành văn bản điện tử trên trực liên thông; vận hành tốt hệ thống hội nghị trực tuyến và triển khai dịch vụ công trực tuyến.

Phong trào văn nghệ quần chúng chất lượng ngày được nâng lên, thu hút nhiều đối tượng tham gia. Phong trào thể thao quần chúng tiếp tục được duy trì, phát triển mạnh, thu hút ngày càng nhiều người tham gia tập luyện²⁶. Các hoạt động trên lĩnh vực phát thanh, truyền hình, hiện đại hóa nền hành chính, trang thông tin điện tử, trang Fanpage đã có những đổi mới, sáng tạo và cập nhật nhanh, chính xác, góp phần quan trọng trong công tác tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước đến với mọi tầng lớp Nhân dân.

2.2.5. Đánh giá chung.

Trước bối cảnh tình hình thế giới và trong nước tiếp tục diễn biến phức tạp, dưới sự lãnh đạo sát sao của Tỉnh, Huyện ủy, dự đồng hành và giám sát hiệu quả của HĐND huyện; với quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị; sự vào cuộc của người dân và doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 của huyện tiếp tục ổn định; sản xuất nông nghiệp cơ bản đảm bảo tiến độ, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 94,56% kế hoạch; giá trị sản xuất nông nghiệp/ha đạt 106,5% kế hoạch; sản lượng thuốc lá đạt 106,1% kế hoạch; thu ngân sách trên địa bàn đạt 121,16% kế hoạch; sản xuất CN-TTCN tăng 19,2 % so với năm 2022, đạt 102 % kế hoạch năm 2023; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm; quyết liệt triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu. Lĩnh vực văn hóa xã hội được triển khai kịp thời, hiệu quả, nhiều hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch từ huyện đến cơ sở được triển khai sôi động, thu hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân quan tâm, tham gia, tạo động lực tinh thần để người dân và doanh nghiệp tích cực tham gia phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện kịp thời các hoạt động chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho đối tượng chính sách; công tác

dân tộc và các chương trình, dự án hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số của Đảng, Chính phủ được triển khai đồng bộ, hiệu quả, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số. Công tác tổ chức bộ máy, công tác cán bộ, chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ trong các cơ quan hành chính nhà nước được đẩy mạnh thực hiện. Giữ vững an ninh quốc phòng, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của huyện vẫn gặp những khó khăn, hạn chế, ước thực hiện năm 2023, có 05/16 chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội không đạt kế hoạch; thời tiết khô hạn ảnh hưởng nhiều đến sản xuất nông nghiệp; tình hình dịch bệnh trong chăn nuôi chưa được kiểm soát triệt để; giá cả một số mặt hàng thiết yếu tăng cao gây khó khăn cho sản xuất và tiêu dùng, trong khi đó giá bán sản phẩm của một số cây trồng, vật nuôi còn thấp, không ổn định, hoạt động sản xuất, giao thương hàng hóa, thị trường tiêu thụ sản phẩm của người dân gặp nhiều khó khăn; điều kiện tự nhiên của huyện không thuận lợi (thiên tai xảy ra (mưa đá, gió lốc) gây thiệt hại về tài sản, hoa màu của Nhân dân ước tính khoảng 3.308.436.000 đồng); công tác giải ngân vốn đầu tư (đạt 59,87% kế hoạch), giải ngân vốn sự nghiệp (đạt 17,71% kế hoạch), công tác di chuyển chuồng trại (đạt 42,18% kế hoạch) vẫn còn đạt thấp; việc triển khai các Chương trình MTQG còn nhiều vướng mắc do nhiều nội dung dự án, tiểu dự án chưa có văn bản hướng dẫn hoặc hướng dẫn chưa cụ thể. An ninh, trật tự xã hội tiềm ẩn một số yếu tố phức tạp.

Nguyên nhân của những hạn chế trên là do tác động bất lợi từ thời tiết, 5 tháng đầu năm 2023, thời tiết nắng nóng, ít mưa ảnh hưởng đến tình hình sản xuất vụ đông xuân năm 2022-2023 (cây trồng sinh trưởng kém, nhiều diện tích bị thiệt hại hoàn toàn). Chuyển đổi cơ cấu kinh tế và đổi mới mô hình sản xuất trong nông nghiệp còn chậm, hiệu quả sản xuất nông nghiệp chưa đồng đều, chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới, có hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp chưa cao; một số cơ chế chính sách còn bất cập gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện; công tác cải cách hành chính ở một số cơ quan, đơn vị còn hạn chế. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của một số cơ sở còn bị động, thiếu kiên quyết, chưa đồng bộ. Công tác tham mưu, phối hợp của một số cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chưa thường xuyên; việc kiểm tra, đôn đốc quá trình thực hiện nhiệm vụ tại cơ sở đôi khi chưa được thường xuyên, liên tục.

2.2.6 Áp lực đối với đất đai

Từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện cho thấy áp lực đối với đất đai ngày càng gia tăng đặc biệt trong giai đoạn tới nhu cầu đất đai phục vụ

cho phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân được nâng cao, áp lực đối với đất đai được thể hiện trên các mặt sau:

+ Cơ cấu kinh tế của huyện hiện nay chủ yếu vẫn là nông - lâm nghiệp. Để phát triển nhanh kinh tế - xã hội, cần phân bổ quỹ đất hợp lý cho các ngành công nghiệp, thương mại - dịch vụ...

+ Trong thời kỳ tới để thực hiện Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá nông thôn, cần dành đất cho cải tạo, mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở hạ tầng như công nghiệp, dịch vụ, giao thông, thủy lợi, văn hoá, thể thao...

+ Trong những năm qua, công tác kế hoạch hóa gia đình, định canh, định cư đã có nhiều cố gắng, song số hộ phát sinh, số hộ cần định canh, định cư còn nhiều, cần bố trí đất cho mở rộng các khu dân cư và phát triển các công trình phục vụ nhân dân.

+ Nhu cầu cải thiện đời sống vật chất tinh thần của nhân dân ngày càng cao, cần dành đất cho xây dựng các công trình công cộng... Phục vụ văn hoá, thể thao, giải trí và nghỉ ngơi...

Nhìn chung áp lực đối với đất đai của huyện trong thời kỳ quy hoạch là rất lớn và phần nhiều sẽ lấy vào đất đang sử dụng mà chủ yếu là đất nông nghiệp. Vì vậy cần sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả và gắn liền với việc bảo vệ môi trường sinh thái, bền vững. Đồng thời đầu tư cải tạo, khai thác đất chưa sử dụng và thực hiện tốt các biện pháp thâm canh tăng vụ, nâng cao năng suất cây trồng, chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

2.3.1. Biến đổi khí hậu làm tần suất bão, mưa lũ gia tăng

Những năm gần đây, bão có cường độ mạnh xuất hiện nhiều hơn và mưa to gây lũ lụt và ngập úng trên diện rộng, lũ ống, lũ quét và sạt lở đất ở những địa hình dốc, người dân bị mất đất sản xuất, mưa lũ đã rửa trôi lớp đất canh tác để lại lớp đất bạc màu gây khó khăn trong việc sử dụng đất. Đất đai muốn canh tác được thì phải cải tạo, chi phí lớn vượt quá khả năng của người nông dân dẫn đến người dân có thể bỏ canh tác dẫn đến hoang hóa vùng đất khô cằn sa mạc hóa.

Hàng năm trên địa bàn huyện Hà Quảng cũng phải chịu những tác động của mưa, bão, gió lốc mưa lớn diện rộng gây thiệt hại đến sản xuất nông nghiệp, nhà và tài sản của nhân dân, công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi, cụ thể: thiệt hại về người chết, nhà bị đổ sập, chuồng trại chăn nuôi bị hư hại, tốc mái; lúa, hoa màu các loại bị thất thu; các công trình hạ tầng, giao thông, thủy lợi bị ảnh hưởng, thiệt hại do sạt lở đất ...

2.3.2. Biến đổi khí hậu làm gia tăng nhiệt độ, số đợt hạn hán

Trong 5 năm gần đây, sản xuất nông nghiệp của huyện liên tục phải đối phó với tình trạng hạn hán gay gắt trong vụ đông xuân, nhất là từ đầu năm 2020

một số địa phương trong huyện đang đối mặt với nguy cơ hạn hán (không có nước sản xuất, thiếu nước sạch trong sinh hoạt kéo dài); dịch bệnh trên cây trồng xuất hiện nhiều nơi nhất là cây lúa. Chăn nuôi của người dân cũng bị ảnh hưởng vật nuôi không lớn, nguy cơ nhiễm nhiều loại bệnh tăng cao, đòi hỏi phải được chăm sóc đặc biệt nên chi phí thức ăn, thuốc phòng chống bệnh, thời gian chăn nuôi kéo dài hiệu quả kinh tế thấp. Nhiều đợt nắng nóng kéo dài và liên tiếp xảy ra, nhiệt độ có thể nói cao nhất từ trước tới nay ($39^0 - 40^0c$) ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người người dân Song việc bị tác động chính và trực tiếp là đất đai bị khô cằn và mất đi sự liên kết của đất, khi mưa xuống sỏi mòn rửa trôi những lớp đất màu, ảnh hưởng đến canh tác sản xuất nông nghiệp.

2.3.3. Biến đổi khí hậu làm gia tăng lũ lụt

Mùa lũ lụt chính vụ thường xảy ra khoảng từ giữa tháng 9 đến đầu tháng 12 hàng năm. Tuy nhiên, những năm gần đây do ảnh hưởng biến đổi khí hậu toàn cầu nên trên địa bàn thường xảy ra lũ sớm vào giữa tháng 8 đến đầu tháng 9 và lũ muộn từ cuối tháng 12 đến đầu tháng 1. Mưa lũ cũng bất thường không theo quy luật, mưa lớn đột ngột ở một vùng hay mưa lớn kéo dài nhiều ngày đã gây nên sạt lở đất dọc theo sông suối, dọc theo các sườn đồi núi có độ dốc lớn.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Công tác quản lý đất đai luôn được UBND huyện Hà Quảng chú trọng và dần đi vào nền nếp, ngày càng quản lý tốt hơn theo yêu cầu của Luật Đất đai năm 2013, đã hình thành hệ thống quản lý đất đai từ huyện đến các xã, đảm bảo việc quản lý đất đai theo các nội dung quy định.

3.1.1. Việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất và tổ chức chỉ đạo thực hiện các văn bản đã được ban hành.

Công tác quản lý Nhà nước về đất đai là vấn đề phức tạp và rất nhạy cảm, do vậy UBND huyện thường xuyên kiểm tra đôn đốc triển khai các văn bản liên quan đến công tác quản lý đất đai như: Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc thi hành Luật đất đai; Các Văn bản thi hành của UBND tỉnh Cao Bằng và các Hướng dẫn thi hành của Sở Tài nguyên và Môi trường.

UBND huyện Hà Quảng đã thực hiện tuyên truyền phổ biến pháp luật đất đai đến người dân bằng các hình thức Tổ chức Hội nghị trực tiếp tại Trụ sở UBND xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền pháp luật đất đai đến tất cả làng bản khu phố, cộng đồng dân cư. Tập trung vào các nội dung, quy định chế độ sử dụng đất, quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Trách

nhiệm, quyền hạn của các cơ quan Nhà nước trong quản lý đất đai, quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, tăng cường kiểm tra và kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm trong quản lý sử dụng đất đai theo Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm (nếu vượt thẩm quyền) theo quy định.

Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn và các ban ngành có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị; Thông tư quy định của Nhà nước về quản lý đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đất đai do UBND tỉnh Cao Bằng ban hành.

Trong các năm 2021 đến năm 2023, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện ban hành các văn bản quản lý Nhà nước, thông tin về Tài nguyên và Môi trường theo quy định như:

+ Năm 2022 ban hành các văn bản: Kế hoạch số 2115/KH-UBND ngày 13/7/2022 và Kế hoạch số 2116/KH-UBND ngày 13/7/2022 về tăng thu ngân sách từ đất đai, tài sản gắn liền với đất, khoáng sản trên địa bàn huyện Hà Quảng 6 tháng cuối năm 2022 và giai đoạn 2022-2025; Xây dựng và thực hiện Kế hoạch số 2194/KH-UBND ngày 21/7/2022 Về việc kiểm tra việc chấp hành các quy định về xác định nghĩa vụ tài chính trong việc thực hiện các hoạt động kinh doanh, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất từ năm 2020 đến năm 2022 trên địa bàn huyện Hà Quảng; Rà soát, tổng hợp một số bất cập, khó khăn khi triển khai thực hiện Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện; Kế hoạch số 2698/KH-UBND ngày 13/9/2022 về Kiểm tra việc chấp hành các quy định về chuyển mục đích sử dụng đất và công tác quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng nhà ở đối với các hộ gia đình, cá nhân giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2021 trên địa bàn huyện; Công văn 3083/UBND ngày 18/10/2022 về tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Báo cáo số 3517/BC-ĐKT ngày 24/11/2022 về Kết quả kiểm tra việc chấp hành các quy định về xác định nghĩa vụ tài chính trong việc thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất từ ngày 01/01/2020 đến ngày 20/7/2022. Công văn số 3565/UBND-TNMT ngày 29/11/2022 V/v tăng cường công tác quản lý hợp đồng giao dịch chuyển nhượng đất đai có giá trị thấp hơn giá trị thực tế.

Năm 2023 ban hành các văn bản: Công văn số 1851/UBND-TNMT ngày 16/6/2023 V/v hướng dẫn, tháo gỡ các vướng mắc liên quan đến đất đai tại các xã, thị trấn trong thực hiện Chương trình hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn huyện. Công văn số 1876/UBND-TNMT ngày 19/6/2023 V/v Ý kiến nội dung đánh giá về hiện trạng sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của công trình trụ sở Công an xã Lương Thông, huyện Hà Quảng. Công văn số 1895/UBND-TNMT ngày 20/6/2023 V/v Cung cấp thông tin về đất

đai cho Đoàn 799 phục vụ Dự án ĐTXD công trình (giai đoạn 2) khu KTQP Thông Nông –Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng/QK1. Công văn số 1897/UBND-TNMT ngày 20/6/2023 V/v rà soát danh mục công trình, dự án dự kiến có chuyển mục đích sử dụng rừng. Công văn số 2019/UBND-TNMT ngày 24/6/2023 V/v cung cấp hồ sơ, tài liệu căn cứ pháp lý điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất theo Quyết định số 326/QĐ-TTg. Công văn số 2028/UBND-TNMT ngày 26/6/2023 V/v xin ý kiến BTV Huyện ủy về chủ trương đầu tư dự án nuôi cá nước lạnh Năm Ngựa, xã Ngọc Động. Công văn số 2262/UBND-TNMT ngày 13/7/2023 V/v Đăng ký Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hà Quảng. Công văn số 2469/UBND-TNMT ngày 27/7/2023 V/v đề nghị các chủ đầu tư báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể năm 2023. Công văn số 2537/UBND-TNMT ngày 03/8/2023 V/v xin ý kiến hướng dẫn các khó khăn, vướng mắc về trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023. Công văn số 2512/UBND-TNMT ngày 22/8/2023 V/v báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện nhiệm vụ định giá đất cụ thể năm 2023. Công văn số 2812/UBND-TNMT ngày 31/8/2023 V/v Giải trình hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện Dự án Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng (bổ sung lần 2); Công văn số 424/UBND-TNMT ngày 24/02/2023 V/v cung cấp thông tin chính sách pháp luật đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số trong dự thảo Luật đất đai (sửa đổi). Công văn số 04/UBND-TNMT ngày 03/01/2023 V/v Báo cáo số liệu thống kê ngành tài nguyên môi trường huyện Hà Quảng năm 2022. Báo cáo số 124/BC-UBND ngày 14/01/2023 về Công tác quản lý, sử dụng và bảo vệ công trình xây dựng đo đạc năm 2022. Công văn số 164/UBND-TNMT ngày 19/01/2023 V/v tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi). Báo cáo số 656/BC-UBND ngày 15/3/2023 về Tổng hợp kết quả đóng góp ý kiến của nhân dân đối với dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi). Báo cáo giải trình số 1092/BC-UBND ngày 14/4/2023 về giải trình ý kiến thẩm định hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng. Công văn số 1251/UBND-TNMT ngày 28/4/2023 V/v cung cấp thông tin phục vụ lập dự toán thực hiện Định giá đất cụ thể năm 2023 trên địa bàn huyện Hà Quảng (đợt 1). Công văn số 1390/UBND-TNMT ngày 12/5/2023 V/v đăng ký bổ sung (đợt 2) danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển MĐSDĐ trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2023. Báo cáo số 1428/BC-UBND ngày 16/5/2023 về rà soát, đề xuất bổ sung loại đường phố vào Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Hà Quảng năm 2023. Công văn số 1654/UBND-TNMT ngày 02/6/2023 V/v Cung cấp thông tin, số liệu theo đề nghị của Công an tỉnh. Công văn số 2966/UBND-TNMT ngày 13/9/2023 V/v góp ý Dự thảo Quyết định quy định tiêu chí, tiêu

chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Công văn số 3063/UBND-TNMT ngày 22/9/2023 V/v đăng ký bổ sung các công trình, dự án cần thực hiện vào Kế hoạch định giá đất cụ thể năm 2023 trên địa bàn huyện Hà Quảng. Báo cáo số 3222/BC-UBND ngày 05/10/2023 Về việc rà soát, tổng hợp các dự án Nhà nước thu hồi đất, người sử dụng đất tặng cho quyền sử dụng đất xây dựng các công trình nhưng chưa thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính và xác nhận biến động trên Giấy chứng nhận trên địa bàn huyện Hà Quảng. Báo cáo số 3337/BC-UBND ngày 13/10/2023 V/v Rà soát nhu cầu điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ đến năm 2025 theo Văn bản số 3316/VP-KT ngày 09/10/2023 của Văn phòng UBND tỉnh Cao Bằng. Công văn số 3363/UBND-TNMT ngày 16/10/2023 V/v phối hợp khảo sát triển khai thực hiện xây dựng Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn huyện Hà Quảng. Công văn số 3366/UBND-TNMT ngày 17/10/2023 V/v cung cấp số liệu liên quan đến các công trình, dự án; diện tích đất thu hồi; tiến độ cấp GCN trên địa bàn huyện Hà Quảng. Công văn số 3448/UBND-TNMT ngày 25/10/2023 V/v góp ý Luật đất đai (sửa đổi). Công văn số 3913/UBND-TNMT ngày 30/11/2023 hướng dẫn thực hiện việc tặng cho quyền sử dụng đất (hiền đất); chỉnh lý biến động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện các công trình công cộng trên địa bàn huyện Hà Quảng.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ hành chính, lập bản đồ hành chính

Thực hiện Chỉ thị 364/HĐ-BT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ), địa giới hành chính của huyện được đo đạc, cắm mốc địa giới và bàn giao cho Ủy ban nhân dân huyện quản lý. Hồ sơ được quản lý và sử dụng theo đúng quy định, mốc giới ngoài thực địa thường xuyên được kiểm tra, được xác định các phía tiếp giáp.

Xây dựng hồ sơ địa giới hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, thuộc tỉnh Cao Bằng. Huyện Hà Quảng sau khi sáp nhập có 21 đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

Việc quản lý, lưu trữ và khai thác sử dụng hồ sơ địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 119/CP ngày 16 tháng 9 năm 1994 của Chính phủ và Thông tư số 06/2006/TTLT-BTNMT-BNV-BNG-BQP ngày 13 tháng 6 năm 2006 giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng.

Tại cấp tỉnh, bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp (tỉnh, huyện, xã) được quản lý, lưu trữ tại Sở Nội vụ.

Tại cấp huyện, bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính của cấp huyện và các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc được lưu trữ, quản lý tại Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

Tại cấp xã, bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính được lưu trữ, quản lý sử dụng tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

3.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập hồ sơ địa chính

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xây dựng theo định kỳ của Luật đất đai. Thực hiện tổng kiểm kê đất đai năm 2019 cấp huyện, cấp xã đã lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của 21 xã, thị trấn và huyện. Hệ thống bản đồ được thành lập và biên tập bằng công nghệ số.

Trên địa bàn huyện hiện nay đã tiến hành thành lập bản đồ địa chính chính quy có lưới tọa độ chuẩn Quốc gia VN 2000 với các tỷ lệ 1:1.000 cho đất nông nghiệp, đất ở và tỷ lệ 1:10.000 cho đất lâm nghiệp. Vì vậy ranh giới, mục đích sử dụng của các thửa đất đã được xác định rõ ràng.

Đất lâm nghiệp, đất đồi núi chưa sử dụng tỷ lệ 1:10.000 của huyện chiếm tỷ lệ lớn trong tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện. Mặc dù trong công tác đo đạc lập bản đồ địa chính của xã đã được quan tâm, nhưng việc cập nhật, chỉnh lý biến động, đo đạc bổ sung chưa kịp thời nên việc quản lý và sử dụng đất đai đạt hiệu quả chưa cao.

3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện Luật đất đai năm 2013. UBND huyện Hà Quảng đã lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và được UBND tỉnh phê duyệt:

- Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hà Quảng.

- Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng.

- Quyết định số 2640/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hà Quảng.

- Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hà Quảng.

- Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hà Quảng.

Đồng thời từ năm 2015 đến nay hàng năm UBND huyện đã lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định và được UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt. UBND huyện đã triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Công tác lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng đã hoàn thành theo các Bước quy định của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và được UBND tỉnh phê duyệt.

Hiện nay UBND huyện đang triển khai, thực hiện lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng theo hướng dẫn của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất được tiến hành thường xuyên và theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013. Quản lý việc chuyển mục đích sử dụng đất đang được quan tâm và xét duyệt chặt chẽ, về cơ bản chỉ thực hiện được ở những dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Về chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt, trong đó:

- + Năm 2021 thực hiện cho 26 trường hợp, diện tích 3.969,6 m².
- + Năm 2022 thực hiện cho 14 trường hợp, diện tích 3.299,0 m².
- + Năm 2023 thực hiện cho 12 trường hợp, diện tích 5.572,0 m².

Trong 2023 tham mưu ban hành báo cáo số 1585/BC-UBND ngày 29/5/2023 về Kết quả rà soát hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2022 trên địa bàn huyện Hà Quảng. Xây dựng báo cáo số 2830/BC-UBND ngày 04/9/2023 về Kết quả rà soát, xử lý, khắc phục các hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2022 trên địa bàn huyện Hà Quảng.

3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Công tác quản lý bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất được UBND huyện triển khai theo đúng quy định, đúng đối tượng khi thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo quyền lợi của nhân dân khi Nhà nước thu hồi, việc xét duyệt tái định cư thực hiện đúng theo quy định của Luật, Nghị định, Thông tư và các Văn bản do UBND tỉnh Cao Bằng ban hành hướng dân thực hiện.

Năm 2021 công tác giao đất cho các hộ gia đình tại khu tái định cư Sóc Giang, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng được 6/7 hộ gia đình đã hoàn thành xong nghĩa vụ tài chính - Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn thường xuyên theo dõi biến động về đất đai: cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Năm 2022 đã giao đất cho 30 hộ gia đình, cá nhân tại khu tái định cư Sóc Giang với tổng diện tích 4.416,41 m², số tiền thu được từ giao đất 7.311.297.000 đồng (*Bảy tỷ, ba trăm mười một triệu, hai trăm chín mươi bảy nghìn đồng*). Tổ chức bàn giao đất tại thực địa cho 27 hộ gia đình, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về giao đất tái định cư thực hiện công trình: Trạm kiểm soát liên hợp và hạ tầng kỹ thuật Cửa khẩu Sóc Giang.

Năm 2023 không có trường hợp giao đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. (Giảm 30 hồ sơ so với thời gian trước do năm 2022 giao đất khu tái định cư Sóc Giang).

3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Công tác đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, được UBND huyện chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các phòng ban thuộc UBND huyện và UBND cấp xã rà soát theo từng đối tượng, hộ gia đình khi có nhu cầu đăng ký và được hướng dẫn thực hiện theo quy định, đảm bảo công tác lập hồ sơ đúng đối tượng, đúng người, đúng mục đích sử dụng đất trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, nhưng không gây khó khăn, phiền hà với nhân dân khi thực hiện theo bộ thủ tục hành chính quy định.

Năm 2021: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ gia đình, cá nhân: Tiếp nhận 13 hồ sơ đã hoàn thành và trả kết quả.

Năm 2022: Tiếp nhận và trả kết quả 27 hồ sơ xin cấp GCN QSDĐ lần đầu. Tổng diện tích: 24.469,5 m², trong đó đất ở là 2.816,1 m², đất nông nghiệp là 21.653,4 m².

Năm 2023: Tiếp nhận và trả kết quả 05 hồ sơ xin cấp GCN QSDĐ lần đầu (1683m² đất nông nghiệp, 386 m² đất ở).

3.1.8. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các xã thống kê đất đai và chỉnh lý biến động đất đai hàng năm, báo cáo kết quả thống kê để Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Cao Bằng, tổng hợp theo quy định. Công tác thống kê được tiến hành hàng năm, công tác kiểm kê đất đai được tiến hành theo định kỳ 5 năm, đã hoàn thành tổng kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn huyện. Thực

hiện công tác thống kê đất đai năm 2020, 2021, 2022, 2023 theo đúng quy định của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.

Hiện nay trên địa bàn huyện Hà Quảng có 21 xã, thị trấn đã được hoàn thành công tác đo đạc địa chính chính quy, nhưng đã có nhiều biến động cần được chỉnh lý bổ sung. Việc xây dựng hệ thống thông tin đất đai trên địa bàn huyện đã được triển khai nhưng với nguồn dữ liệu cũ nên người dân chưa thể khai thác thông tin hiệu quả. Tuy nhiên khi nhân dân cần thông tin thì đến UBND xã và Văn phòng, Phòng Tài nguyên và Môi trường thì đều được cung cấp thông tin cụ thể.

Sự bất cập trong công tác quản lý thông tin hiện trạng và nguồn gốc đất đai trên địa bàn là rất lớn do: Hồ sơ địa chính và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân đã được cấp theo bản đồ địa chính, nhưng thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai hàng năm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, là xác định theo hiện trạng sử dụng đất. Nên khi thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất xác định biến động đất đai để thực hiện công trình, dự án theo hiện trạng, khi giải phóng mặt bằng, đền bù, hỗ trợ thì theo nguồn gốc đất (*loại đất khác với hiện trạng*), đã ảnh hưởng đến việc phê duyệt thực hiện dự án và thời gian thực hiện dự án trên địa bàn huyện ...

3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất.

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. UBND huyện phối hợp cơ quan chức năng để xây dựng bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện và được UBND tỉnh ban hành Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Trên cơ sở áp dụng bảng giá đất để thực hiện công tác thu chi, liên quan đến đất đai, tổ chức việc thu thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất và tiền thuế đất trên cơ sở hệ thống các văn bản đã ban hành.

3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Căn cứ vào quy định của Pháp luật nói chung và Luật Đất đai năm 2013 nói riêng, trong những năm qua việc quản lý, giám sát thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đang được quan tâm và thực hiện ngày một tốt hơn. Điều đó thể hiện ở việc các cấp Ủy đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, ra các Chỉ thị, Nghị quyết và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để triển khai thực hiện ở địa phương, đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của

người dân, đồng thời cũng động viên và huy động được nhân dân tham gia đóng góp nghĩa vụ với nhà nước bằng việc thực hiện tốt các chính sách thuế.

Tuy nhiên một số xã vẫn còn xảy ra tình trạng vi phạm hành chính về sử dụng đất, nhiều hộ gia đình chuyển nhượng cho nhau quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang làm đất ở không làm thủ tục với cơ quan nhà nước, chính quyền cơ sở:

- Năm 2021, tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện xử lý vi phạm hành chính về sử dụng đất không đúng mục đích: 01 trường hợp (Quyết định số 2706/QĐ-XLVPHC ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai).

- Năm 2022, tham mưu cho UBND huyện ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai 02 trường hợp hủy hoại đất tại xã Ngọc Đào và thị trấn Xuân Hòa, số tiền phạt thu được: 13.000.000 đồng.

- Năm 2023, tham mưu xử phạt VPHC 02 trường hợp hủy hoại đất và chuyển mục đích sử dụng đất trái phép tại thị trấn Xuân Hoà, số tiền thu nộp ngân sách: 26.000.000 đồng.

3.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ quản lý sử dụng đất được huyện quan tâm nhằm phát hiện ra những yếu kém trong quản lý sử dụng đất để có các giải pháp khắc phục kịp thời. UBND huyện đã thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thanh tra tình hình quản lý sử dụng đất đai theo Luật Đất đai năm 2013. Qua đó phát hiện những yếu kém, vi phạm, những vướng mắc trong triển khai thực hiện Luật Đất đai, để kịp thời điều chỉnh nắm bắt đôn đốc các ngành, các xã giải quyết tháo gỡ kịp thời, đồng thời từ đó hoàn chỉnh chính sách đất đai.

3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.

UBND huyện Hà Quảng đã thực hiện tuyên truyền phổ biến pháp luật đất đai đến người dân bằng các hình thức Tổ chức Hội nghị trực tiếp tại Trụ sở UBND xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền pháp luật đất đai đến tất cả làng bản khu phố, cộng đồng dân cư. Tập trung vào các nội dung, quy định chế độ sử dụng đất, quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan Nhà nước trong quản lý đất đai, quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, tăng cường kiểm tra kiên quyết xử lý các vi phạm trong quản lý sử dụng đất đai theo Luật Đất đai năm 2013 quy định.

Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn và các ban ngành có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị; Thông tư quy định của Nhà nước về quản lý đất đai và các Văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đất đai do UBND tỉnh Cao Bằng ban hành.

3.1.14. Giải quyết các tranh chấp, khiếu nại tố cáo, các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất

Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thường trực của UBND huyện, tiếp nhận đơn thư khiếu nại, tố cáo và giải quyết thoả đáng. Không có đơn thư tồn đọng, không có đơn thư vượt cấp. Phòng đã tham mưu cho UBND huyện giải quyết dứt điểm và một số đơn thư trả lời bằng văn bản.

Trong những năm qua đã làm tốt công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai kịp thời. Công tác tiếp dân luôn được coi trọng và thực hiện có nề nếp, đúng nội quy, quy chế tiếp dân và luật khiếu nại tố cáo.

Tiếp nhận đơn thư khiếu nại, đơn đề nghị và giải quyết đơn thư hàng năm đảm bảo xử lý kịp thời, không để mâu thuẫn phát sinh kéo dài trong nhân dân:

+ Năm 2021 có 30 đơn: Trong đó đơn thư thuộc thẩm quyền 27 đơn và đơn thư không thuộc thẩm quyền 03 đơn. Số đơn thư thuộc thẩm quyền đã giải quyết 23 đơn và số đơn thư thuộc thẩm quyền đang giải quyết 04 đơn.

+ Năm 2022 có 54 đơn: Trong đó đơn thư thuộc thẩm quyền 48 đơn và đơn thư không thuộc thẩm quyền 06 đơn. Số đơn thư thuộc thẩm quyền đã giải quyết 38 đơn và số đơn thư thuộc thẩm quyền đang giải quyết 10 đơn.

+ Năm 2023 có 16 đơn: Trong đó đơn thư thuộc thẩm quyền 16 đơn. Số đơn thư thuộc thẩm quyền đã giải quyết 16 đơn.

3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện từ cấp tỉnh (Sở Tài nguyên và Môi trường Cao Bằng tham mưu cho UBND tỉnh). Cấp huyện được thực hiện tại văn phòng UBND huyện Hà Quảng thông qua bộ phận tiếp nhận hồ sơ nhằm đơn giản hoá thủ tục hành chính.

Việc đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký biến động về đất thực hiện thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất chưa theo kịp diễn biến và thực tế sử dụng đất. Do người dân không thực hiện theo quy định khi thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, không làm thủ tục đăng ký với cơ quan chức năng theo quy định, mà vẫn làm theo hình thức tự phát mua bán, chuyển đổi bằng giấy tờ viết tay, tự thỏa thuận giữa hai bên vẫn còn diễn ra.

Hà Quảng là huyện động lực kinh tế đang trên đà phát triển, thu hút được nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, thị trường bất động sản đã được nhân dân quan tâm, hình thành một số dịch vụ tự phát về môi giới bất động sản trên địa bàn, hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất thường xuyên với quy mô hộ gia đình, cá nhân trên mọi lĩnh vực nông nghiệp, phi nông nghiệp nhưng nhiều nhất vẫn là đất ở đô thị, đất ở nông thôn.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là số liệu thống kê trong năm được xác định từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Hà Quảng

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			81.117,52	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.988,26	93,68
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.927,47	3,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	904,18	1,11
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	2.023,24	2,49
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	0,05	0,0001
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.068,67	12,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	373,13	0,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	48.022,86	59,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.308,94	1,61
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.240,41	16,32
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.922,12	11,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,74	0,06
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04	0,0001
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.663,25	3,28
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	81,50	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	2,18	0,003
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,24	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,42	0,003
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,36	0,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,80	0,005
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.498,94	1,85
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.235,07	1,52
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	62,90	0,08
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,42	0,001
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,35	0,01
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	46,68	0,06
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	9,33	0,01
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0,79	0,001
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,57	0,001

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	84,27	0,10
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,61	0,01
	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,30	0,05
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
	Đất chợ	DCH	4,67	0,01
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,71	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	504,60	0,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,43	0,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,37	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12	0,0001
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,66	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	422,64	0,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	41,11	0,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	0,00004
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12	0,0001
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.466,01	3,04

* Đất nông nghiệp: Năm 2023 diện tích là 75.988,26 ha, chiếm 93,68% diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất trồng lúa: Năm 2023 diện tích là 2.927,47 ha, chiếm 3,61% diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2023 diện tích là 10.068,67 ha, chiếm 12,41% diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2023 diện tích là 373,13 ha, chiếm 0,46% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2023 diện tích là 48.022,86 ha, chiếm 59,20% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng đặc dụng: Năm 2023 diện tích là 1.308,94 ha, chiếm 1,61% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2023 diện tích là 13.240,41 ha, chiếm 16,32% diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2023 diện tích là 46,74 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2023 diện tích là 0,04 ha, chiếm 0,0001% diện tích tự nhiên.

* Đất phi nông nghiệp: Năm 2023 diện tích là 2.663,25 ha, chiếm 3,28% diện tích tự nhiên. Bao gồm:

- Đất quốc phòng: Năm 2023 diện tích là 81,50 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên.

- Đất an ninh: Năm 2023 diện tích là 2,18 ha, chiếm 0,003% diện tích tự nhiên.

- Đất thương mại dịch vụ: Năm 2023 diện tích là 12,24 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2023 diện tích là 2,42 ha, chiếm 0,003% diện tích tự nhiên.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Năm 2023 diện tích là 6,36 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Năm 2023 diện tích là 3,80 ha, chiếm 0,005% diện tích tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Năm 2023 diện tích là 1.498,94 ha, chiếm 1,85% diện tích tự nhiên. Bao gồm:

+ Đất giao thông	:	1.235,07 ha.
+ Đất thủy lợi	:	62,90 ha.
+ Đất công trình năng lượng	:	0,79 ha.
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	:	0,57 ha
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,42 ha.
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	5,35 ha.
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	:	46,68 ha.
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	:	9,33 ha.
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	:	84,27 ha.
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	:	4,61 ha.
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	:	44,30 ha.
+ Đất chợ	:	4,67 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Năm 2023 diện tích là 6,71 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2023 diện tích là 504,60 ha, chiếm 0,62% diện tích tự nhiên.

- Đất ở tại đô thị: Năm 2023 diện tích là 61,43 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2023 diện tích là 14,37 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2023 diện tích là 0,12 ha, chiếm 0,0001% diện tích tự nhiên.
- Đất cơ sở tín ngưỡng: Năm 2023 diện tích là 4,66 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2023 diện tích là 422,64ha, chiếm 0,52% diện tích tự nhiên.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2023 diện tích là 41,11ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2023 diện tích là 0,03 ha, chiếm 0,00004% diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Năm 2023 diện tích là 0,12 ha, chiếm 0,0001% diện tích tự nhiên.
- * Đất chưa sử dụng: Năm 2023 diện tích là 2.466,01 ha, chiếm 3,04% đất tự nhiên
- * Đất đô thị huyện Hà Quảng năm 2023 là 4.585,75 ha, chiếm 5,65% diện tích tự nhiên.

3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước

Thực hiện Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hà Quảng; Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng. UBND huyện Hà Quảng đã thực hiện công bố quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt và triển khai thực hiện các công trình, dự án theo quy định, đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

Biến động sử dụng đất đai là việc so sánh hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (*Số liệu đầu vào của quy hoạch sử dụng đất huyện Hà Quảng đến năm 2030*) với kết quả thực sử dụng đất năm 2023 huyện Hà Quảng là số liệu thống kê đất đai năm 2023 (*tính từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023*) như sau:

Bảng 02: So sánh hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và hiện trạng năm 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 (ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		81.117,52	81.117,52		100,00

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 (ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	76.040,04	75.988,26	-51,78	99,93
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.933,73	2.927,47	-6,26	99,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	907,21	904,18	-3,03	99,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.079,70	10.068,67	-11,04	99,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	374,00	373,13	-0,87	99,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	48.030,19	48.022,86	-7,33	99,98
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.308,94	1.308,94		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.266,70	13.240,41	-26,29	99,80
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.943,94	8.922,12	-21,82	99,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,74	46,74		100,00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04	0,04		100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.609,16	2.663,25	54,09	102,07
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79,31	81,50	2,20	102,77
2.2	Đất an ninh	CAN	1,17	2,18	1,01	186,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,12	12,24	0,12	101,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,42	2,42		100,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		6,36	6,36	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,07	3,80	-1,27	75,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.459,41	1.498,94	39,54	102,71
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.195,71	1.235,07	39,36	103,29
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	62,83	62,90	0,07	100,11
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,34	0,42	0,08	123,67
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,58	5,35	-0,23	95,93
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	47,03	46,68	-0,35	99,25
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	8,72	9,33	0,61	107,04
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0,79	0,79		100,00
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,57	0,57		100,00
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG				
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	84,27	84,27		100,00
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	4,61	4,61		100,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 (ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,30	44,30		100,00
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
	Đất chợ	DCH	4,67	4,67		100,00
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,67	6,71	0,04	100,63
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	504,28	504,60	0,32	100,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,55	61,43	-0,12	99,81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,61	14,37	0,77	105,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12	0,12		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,66	4,66		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	422,82	422,64	-0,18	99,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,81	41,11	5,30	114,80
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	0,03		100,00
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12	0,12		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.468,33	2.466,01	-2,31	99,91

Biến động các chỉ tiêu đất hiện trạng như sau:

3.2.2.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp hiện trạng năm 2023 diện tích là 75.988,26 ha, giảm 51,78 ha, so với năm 2020 có 76.040,04 ha, để chuyển sang đất phi nông nghiệp, thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa hiện trạng năm 2023 diện tích là 2.927,47 ha, giảm 6,26 ha, so với năm 2020 có 2.933,73 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác hiện trạng năm 2023 diện tích là 10.068,67 ha, giảm 11,04 ha, so với năm 2020 có 10.079,70 ha.
- Đất trồng cây lâu năm hiện trạng năm 2023 diện tích là 373,13 ha, giảm 0,87 ha, so với năm 2020 có 374,00 ha.
- Đất rừng phòng hộ hiện trạng năm 2023 diện tích là 48.022,86 ha, giảm 7,33 ha, so với năm 2020 có 48.030,19ha.
- Đất rừng đặc dụng hiện trạng năm 2023 diện tích là 1.308,94 ha, không biến động so với năm 2020 có 1.308,94 ha.

- Đất rừng sản xuất hiện trạng năm 2023 diện tích là 13.240,41 ha, giảm 26,29 ha, so với năm 2020 có 13.266,70 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản hiện trạng năm 2023 diện tích là 46,74 ha, không biến động so với năm 2020 có 46,74 ha.

- Đất nông nghiệp khác hiện trạng năm 2023 diện tích là 0,04 ha, không biến động so với năm 2020 có 0,04 ha.

3.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp hiện trạng năm 2023 có 2.663,25 ha, tăng 54,09 ha, so với năm 2020 diện tích là 2.609,16 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng hiện trạng năm 2023 có 81,50 ha, tăng 2,20 ha, so với năm 2020 diện tích là 79,31 ha.

- Đất an ninh hiện trạng năm 2023 có 2,18 ha, tăng 1,01 ha, so với năm 2020 diện tích là 1,17 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ hiện trạng năm 2023 có 12,24 ha, tăng 0,12 ha, so với năm 2020 diện tích là 12,12 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp hiện trạng năm 2023 có 2,42 ha, không biến động so với năm 2020 diện tích là 2,42 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản hiện trạng năm 2023 có 6,36 ha, tăng 6,36 ha so với năm 2020.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm hiện trạng năm 2023 có 3,80 ha, giảm 1,27 ha, so với năm 2020 là 5,07 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã hiện trạng năm 2023 có 1.498,94 ha, tăng 39,54 ha, so với năm 2020 diện tích là 1.459,41 ha. Biến động các loại đất cụ thể như sau:

+ Đất giao thông hiện trạng năm 2023 có 1.235,07 ha, tăng 39,36 ha, so với năm 2020 diện tích là 1.195,71 ha.

+ Đất thủy lợi hiện trạng năm 2023 có 62,90 ha, tăng 0,07 ha, so với năm 2020 diện tích là 62,83 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa hiện trạng năm 2023 có 0,42 ha, tăng 0,08 ha, so với năm 2020 diện tích là 0,34 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế hiện trạng năm 2023 có 5,35 ha, giảm 0,23 ha, so với năm 2020 diện tích là 5,58 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo hiện trạng năm 2023 có 46,68 ha, giảm 0,35 ha, so với năm 2020 diện tích là 47,03 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao hiện trạng năm 2023 có 9,33 ha, tăng 0,61 ha, so với năm 2020 diện tích là 8,72 ha.

+ Đất công trình năng lượng hiện trạng năm 2023 có 0,79 ha, không biến động, so với năm 2020 diện tích là 0,79 ha.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông hiện trạng năm 2023 có 0,57 ha, không biến động, so với năm 2020 diện tích là 0,57 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa hiện trạng năm 2023 có 84,27 ha, không biến động, so với năm 2020 diện tích là 84,27 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải hiện trạng năm 2023 có 4,61 ha, không biến động, so với năm 2020 diện tích là 4,61 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng hiện trạng năm 2023 có 44,30 ha, không biến động so với năm 2020 diện tích là 44,30 ha.

+ Đất chợ hiện trạng năm 2023 có 4,67 ha, không biến động so với năm 2020 diện tích là 4,67 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng hiện trạng năm 2023 có 6,71 ha, tăng 0,04 ha, so với năm 2020 diện tích là 6,67 ha.

- Đất ở tại nông thôn hiện trạng năm 2023 có 504,60 ha, tăng 0,32 ha so với năm 2020 diện tích là 504,28 ha.

- Đất ở tại đô thị hiện trạng năm 2023 có 61,43 ha, giảm 0,12 ha so với năm 2020 diện tích là 61,55 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện trạng năm 2023 có 14,37 ha, tăng 0,77 ha so với năm 2020 diện tích là 13,61 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp hiện trạng năm 2023 có 0,12 ha, không biến động so với năm 2020 diện tích là 0,12 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng hiện trạng năm 2023 có 4,66 ha, không biến động so với năm 2020 diện tích là 4,66 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối hiện trạng năm 2023 có 422,64 ha, giảm 0,18 ha so với năm 2020 diện tích là 422,82 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng hiện trạng năm 2023 có 41,11 ha, tăng 5,30 ha so với năm 2020 diện tích là 35,81 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác hiện trạng năm 2023 có 0,03 ha, không biến động so với năm 2020 diện tích là 0,03 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác hiện trạng năm 2023 có 0,12 ha, không biến động so với năm 2020 diện tích là 0,12 ha.

3.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng trong kỳ quy hoạch như sau: Hiện trạng năm 2023 đất chưa sử dụng có 2.466,01 ha, biến động giảm 2,31 ha so với năm 2020 diện tích là 2.468,33 ha.

3.2.3. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

3.2.3.1. Những mặt được trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai của huyện thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phân bổ đất đai cho các nhu cầu sử dụng đất của các Ngành, các Thành phần kinh tế được đảm bảo theo yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Đất đai được sử dụng đúng mục đích, hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả. Việc chuyển mục đích sử dụng đất được đánh giá chi tiết cụ thể, tránh được những rủi ro, làm hoang hóa đất đai.

- Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã bám sát quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hà Quảng.

- Việc triển khai thực hiện quy hoạch đã được xác định cụ thể, đảm bảo tính thực tiễn cũng như hiệu quả của từng dự án cụ thể, trước khi triển khai thực hiện nên đã không có quy hoạch treo, không gây lãng phí tiềm năng đất đai.

- Các công trình, dự án trong quy hoạch được tính toán theo nguồn kinh phí, từng năm thực hiện từ đó xác định diện tích đất đai bị thu hồi, giải phóng mặt bằng để thực hiện các công trình, dự án.

- Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trên địa bàn được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch hàng năm đảm bảo đúng theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.

- Công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được thực hiện có hiệu quả, ngăn chặn kịp thời những vi phạm trong công tác quản lý sử dụng đất đai đồng thời đưa ra những giải pháp, biện pháp xử lý kịp thời cho các chủ sử dụng đất, theo đúng quy định của Pháp luật không để những vi phạm đáng tiếc xảy ra.

3.2.3.2. Một số tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất

- Công tác dự báo, đánh giá thẩm định các công trình, dự án còn mang nặng tính hình thức, chưa xác định được tính khả thi của các hạng mục công trình dự án trong năm kế hoạch.

- Một số dự án, công trình của các ngành chưa thực sự thống nhất, tình trạng tự phát, cục bộ thực hiện trong quy hoạch, của các ngành, các cấp vẫn bị dàn trải, phải thực hiện bổ xung nhưng tiến độ thực hiện chậm và kéo dài.

- Việc thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn chủ yếu là phụ thuộc vào Ngân sách Nhà nước nên các công trình, dự án thực hiện bị kéo dài gây ảnh hưởng đến đời sống sản xuất của nhân dân.

- Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất chưa hoàn toàn gắn kết với quy hoạch xây dựng, quy hoạch của các ngành lĩnh vực khác, do khác nhau về chỉ tiêu thống kê đất đai, tên gọi của các loại đất.

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có hoặc không theo quy hoạch, sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến là thực tế rất khó có thể đạt được hiệu quả cao trong việc khai thác sử dụng đất nông nghiệp.

- Một số mâu thuẫn, chồng chéo nhau trong sử dụng đất do chưa xác định rõ thời gian thực hiện quy hoạch phát triển lâm nghiệp, quy hoạch khai thác khoáng sản, quy hoạch đất an ninh, quốc phòng.

3.2.3.3. Nguyên nhân của những tồn tại trong sử dụng đất

- Chưa quán triệt đầy đủ vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quản lý Nhà nước về đất đai, công tác tham mưu cho Lãnh đạo để triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2013 còn hạn chế.

- Các điều kiện về vật chất cho công tác thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa bảo đảm, không có thời gian chuẩn bị trước, nguồn Ngân sách có đến đâu thực hiện đến đó nên khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện, công tác dự báo bị hạn chế.

- Chưa có các giải pháp khả thi để thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm được xét duyệt, trong đó là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật và kinh phí để bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thực hiện thu hồi đất.

- Việc đánh giá, thẩm định kinh phí dự toán các công trình dự án thường bị kéo dài do vướng nhiều thủ tục hành chính, thiếu các Văn bản quy định chi tiết cụ thể nên khó khăn cho cán bộ chuyên môn thẩm định.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng gặp khó khăn chậm tiến độ, việc đầu tư xây dựng các dự án chậm tiến độ do người dân chưa được hiểu hết các Quy định của văn bản Pháp luật như: Luật Đất đai 2013, Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, nên chưa có sự hợp tác của nhân dân trong việc triển khai giải phóng mặt bằng, thực hiện các công trình, dự án.

- Trong những năm qua nền kinh tế rơi vào suy thoái, việc đầu tư cho phát triển hạ tầng kỹ thuật bị hạn chế, các công trình thi công chậm tiến độ, nhiều công trình xác định đầu tư nhưng không thể triển khai thực hiện do không có kinh phí.

- Công tác kiểm kê đất đai năm 2019 các chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi nhiều so với các thời điểm trước khi lập quy hoạch năm 2010.

3.2.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

Về kinh tế: Quy hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách. Kinh tế tăng trưởng liên tục, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng khai thác hiệu quả và tối đa các tiềm năng, lợi thế trong phát triển kinh tế cửa khẩu, du lịch, nông sản đặc hữu, thương mại; mô hình tăng trưởng bắt đầu có sự chuyển dịch từ chiều rộng sang chiều sâu. Văn hóa xã hội có bước phát triển, an sinh xã

hội được bảo đảm và cơ bản giải quyết đủ việc làm cho người lao động. Thực hiện tốt nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh và mở rộng và phát triển quan hệ hợp tác quốc tế tạo môi trường thuận lợi cho phát triển,... thể hiện sự nỗ lực cố gắng rất lớn của đảng bộ, chính quyền và sự đồng thuận của nhân dân trên địa bàn huyện trong việc thực hiện thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng để giao đất cho chủ đầu tư; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao đời sống nhân dân, rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

Về xã hội: Thông qua quy hoạch, việc phân bổ, sử dụng đất đã tạo được nhiều việc làm, ổn định đời sống cho người dân. Bên cạnh đó, chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch đã góp phần ổn định đời sống một bộ phận không nhỏ các đối tượng là những hộ nông dân, thông qua chính sách hỗ trợ đào tạo chuyển đổi ngành nghề, giải quyết mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước, người có đất bị thu hồi và nhà đầu tư. Quy hoạch sử dụng đất đã góp phần thực hiện có hiệu quả việc hỗ trợ đất sản xuất, đất ở cho đồng bào các dân tộc trên địa bàn huyện.

Về môi trường: Công tác lập điều chỉnh và thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất hợp lý cho các khu xử lý chất thải, tập kết rác thải đặc biệt là ở đô thị, khu dân cư nông thôn và khu phát triển nông nghiệp, thương mại dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp; tạo quỹ đất để bảo vệ, phát triển rừng, trồng rừng phủ xanh diện tích đất trống đồi núi trọc nhằm giảm nguy cơ xói mòn, rửa trôi đối với đất đai, phòng chống giảm nhẹ thiên tai và biến đổi khí hậu.

3.2.5. Phân tích đánh giá về tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Tiềm năng đất đai cho phát triển nông nghiệp:

Diện tích đất chưa sử dụng có khả năng khai thác sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp và nông lâm kết hợp có độ dốc dưới 15^0 và $15 - 25^0$, độ dày tầng canh tác trên 50 cm. Tiềm năng đất trồng cây lương thực được xác định chủ yếu vào việc đầu tư khoa học, công nghệ và tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm thâm canh tăng vụ, nâng cao hệ số sử dụng đất. Diện tích tiềm năng trồng cây lương thực của huyện theo từng loại hình sử dụng đất.

Ngoài diện tích rừng hiện có, tiềm năng đất đai để phát triển lâm nghiệp chủ yếu được khai thác, mở rộng trên diện tích đất đồi núi chưa sử dụng. Yêu cầu cấp thiết đặt ra là cần phủ xanh diện tích này, trồng rừng để cải thiện môi trường sinh thái, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp giấy, tạo công ăn việc làm cho nhân dân, đặc biệt là số lao động ở nông thôn miền núi. Diện tích tiềm năng cho loại hình sử dụng đất nông lâm kết hợp, phân bố trên tất cả các loại đất đồi núi của các xã, thị trấn của huyện Hà Quảng thường bố trí ở độ dốc $3 - 25^0$.

Diện tích đưa vào đánh giá tiềm năng phát triển nuôi trồng thủy sản tập chung trên địa bàn huyện có 46,74 ha bao gồm diện tích các ao hồ và nuôi kết hợp trên đất có mặt nước, tạo điều kiện phát triển các dòng thủy sản phù hợp với nguồn nước, hệ sinh thái trong nước để đem lại nguồn thu nhập cho nhân dân trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện Hà Quảng.

Tiềm năng đất đai cho phát triển phi nông nghiệp:

Đánh giá tiềm năng đất đai và các yếu tố khác để xác định tiềm năng phát triển thương mại, dịch vụ, khai thác khoáng sản được thể hiện:

- Có khả năng tìm được thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là thị trường Trung Quốc nhờ có cửa khẩu Sóc Giang.

- Về nguồn nguyên liệu: ngoài nguồn khoáng sản như đất, đá, bauxit ... còn có nguồn sản phẩm nông - lâm nghiệp khá dồi dào, cung cấp sản phẩm cho phát triển một nền công nghiệp đa dạng như khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng và chế biến...

- Lực lượng lao động của huyện khá dồi dào, có sức khỏe và tuổi đời còn trẻ. Số lao động được đào tạo nghề và có trình độ khoa học kỹ thuật ngày càng tăng sẽ là nguồn nhân lực lớn cho phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ.

- Ngoài ra còn có tiềm năng cho phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề theo mô hình hộ gia đình với quy mô nhỏ, hướng vào sản xuất hàng tiêu dùng là chủ yếu như dệt thổ cẩm, chế biến lương thực, chế biến lâm sản, sao sấy bảo quản nông sản sau thu hoạch, sửa chữa cơ khí, sản xuất đồ mộc, gia dụng... nhằm tạo việc làm cho người lao động và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển mở rộng, hình thành mới hệ thống đô thị trên địa bàn huyện được xác định dựa trên khả năng thích hợp đất đai và khả năng đầu tư.

- Đối với khu đô thị: diện tích đất rất thích hợp cho phát triển các khu đô thị, tập trung nhiều ở thị trấn Xuân Hoà và thị trấn Thông Nông.

- Đối với khu dân cư nông thôn: diện tích đất rất thích hợp cho phát triển các khu dân cư nông thôn trên địa bàn các xã của huyện Hà Quảng.

- Trên địa bàn huyện còn có nhiều tiềm năng cho mở rộng các điểm dân cư và nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Trung tâm cụm các xã cùng nhau thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực, nhất là ở vùng sâu, vùng xa.

Cơ sở hạ tầng từng bước được nâng cấp và hoàn thiện. Chất lượng hạ tầng giao thông được cải thiện, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, hành khách trên địa bàn. Hệ thống thông tin liên lạc, điện lưới quốc gia được tăng cường, bộ mặt nông thôn từng bước thay đổi và phát triển. Trong giai đoạn

tới, huyện tiếp tục tập trung nguồn lực để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại và hoàn chỉnh.

Phát triển du lịch sinh thái: Đây là loại hình sử dụng kết hợp nhiều mục đích, hầu hết các khu du lịch sinh thái của huyện Hà Quảng được gắn liền với các địa danh lịch sử, văn hóa, cách mạng hiện có trên địa bàn huyện cũng như các khu rừng đặc dụng, rừng trồng tạo cảnh quan vì vậy việc sử dụng đất cho phát triển du lịch sinh thái cần gắn liền với việc bảo vệ diện tích đất rừng hiện có. Theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, diện tích đất thích hợp cho phát triển du lịch sinh thái, thương mại, dịch vụ ở tất cả các xã, thị trấn của huyện Hà Quảng.

Tiềm năng khai thác đất chưa sử dụng:

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, huyện Hà Quảng hiện còn khoảng 2.466,01 ha đất chưa sử dụng. Trong giai đoạn tới tùy thuộc khả năng áp dụng các biện pháp cải tạo và mức độ đầu tư có thể đưa phần diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng với các mục đích như: đưa diện tích đất bằng chưa sử dụng sang các loại đất trồng cây hàng năm khác; đưa diện tích đất đồi chưa sử dụng vào phát triển trồng rừng, khoanh nuôi, tái sinh rừng và đưa vào sử dụng với mục đích đất phi nông nghiệp.

3.2.6. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Qua quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Hà Quảng đã đúc kết được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, như sau:

Một là: Phải có sự phối hợp đồng bộ từ các Sở, ngành, và UBND huyện đến UBND cấp xã trong tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là điều kiện tiên quyết đảm bảo cho sự thành công của mỗi kỳ quy hoạch, kế hoạch;

Hai là: Kinh tế - xã hội phát triển nhanh, dẫn đến quá trình công nghiệp hóa, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất đáp ứng nhu cầu đất đai cho các thành phần kinh tế phát triển cũng như sử dụng đất đai một cách hiệu quả. Đồng thời phải đẩy mạnh công tác quản lý đất đai theo quy hoạch nói chung, hoàn chỉnh hệ thống thủ tục hành chính về đất đai từ Văn bản thực hiện, Cơ chế, Chính sách cũng như con người và máy móc để thực hiện công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, quy định của Pháp luật và đưa công tác hành chính công đáp ứng tốt yêu cầu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong lĩnh vực đất đai.

Ba là: Mục tiêu, nhiệm vụ của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cụ thể mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải phân bổ đủ đất đai cho các ngành, thành phần kinh tế phát triển.

Bốn là: Việc quản lý, sử dụng đất phải gắn với cải tạo, bảo vệ đất và gắn với tổ chức sản xuất, bảo vệ môi trường sinh thái và phòng chống việc rửa trôi, thoái hóa đất.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thực hiện Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng. Đến nay thời điểm lập điều chỉnh quy hoạch tháng 01/2024 thì hiện trạng sử dụng đất của điều chỉnh được xác định là số liệu thống kê năm 2023 (tính từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023).

Do vậy đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được xác định là các chỉ tiêu sử dụng các loại đất được phê duyệt đến năm 2030 so với số liệu hiện trạng năm 2023.

Bảng 03: So sánh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ 2099/QĐ-UBND ngày 8/11/2021)	Kết quả thực hiện		
				Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		81.117,52	81.117,52		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.567,53	75.988,26	1.420,73	101,91
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.812,36	2.927,47	115,11	104,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	898,29	904,18	5,89	100,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.642,00	10.068,67	426,66	104,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	365,05	373,13	8,08	102,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.448,76	48.022,86	8.574,10	121,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.308,40	1.308,94	0,54	100,04
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.932,05	13.240,41	-7.691,64	63,25
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.943,94	8.922,12	-21,82	99,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,45	46,74	-0,71	98,50
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	0,04	-11,42	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.107,88	2.663,25	-1.444,63	64,83
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	253,03	81,50	-171,52	32,21
2.2	Đất an ninh	CAN	10,10	2,18	-7,92	21,59
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ 2099/QĐ-UBND ngày 8/11/2021)	Kết quả thực hiện		
				Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,44	12,24	-26,20	31,85
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,47	2,42	-0,05	97,77
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	835,39	6,36	-829,03	0,76
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,34	3,80	-20,54	15,63
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.745,67	1.498,94	-246,72	85,87
	Trong đó:					
	Đất giao thông	DGT	1.456,46	1.235,07	-221,39	84,80
	Đất thủy lợi	DTL	69,03	62,90	-6,13	91,12
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,24	0,42	-3,82	9,86
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,55	5,35	-0,20	96,45
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	46,66	46,68	0,02	100,04
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,27	9,33	-4,94	65,40
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,25	0,79	-0,46	63,40
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,65	0,57	-0,08	87,69
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	87,85	84,27	-3,58	95,92
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,81	4,61	-1,20	79,37
	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	48,11	44,30	-3,81	92,07
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
	Đất chợ	DCH	5,80	4,67	-1,13	80,46
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	9,54		-9,54	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,55	6,71	0,16	102,47
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,80		-31,80	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	545,64	504,60	-41,04	92,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,81	61,43	-24,38	71,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,37	14,37	-26,99	34,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,76	0,12	-0,64	15,79
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,59	4,66	0,07	101,48
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	422,68	422,64	-0,04	99,99
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,16	41,11	-8,05	83,63
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	0,03	-0,40	7,21
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12	0,12		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.442,12	2.466,01	23,90	100,98

Biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch trước như sau:

4.1.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích là 74.567,53 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 75.988,26 ha, đạt 101,91 %, cao hơn 1.420,73 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy kết quả thực hiện chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch còn thấp. Trong đó:

- Đất trồng lúa quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích là 2.812,36 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 2.927,47 ha, đạt 104,09 %, cao hơn 115,11 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy còn 115,11 ha được giảm xuống để chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án: Đất quốc phòng; Đất an ninh; Đất giao thông; Đất thủy lợi; Đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất thương mại dịch vụ; Đất xây dựng cơ sở văn hoá; Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo; Đất ở tại đô thị; Đất ở tại nông thôn; Đất nông nghiệp khác...

- Đất trồng cây hàng năm khác quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích là 9.642,00 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 10.068,67 ha, đạt 104,43 %, cao hơn 426,66 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy còn 426,66 ha được giảm xuống để chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án: Đất quốc phòng; Đất an ninh; Đất giao thông; Đất thủy lợi; Đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; Đất công trình năng lượng; Đất thương mại dịch vụ; Đất xây dựng cơ sở văn hoá; Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo; Đất khu vui chơi giải trí công cộng; Đất ở tại nông thôn; Đất ở tại đô thị; Đất có mặt nước chuyên dùng ...

- Đất trồng cây lâu năm quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích là 365,05 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 373,13 ha, đạt 102,21%, cao hơn 8,08 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy còn 8,08 ha được giảm xuống để chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án: Đất quốc phòng; Đất an ninh; Đất giao thông; Đất thủy lợi; Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo; Đất ở tại nông thôn; Đất ở tại đô thị; Đất xây dựng cơ sở văn hoá ...

- Đất rừng phòng hộ quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích là 39.448,76 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 48.022,86 ha, đạt 121,73%, cao hơn 8.574,10 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy còn 8.574,10 ha được giảm xuống để chuyển sang chuyển sang đất rừng sản xuất thuộc dự án chuyển đổi đất rừng phòng hộ ít sung yếu sang rừng sản xuất và chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án: Đất quốc phòng; Đất an ninh; Đất giao thông; Đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; Đất thủy lợi; Đất công trình năng lượng; Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo; Đất có di tích, lịch sử - văn hoá; Đất xây dựng cơ sở văn hoá; Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao; Đất có mặt nước chuyên dùng ...

- Đất rừng đặc dụng quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích là 1.308,40 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 1.308,94 ha, đạt 100,04%, cao hơn 0,54 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy còn 0,54 ha được giảm xuống để chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án: Đất giao thông.

- Đất rừng sản xuất quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích là 20.932,05 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 13.240,41 ha, đạt 63,25%, thấp hơn 7.691,64 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy diện tích đất rừng sản xuất cần được bổ sung 7.691,64 ha và nhiều hơn nữa để còn cân đối với diện tích trong những năm tới giảm xuống để chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án: Đất quốc phòng; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; Đất giao thông; Đất có di tích, lịch sử - văn hoá; Đất bãi thải, xử lý chất thải; Đất ở tại nông thôn...

- Đất nuôi trồng thủy sản quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích là 47,45 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 46,74 ha, đạt 98,50%, thấp hơn 0,71 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy diện tích đất nuôi trồng thủy sản cần được bổ sung 0,71 ha và nhiều hơn nữa để còn cân đối với diện tích trong những năm tới giảm xuống để chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án: Đất quốc phòng; Đất an ninh; Đất giao thông; Đất ở tại nông thôn...

- Đất nông nghiệp khác hiện trạng năm 2030 diện tích là 11,46 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 0,04 ha, đạt 0,38%, thấp hơn 11,42 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy diện tích đất nông nghiệp khác cần được quy hoạch thêm là 11,42 ha, để thực hiện chuyển đổi từ đất sản xuất nông nghiệp, đất khác sang đất xây dựng trang trại chăn nuôi tập trung và đất trồng cỏ phục vụ chăn nuôi.

4.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp quy hoạch được duyệt đến năm 2030 có 4.107,88 ha, kết quả thực hiện năm 2023 diện tích là 2.663,25 ha, đạt 64,83%, thấp hơn 1.444,63 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy cần phải thực hiện nhiều công trình, dự án với tổng diện tích là 1.444,63 ha, để đảm bảo thực hiện theo đúng quy hoạch. Kết quả thực hiện các loại đất trong đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 253,03 ha, kết quả thực hiện năm 2023 diện tích là 81,50 ha, đạt 32,21%, thấp hơn 171,52ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy diện tích đất quốc phòng chưa được thực hiện theo quy hoạch là 171,52 ha.

- Đất an ninh quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 10,10 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 2,18 ha, đạt 21,59%, thấp hơn 7,92 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy đất an ninh cần thực hiện thêm 7,92 ha để đảm bảo quy hoạch được duyệt.

- Đất thương mại, dịch vụ quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 38,44 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 12,24 ha, đạt 31,85 %, thấp hơn 26,20 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy đất thương mại, dịch vụ chưa được thực hiện để đảm bảo quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 2,47 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 2,42 ha, đạt 97,77%, thấp hơn 0,05 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa được thực hiện để đảm bảo quy hoạch được duyệt.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 835,39 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 6,36 ha, đạt 0,76%, thấp hơn 829,03 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chưa được thực hiện để đảm bảo quy hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 24,34 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 3,80 ha, đạt 15,63%, thấp hơn 20,54 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chưa được thực hiện để đảm bảo quy hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.745,67 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 1.498,94 ha, đạt 85,87%, thấp hơn 246,72 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kết quả thực hiện các loại đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã như sau:

+ Đất giao thông quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.456,46 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 1.235,07 ha, đạt 84,80%, thấp hơn 221,39 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện các dự án về đất giao thông đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.

+ Đất thủy lợi quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 69,03 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 62,90 ha, đạt 91,12%, thấp hơn 6,13 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện các dự án về đất thủy lợi đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 4,24 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 0,42 ha, đạt 9,86%, thấp hơn 3,82 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện các dự án về xây dựng cơ sở văn hóa đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 5,55 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 5,35 ha, đạt 96,45%, thấp hơn 0,20 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện các dự án về xây dựng cơ sở y tế đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 46,66 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 46,68 ha, đạt 100,04%, cao hơn

hơn 0,02 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện các dự án lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo và thực các công trình giáo dục - đào tạo để đảm bảo thực hiện đúng theo quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 14,27 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 9,33 ha, đạt 65,40%, thấp hơn 4,94 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện các dự án về đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.

+ Đất công trình năng lượng quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1,25 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 0,79 ha, đạt 63,40%, thấp hơn 0,46 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện các công trình năng lượng đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 0,65 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 0,57 ha, đạt 87,69%, thấp hơn 0,08 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện các công trình bưu chính viễn thông đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 87,85 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 84,27 ha, đạt 95,92%, thấp hơn -3,58 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện các dự án về đất có di tích lịch sử - văn hóa đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 5,81 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 4,61 ha, đạt 79,37%, thấp hơn 1,20 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện các dự án về đất bãi thải, xử lý chất thải đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 48,11 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 44,30 ha, đạt 92,07%, thấp hơn 3,81 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện các dự án về đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.

+ Đất chợ quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 5,80 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 4,67 ha, đạt 80,46%, thấp hơn 1,13 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện xây dựng các chợ mới theo quy hoạch và nâng cấp mở rộng các chợ hiện có đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.

- Đất danh lam, thắng cảnh được duyệt đến năm 2030 là 9,54 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là không có, thấp hơn 9,54 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện các dự án về đất danh lam, thắng cảnh đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng được duyệt đến năm 2030 là 6,55 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 6,71 ha, đạt 102,47%, cao hơn 0,16 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện các dự án lấy từ đất sinh hoạt cộng đồng để đảm bảo thực hiện đúng theo quy hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 31,80 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là không có, thấp hơn 31,80 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện xây dựng các khu vui chơi, giải trí công cộng đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 545,64 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 504,60 ha, đạt 92,48%, thấp hơn 41,04 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện các dự án đất ở tại nông thôn và chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 85,81 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 61,43 ha, đạt 71,59%, thấp hơn 24,38 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện các dự án đất ở tại đô thị và chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 41,37 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 14,37 ha, đạt 34,75%, thấp hơn 26,99 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện xây dựng các công trình trụ sở cơ quan đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 0,76 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 0,12 ha, đạt 15,79%, thấp hơn 0,64 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần chuyển đổi, sắp xếp đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng hiện trạng quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 4,59 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 4,66 ha, đạt 101,53%, cao hơn 0,07 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện các dự án lấy từ đất cơ sở tín ngưỡng để đảm bảo thực hiện đúng theo quy hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 422,68 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 422,64 ha, đạt 99,99%, thấp hơn 0,04 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Trong những năm tới diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối vẫn giảm để thực hiện các công trình về đất giao thông.

- Đất có mặt nước chuyên dùng quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 49,16 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 41,11 ha, đạt 83,62%, thấp hơn 8,05 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện xây dựng các công trình đất có mặt nước chuyên dùng đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 0,43 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 0,03 ha, đạt 7,21%, thấp hơn 0,40 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cho thấy trong thời gian tới cần thực hiện xây dựng các công trình đất phi nông nghiệp khác đảm bảo theo quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 0,12 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 0,12 ha, đạt 100,00%, bằng với chỉ tiêu được duyệt.

4.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 là 2.442,12 ha, kết quả thực hiện năm 2023 diện tích là 2.466,01 ha, đạt 100,98%, cao hơn 23,90 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích giảm được sử dụng vào đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện.

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

4.2.1. Những mặt được

- Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng chặt chẽ, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những căn cứ pháp lý quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền định đoạt của mình về đất đai (thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều tiết thị trường đất đai,...).

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quan tâm chú trọng. Trong những năm vừa qua huyện đã đầu tư kinh phí lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 của cấp huyện theo quy định của Luật Đất đai; UBND huyện đã thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022, 2023, 2024 và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020; Quyết định số 2640/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021; Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022; Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2024.

- Đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất đai cho các mục đích, đối tượng sử dụng; làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn huyện Hà Quảng. Nhìn chung các dự án đầu tư đã được tỉnh giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến Năm 2030 của huyện hoặc phù hợp với quy hoạch của các ngành tỉnh Cao Bằng đã được phê duyệt và hầu hết đều đảm bảo tiến độ, sử dụng đất có hiệu quả.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Hà Quảng được UBND tỉnh phê duyệt đã tạo cơ sở pháp lý cho huyện trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Việc quản lý và bảo vệ đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa được thực hiện tốt, huyện đã quy hoạch các khu sản xuất lúa tập trung, xác định ranh giới đất lúa cần phải bảo vệ nghiêm ngặt để đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất, gia tăng năng suất, chất lượng sản phẩm lúa hàng hóa, đồng thời UBND tỉnh cũng đã có nhiều giải pháp như: thu mua tạm trữ để nâng cao giá lúa, bình ổn giá phân bón, vật tư nông nghiệp đảm bảo người trồng lúa có lãi nên kết quả thực hiện bảo vệ đất trồng lúa đạt cao hơn so với kế hoạch được phê duyệt.

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện đã công bố công khai toàn bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt tại trụ sở cấp huyện, cấp xã, đồng thời tiếp tục thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các năm, thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch đối với các khu đất đã được thu hồi đất, giao đất trên địa bàn huyện, đồng thời tiến hành công tác rà soát và đề xuất các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

4.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Từ kết quả sử dụng đất qua các năm 2021, 2022, 2023 so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng cho thấy:

Đất phi nông nghiệp đạt thấp so với quy hoạch đến năm 2030 được phê duyệt là 4.107,88 ha. Cho thấy sự chuyển dịch trong phát triển kinh tế của huyện những năm đầu quy hoạch còn chậm, thể hiện ở:

+ Đất thương mại, dịch vụ quy hoạch đến năm 2030 được phê duyệt là 38,44 ha, nhưng mới thực hiện được 12,24 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 được phê duyệt là 2,47 ha, nhưng mới thực hiện được 2,42 ha.

+ Đất cho hoạt động khoáng sản quy hoạch đến năm 2030 được phê duyệt là 835,39 ha, nhưng mới thực hiện được 6,36 ha.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm quy hoạch đến năm 2030 được phê duyệt là 24,34 ha, nhưng mới thực hiện được 3,80 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy hoạch đến năm 2030 được phê duyệt là 1.745,67 ha, mới thực hiện được 1.498,94 ha.

- Việc quảng bá các dự án đầu tư chưa hấp dẫn, chưa thu hút được vốn đầu tư trong và ngoài nước, đôi khi còn bị động trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Do diễn biến phức tạp của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh trên người và vật nuôi, đặc biệt là đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp đã tác động không nhỏ đến thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất.

- Các công trình được thực hiện chủ yếu có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, các công trình huy động vốn do nhân dân đóng góp còn hạn chế, không chủ động được nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình, dự án.

- Việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch còn chưa sát thực tế, khả năng phát triển thực tế tại địa phương nên trong quá trình thực hiện quy hoạch đã phát sinh hạng mục mới, đồng thời một số hạng mục không thực hiện được.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai nên phải lùi tiến độ thực hiện.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa điểm có hạng mục quy hoạch gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng ... Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp thấp so với chỉ tiêu quy hoạch.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực và địa phương có sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp quy hoạch ngành duyệt trước thì phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Phương án quy hoạch cần được rà soát chi tiết, đảm bảo đủ nhu cầu nhưng ở mức tiết kiệm và phù hợp nhất, tránh tình trạng quy hoạch treo gây lãng phí đất đai.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các phòng, ngành và UBND các xã, thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN HÀ QUẢNG

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.1. Phương hướng phát triển kinh tế, xã hội

Khai thác tiềm năng, thế mạnh của huyện trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ; huy động các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển kinh tế, xây dựng trung tâm huyện, các cụm xã gắn với tập trung xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chăm lo phát triển văn hóa con người đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững; đảm bảo an sinh xã hội. Đảm bảo quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội

a. Về kinh tế đến năm 2030:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế 10%/năm.
- Đến năm 2030 cơ cấu kinh tế của huyện:
 - + Nông, lâm, ngư nghiệp 35%.
 - + Công nghiệp – xây dựng 36%.
 - + Thương mại – dịch vụ 29%.
- Giá trị sản xuất nông nghiệp/1ha: 55 triệu đồng/ha.
- Thu nhập bình quân đầu người là 50 triệu đồng/năm.
- Tổng sản lượng lương thực là trên 45.000 tấn/năm.
- Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân 11%/năm.

b. Về xã hội đến năm 2030:

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm trung bình 5%/năm.
- Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi: 1%/năm.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 55%.
- Tỷ lệ dân số tham gia BHYT: 99%.
- Gia đình văn hóa: 90%.
- Khu dân cư văn hóa: 80%.
- Cơ quan, đơn vị văn hóa: 100%.
- Tỷ lệ khu dân cư có nhà văn hóa: 100%.

- Số xã đạt và duy trì, nâng cao chất lượng thực hiện tiêu chí quốc gia về y tế xã là 21/21 xã, thị trấn đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ dân trên địa bàn huyện Hà Quảng có điện sinh hoạt sử dụng thường xuyên đạt 100%.

- Tỷ lệ số trường đạt chuẩn Quốc gia đạt trên 55%.

- Duy trì phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, phổ cập tiểu học (mức độ 3) và bậc THCS (mức độ 3).

c) Về môi trường đến năm 2030:

- Tỷ lệ che phủ rừng 53%.

- Tỷ lệ hộ di dời gia súc ra khỏi gầm sàn 100%.

- Tỷ lệ dân được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh ở thành thị đạt 100%; nông thôn 100%.

1.2. Quan điểm sử dụng đất.

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không gì thay thế được. Việc sử dụng đất đai phải dựa trên quan điểm chung là: Sử dụng đất đai một cách hợp lý, tiết kiệm và mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất, kết hợp với bảo vệ thiên nhiên và môi trường sinh thái đảm bảo phát triển bền vững.

Động viên người dân thực hiện tốt chính sách dồn điền đổi thửa, để tạo vùng thâm canh tập trung cho phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp hữu cơ thân thiện theo cơ chế thị trường mở.

Khuyến khích và có chính sách ưu đãi đồng bộ các chủ doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn theo phương án đổi đất lấy công trình, cho thuê đất dài hạn để phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu vực dịch vụ thương mại, sản xuất kinh doanh, du lịch và trang trại theo định hướng chung của tỉnh Cao Bằng.

Đầu tư phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, di lịch sản xuất nông nghiệp hữu cơ gắn với việc sử dụng đất theo quy hoạch có hiệu quả và phát triển bền vững.

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung. Với những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, trong giai đoạn 10 năm tới việc khai thác và quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hà Quảng, trong đó dựa trên một số quan điểm sau đây:

1.2.1. Khai thác triệt để quỹ đất tự nhiên

Với quan điểm này, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Hà Quảng chú ý khai thác triệt để, hiệu quả và bền vững quỹ đất tự nhiên của toàn huyện. Trong đó còn 2.466,01 ha, đất chưa sử dụng cần có những giải pháp

hợp lý để tạo các thảm thực vật trên bề mặt ngăn chặn quá trình sủi mòn, dần khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

1.2.2. Quan điểm về chuyển mục đích sử dụng

Hiện tại huyện Hà Quảng vẫn là huyện phát triển nông lâm nghiệp là chính, các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn đã hình thành nhưng còn chậm phát triển để sớm đưa huyện phát triển về mọi mặt một cách bền vững phải tranh thủ tối đa cơ hội, khai thác hiệu quả các lợi thế, tiềm năng, đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, tạo đột phá trong phát triển: Công nghiệp; Đô thị; Thương mại dịch vụ và du lịch, gắn với Nông lâm nghiệp thủy sản, bảo đảm tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và phát triển bền vững.

1.2.3. Quan điểm duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp

Với mục tiêu đảm bảo an toàn lương thực, mặt khác nhằm tránh gây thiệt hại lớn đối với sản xuất nông nghiệp cũng như toàn bộ nền kinh tế, phải duy trì và bảo vệ diện tích đất nông nghiệp hiện có đặc biệt là đất trồng lúa nước, đất nuôi trồng thủy sản. Trong những trường hợp thật cần thiết khi chọn đất để phát triển công nghiệp hay vào các mục đích phi nông nghiệp khác, hạn chế lấy đất nông nghiệp chất lượng cao, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả. Phải có giải pháp khai chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng khoa học, kỹ thuật công nghiệp, tránh lãng phí hoang hóa đất nông nghiệp.

1.2.4. Quan điểm sử dụng tiết kiệm

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hóa đất và bảo vệ môi trường. Việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp thực hiện theo tiến độ đầu tư của các dự án, tránh thu hồi tràn lan gây quy hoạch treo, lãng phí đất đai. Diện tích đất trồng, đồi núi trọc phải được đầu tư phủ xanh. Các diện tích đất có rừng cần duy trì, bảo vệ rừng, tăng cường độ che phủ diện tích đất chống đồi núi trọc, giảm thiểu nguy cơ xuất hiện kết von, đá ong trong đất. Đối với phần diện tích trùng úng cần được đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi để cải tạo đất nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

1.2.5. Quan điểm điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất

Từ trước tới nay việc sử dụng đất có lúc, có nơi vẫn còn bất hợp lý do chưa thực hiện theo đúng quy hoạch sử dụng đất. Việc sử dụng đất bất hợp lý gây nhiều thiệt hại cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng như về môi trường, do vậy khi lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất đai, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất cũng như hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Những bất hợp lý tập trung chủ

yếu ở vấn đề quy hoạch không đúng vị trí, địa điểm, quy hoạch không tuân thủ những quy định về không gian gây ảnh hưởng đến quá trình sản xuất khác hoặc đời sống sinh hoạt của người dân.

1.2.6. Quan điểm về bảo vệ môi trường cảnh quan

Việc khai thác sử dụng đất đai nhất là cho công nghiệp, cần xác định rõ các khu chức năng, loại hình công nghiệp, tính độc hại của các chất thải đối với không khí, nguồn nước, đất đai. Có biện pháp phù hợp nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời các chất thải công nghiệp, tránh gây ô nhiễm môi trường, cảnh quan và mất cân bằng sinh thái.

Bên cạnh đó cần có sự đánh giá chi tiết cụ thể để bố trí quy hoạch cho phát triển dịch vụ - du lịch cộng đồng - du lịch khu ATK gắn với khai thác hợp lý cảnh quan thiên nhiên của các xã. Xác định thương mại - dịch vụ du lịch gắn với cảnh quan thiên nhiên là một trong những lợi thế của huyện, phát triển nhiều loại hình du lịch trên địa bàn.

1.2.7. Quan điểm sử dụng đất hiệu quả

Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành, tuy nhiên hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt. Cụ thể sử dụng đất phải mang lại lợi ích trên cả 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho toàn xã hội. Nói cách khác, hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

Thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia thời kỳ 2021-2030; Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản số 2898/UBND-ND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện; Theo hướng dẫn của thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 thì trên địa bàn cấp huyện có 13 chỉ tiêu đất theo khu chức năng. Huyện Hà Quảng căn cứ theo các Văn bản hướng dẫn và thực trạng sử dụng đất trên địa bàn và định hướng phát triển kinh tế - xã hội để phân bổ đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Hà Quảng có 11/13 chỉ tiêu đất khu chức năng (2 chỉ tiêu không có là: Đất khu công nghệ cao và Khu phát triển công nghiệp). Định hướng sử dụng đất khu chức năng cụ thể như sau:

1.3.1. Đất khu kinh tế

Thực hiện theo Quyết định 295/QĐ-TTg ngày 02/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng đến năm 2040. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hà Quảng đến năm 2030, theo Quy hoạch khu kinh tế tỉnh Cao Bằng trên địa bàn huyện Hà Quảng xây dựng khu kinh tế cửa khẩu qua địa bàn 8 xã biên giới giáp biên với Trung Quốc: Xã Trường Hà, Xã Lũng Nặm, Xã Cải Viên, Xã Nội Thôn, Xã Tổng Cọt, Xã Cần Nông, Cửa khẩu Sóc Giang xã Sóc Hà và Khu lõi mở Nà Quân xã Cần Yên với tổng diện tích 4.018,00 ha, bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh.

1.3.2. Đất đô thị

Định hướng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng xác định trên địa bàn đất đô thị là 4.585,75 ha, thấp hơn 0,25 ha so với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh là 4.586,00 ha. Nguyên nhân là do chỉ tiêu này trong quy hoạch tỉnh Cao Bằng theo “Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” được làm tròn. Trong đó tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội để hoàn thiện thêm các tiêu chí đô thị loại V: thị trấn Xuân Hoà và thị trấn Thông Nông.

1.3.3. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Tiến hành song song việc đưa các giống mới vào sản xuất và bảo tồn giống địa phương, ứng dụng công nghệ cao theo quy trình VietGap, ứng dụng công nghệ cao như cắt tỉa tạo tán cây, tưới tiết kiệm tự động, sử dụng chế phẩm sinh học trong xử lý đất và phòng trừ sâu bệnh, sơ chế, bảo quản. Phát triển trồng trọt các cây trồng chính:

Tập trung thâm canh nâng cao năng suất cây mía, cây đỗ tương, cây gừng trâu, cây lạc khoảng 5.000 ha, cây thuốc lá khoảng 1.500 ha, cây lúa khoảng 2.900 ha đảm bảo an ninh lương thực và trồng lúa hàng hóa chất lượng cao như nếp hương, nếp liệu, DS1...200 ha, cây dược liệu trồng, cây ăn quả trồng khoảng 300 ha, ... phân bố trên tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Định hướng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng xác định Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) là 1.800,00 ha, bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh là 1.800,00 ha.

1.3.4. Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Tập trung quản lý, bảo vệ tốt rừng tự nhiên hiện có, thực hiện chuyển đổi một số diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch rừng sản xuất phục vụ phát triển kinh tế, sử dụng các loại giống cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao nhằm nâng cao giá trị rừng sản xuất, tạo vùng nguyên liệu tập trung phục vụ

công nghiệp chế biến và xuất khẩu các sản phẩm lâm sản, góp phần nâng cao thu nhập và ổn định đời sống nhân dân. Thực hiện các dự án phát triển các cây sản xuất hàng hoá cây trúc sào...

Định hướng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng: Đất khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) với diện tích là 61.689,00 ha, bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh là 61.689,00 ha.

1.3.5. Khu du lịch

Giữ gìn, phát triển và trùng tu, bảo vệ các khu di tích, công trình lịch sử văn hóa đã được Nhà nước xếp hạng theo Luật Di sản Văn hóa nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa, giá trị tinh thần của nhân dân trong huyện và thu hút du khách.

Trong những năm tới tiếp tục thúc đẩy hoàn thiện quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Pác Pó bao gồm các điểm di sản (nhà tưởng niệm chủ tịch Hồ Chí Minh, hang Cốc Bó, Nhà ông Lý Quốc Súng, cột mốc 108, Lán Khuổi Nặm, Bàn đá, đầu nguồn suối Lê Nin, suối Các Mác) và khu di tích lịch sử Kim Đồng đã được Quốc gia, tỉnh xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa.

Các cụm di sản được xếp hạng cấp Quốc gia gồm 5 di tích cách mạng: Làng Lũng Cát, Hang Phja Nọi xóm Cốc Sâu, Ngâm Giảo xóm Lũng Đảo, Làng Lũng Loong, Nền nhà ông Nông Hiền Hữu xóm Thua Phía thôn Hòa Mục xã Trường Hà; Đền thờ Nùng Chí Cao đây là nơi thờ ông Nùng Chí Cao nhân vật lịch sử có công chống quân Tống bảo vệ biên cương của Quốc gia thế kỷ XI. Bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá lịch sử thuộc khu vực Công viên địa chất non nước Cao Bằng. Đến năm 2030 diện tích đất khu du lịch là 97,00 ha, bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh là 97,00 ha.

1.3.6. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Khu bảo vệ cảnh quan Pác Bó, xã Trường Hà “đất rừng đặc dụng đến năm 2030” là 1.465,00 ha. Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn, khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên đa dạng sinh học. Bảo vệ và phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn các nguồn gen tự nhiên quý hiếm, các nguồn gen cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao của tỉnh Cao Bằng, sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái nhằm phát triển bền vững kinh tế - xã hội của huyện, thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần bảo vệ quốc phòng - an ninh.

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là 1.308,00 ha, bằng so với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh là 1.308,00 ha.

1.3.7. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa, mở rộng quy mô và chỉnh trang đô thị theo hướng hiện đại trên địa bàn 2 thị trấn: Thị trấn Xuân Hoà và thị trấn Thông Nông.

+ Mở rộng diện tích không gian đô thị.

+ Hình thành khu đô thị mới tập trung dân cư, hình thành hệ thống chợ và các điểm thương mại, dịch vụ, bưu chính viễn thông đi kèm.

+ Hình thành khu vực hành chính tập trung của huyện để đảm bảo thuận lợi cho sự phối hợp và triển khai công việc.

Định hướng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng xác định chỉ tiêu đất Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) là 462,00 ha, bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh là 462,00 ha.

1.3.8. Khu thương mại - dịch vụ

Phát triển mạnh dịch vụ - thương mại ở tất cả các xã, kể cả thôn, bản đặc biệt khu trung tâm thị trấn Xuân Hoà, thị trấn Thông Nông và các xã: Xã Cần Yên, xã Hồng Sỹ, xã Sóc Hà, xã Lũng Nặm, xã Ngọc Động, xã Thanh Long, xã Trường Hà... gắn với việc tổ chức mạng lưới tiêu thụ rộng khắp, đồng thời có chính sách huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng chợ vùng biên và hệ thống chợ tại các trung tâm xã, các điểm đông dân cư. Phát triển các hợp tác xã thương mại - dịch vụ nhằm đảm bảo cung cấp dịch vụ kỹ thuật, vật tư nông nghiệp và tổ chức tiêu thụ nông sản cho nông dân. Định hướng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng xác định Khu thương mại - dịch vụ là 71,00 ha, bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh là 71,00 ha.

1.3.9. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hà Quảng đến năm 2030, trên địa bàn huyện Hà Quảng phát triển khu đô thị - thương mại - dịch vụ trên địa bàn thị trấn Xuân Hoà và thị trấn Thông Nông.

Định hướng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng xác định Khu đô thị - thương mại - dịch vụ là 473,81 ha.

1.3.10. Khu dân cư nông thôn

Đất khu dân cư nông thôn là đất chủ yếu để xây dựng nhà ở, các công trình phục vụ cho đời sống, các công trình công cộng, đất nông nghiệp gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã. Định hướng đến năm 2030 phát triển các khu dân cư tập trung, không phát triển manh mún để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất lao động, giá trị sản phẩm nông nghiệp cải thiện đời sống nhân dân.

Định hướng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng xác định Khu dân cư nông thôn của huyện là 1.042,00 ha, bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh là 1.042,00 ha.

1.3.11. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Xây dựng các cụm dân cư nông thôn tập trung, có các biện pháp sắp xếp các hộ phân tán vào khu dân cư tập trung tại trung tâm các xã. Ngoài ra, tiến hành sắp xếp các tuyến dân cư tập trung dọc theo các tuyến đường chính, các tuyến đường liên xã gắn với đầu tư hạ tầng khu dân cư, hạn chế di chuyển nhà ở của nhân dân.

Bảo tồn và phát triển ngành nghề thủ công, khôi phục các làng nghề truyền thống sản xuất hàng tiêu dùng (làng nghề dệt thổ cẩm Lũng Nọi, làm Khẩu Sli Nà Giàng, làng nghề làm giấy bản Nà Mạ, làng nghề làm hương thảo mộc Nà Kéo....) phục vụ phát triển du lịch và xuất khẩu, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động nông nghiệp và nông thôn.

Nghiên cứu lựa chọn và xúc tiến đưa các nghề mới vào địa phương để phát triển sản xuất, tạo việc làm cho người lao động. Gắn phát triển nghề và làng nghề với phát triển kinh tế du lịch, xây dựng làng văn hóa, bảo vệ môi trường và củng cố an ninh, quốc phòng của địa phương. Định hướng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đến năm 2030 huyện Hà Quảng xác định đất Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn là 545,97 ha.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

- Tiếp tục thúc đẩy kinh tế phát triển với tốc độ tăng trưởng kinh tế 10%/năm, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp giảm, tăng kinh tế công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ.

- Mục tiêu đến năm 2030: Nông, lâm, ngư nghiệp 35%; Công nghiệp – xây dựng 36%; Thương mại – dịch vụ 29%.

- Tăng cường phát triển kinh tế cửa khẩu Sóc Giang, tăng kim ngạch xuất, nhập khẩu.

- Giảm mạnh hộ nghèo một cách bền vững, phấn đấu nâng cao mức sống nhân dân, phát triển con người, nguồn nhân lực chú trọng vào chuyển đổi lao động sang Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, thương mại, bảo đảm giải quyết tốt các vấn đề quốc phòng, an ninh, xã hội, môi trường để phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng mạnh tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn.

- Phấn đấu có tăng trưởng kinh tế cao, đến năm 2030 dự kiến thu nhập bình quân đầu người đạt 50 triệu/người/năm.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.

**** Về phát triển kinh tế nông nghiệp:***

Đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, khuyến khích, tạo điều kiện liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với người nông

dân trong việc đầu tư, bao tiêu sản phẩm nông nghiệp. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao giá trị sản phẩm gắn với bảo quản, chế biến, xây dựng thương hiệu, ưu tiên đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm có thương hiệu, bảo đảm về chất lượng, thúc đẩy sản xuất hàng hóa lớn phục vụ xuất khẩu, bảo đảm an ninh lương thực tại chỗ và sinh kế bền vững từ nông nghiệp cho người dân.

Làm tốt công tác quy hoạch, định hướng sản xuất, kêu gọi thu hút đầu tư thực hiện các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Trong đó tập trung triển khai Đề án Phát triển nông nghiệp thông minh của tỉnh Cao Bằng, đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn. Xây dựng các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phù hợp với cây trồng, vật nuôi có tiềm năng, thế mạnh của huyện để nâng cao năng suất, chất lượng. Phát triển mạnh các hợp tác xã nông nghiệp, mô hình trang trại, các loại hình kinh tế hợp tác trong sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Xây dựng các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi khép kín, mô hình kết hợp du lịch xanh – nông nghiệp xanh.

Tập trung phát triển ngành chăn nuôi theo hướng tập trung, quy mô lớn, an toàn sinh học, giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường. Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh. Đa dạng hóa vật nuôi, chuyển đổi loại vật nuôi có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu thị trường. Nhân rộng mô hình chăn nuôi trâu, bò vỗ béo, nuôi cá lồng tại một số địa bàn có điều kiện phù hợp. Tận dụng khai thác diện tích ao, mặt nước hồ thủy điện, sông, suối để nuôi trồng thủy sản.

Phát triển kinh tế rừng gắn với bảo vệ và phát triển rừng. Đẩy mạnh công tác trồng rừng, trồng cây dược liệu để tăng độ che phủ rừng. Vận dụng các cơ chế chính sách, thu hút đầu tư phát triển kinh tế rừng, sản xuất, chế biến nông lâm sản, hình thành các khu chế biến lâm sản phục vụ xuất khẩu.

** Về phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp:*

Phát triển công nghiệp trên cơ sở khai thác hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo các yếu tố về môi trường. Tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện triển khai hoàn thành các dự án về thủy điện trên địa bàn. Kêu gọi, thu hút đầu tư vào công nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu. Quản lý tốt các cơ sở khai thác đá làm vật liệu xây dựng trên địa bàn. Tập trung phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống như làng nghề dệt thổ cẩm Lũng Nọi, làm Khẩu Sli Nà Giàng, làng nghề làm giấy bản Nà Mạ, làng nghề làm hương thảo mộc Nà Kéo, có thương hiệu, mở rộng quy mô và thị trường tiêu thụ.

Khai thác và chế biến khoáng sản: Giai đoạn 2016-2020 thăm dò và đánh giá trữ lượng các loại khoáng sản trên địa bàn. Giai đoạn 2021-2030 đầu tư khai thác và chế biến các loại khoáng sản trên địa bàn: Đầu tư khai thác và tuyển khoáng mỏ Bauxite Táp Ná, Quy hoạch mỏ Bauxit Đại Tổng, Bauxit

Tổng Cột, Bauxit Nậm Nhũng, Bauxit Thượng Thôn, Bauxit Sóc Giang, Bauxit Bản Chá, Bauxit Phia Đang, Bauxit Lũng Khoen, Bauxit Cốc Lùng, Bauxit Tân Pung, Bauxit Lũng Riềng, Bauxit Lũng Ái, Bauxit Khau Sớ. Lựa chọn công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu sản xuất trong nước và xuất khẩu.

Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp sản xuất các loại vật liệu xây dựng (khai thác đá, gạch nung, gạch không nung, ngói...) có điều kiện phát triển do có nguồn nguyên liệu tại chỗ dồi dào. Xây dựng các cơ sở khai thác đá, cát, sỏi đáp ứng nhu cầu phát triển góp phần giải quyết thêm nhiều việc làm cho lao động địa phương. Đầu tư khai thác và chế biến các điểm mỏ đất, đá trên địa bàn: Mỏ đất đắp Keng Vài, Mỏ đất đắp Nà Lặc, Mỏ đá Cốc Bậy, Mỏ đá Nậm Thuôm, Mỏ đá Lũng Vén, Mỏ đá Nà Cháo, Mỏ đá vôi Bản Chá, Mỏ đá Nậm Thuôm.

Ngoài ra theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Cao Bằng giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030, trên địa bàn huyện sẽ tiến hành thăm dò tại các mỏ đá, điểm mỏ khoáng sản, cụ thể: Bauxit Cây Tắc – xã Lũng Nậm, Đá vôi xi măng Thượng Thôn – xã Thượng Thôn. Mỏ đá Sóc Hà – xã Sóc Hà. Mỏ đá Pác Kéo Deng – xã Ngọc Đào. Mỏ đá Soọc Phầy xóm Cột Phở – xã Tổng Cột. Mỏ đá Nậm Giạt xóm Nậm Giạt – xã Thượng Thôn. Mỏ đá Thín Tảng xóm Thín Tảng – xã Lũng Nậm. Mỏ đá Phia Pèng – xã Cản Yên. Mỏ đá Phia Kéo – Lũng Quang Tầu thị trấn Thông Nông. Mỏ đá Phia Kéo Keng Thúc thị trấn Thông Nông...

** Về dịch vụ - thương mại và du lịch:*

Phát triển các dịch vụ hậu cần, logistic khu kinh tế cửa khẩu Sóc Giang: ngân hàng, nhà hàng, khách sạn, kho bãi, bốc xếp hàng hóa...

Phối hợp chặt chẽ với các ngành của tỉnh đẩy mạnh các hoạt động quảng bá tiềm năng, lợi thế của huyện, các chính sách ưu đãi của tỉnh đến các nhà đầu tư. Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư. Tiếp tục đề xuất thực hiện ký kết hợp tác luân phiên tổ chức Hội chợ triển lãm thương mại Quốc tế cửa khẩu Sóc Giang – cửa khẩu (Trung Quốc) và hội thảo quốc tế giữa hai bên.

Đầu tư có hiệu quả các điểm du lịch, tạo các sản phẩm du lịch đặc trưng của huyện. kết nối, tạo các tour, tuyến du lịch với khu du lịch Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Pác Pó, khu Di tích lịch sử Kim Đồng... với các sản phẩm du lịch của huyện.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia thời kỳ

2021-2030; Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản số 2898/UBND-NĐ ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện; Văn bản số 4013/UBND-TNMT ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng về việc triển khai thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng.

UBND huyện Hà Quảng xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, như sau:

Bảng 04: Chỉ tiêu sử dụng đất huyện Hà Quảng xác định so với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch tỉnh Cao Bằng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ số 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		81.118,00	-0,48	81.117,52
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.387,00		77.387,00
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.003,00		3.003,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	900,00		900,00
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK		2.102,95	2.102,95
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN		0,05	0,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		8.833,44	8.833,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.351,00		1.351,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	41.731,00		41.731,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.465,00		1.465,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.940,00		20.940,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	7.474,00		7.474,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		51,34	51,34
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		12,22	12,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.505,00		3.505,00
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	247,00		247,00
2.2	Đất an ninh	CAN	5,00	6,12	11,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,00		71,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,00		32,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	313,00		313,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		3,99	3,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.680,00		1.680,00
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.380,00		1.380,00
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	69,00		69,00
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,00		4,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ số 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,00		6,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	52,00		52,00
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15,00		15,00
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,00		1,00
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,00		2,00
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	89,00		89,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,00		8,00
	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	48,00		48,00
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
	Đất chợ	DCH	6,00		6,00
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	10,00		10,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		6,25	6,25
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		6,80	6,80
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	532,00		532,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	87,00		87,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,00		27,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00		1,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		4,35	4,35
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		421,53	421,53
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		49,81	49,81
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,03	1,03
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,12	0,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD	226,00	-0,48	225,52
II	KHU CHỨC NĂNG (*)				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT	4.018,00		4.018,00
3	Đất đô thị	KDT	4.586,00	-0,25	4.585,75
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.800,00		1.800,00
5	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	61.689,00		61.689,00
6	Khu du lịch	KDL	97,00		97,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	1.308,00		1.308,00
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	462,00		462,00
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	71,00		71,00
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		473,81	473,81
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.042,00		1.042,00
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		545,97	545,97

Ghi chú: Chỉ tiêu dấu * không tính vào tổng diện tích tự nhiên.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhằm đáp ứng yêu cầu về đất đai để phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới của huyện Hà Quảng; đáp ứng mục tiêu quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường; đảm bảo an ninh lương thực và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu... Trên cơ sở các chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; quy hoạch, định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực và các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành; huyện Hà Quảng đã tổng hợp, cân đối quỹ đất và chủ động xác định, xác định bổ sung các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cụ thể như sau:

a. Đất nông nghiệp

Quy hoạch đến năm 2030 đất nông nghiệp của huyện là 77.387,00 ha, cụ thể các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

- *Đất trồng lúa*: Để đảm bảo diện tích đất trồng lúa được xác định đến năm 2030 là 3.003,00 ha (*đất chuyên trồng lúa nước là 900,00 ha*). Đất trồng lúa phân bố tại: TT. Xuân Hoà 252,28 ha, TT. Thông Nông 61,66 ha, xã Cải Viên 27,54 ha, xã Càn Nông 101,34 ha, xã Càn Yên 283,70 ha, xã Đa Thông 276,54 ha, xã Hồng Sỹ 1,95 ha, xã Lũng Nặm 141,62 ha, xã Lương Can 277,25 ha, xã Lương Thông 173,98 ha, xã Ngọc Đào 515,54 ha, xã Ngọc Động 76,91 ha, xã Nội Thôn 2,76 ha, xã Quý Quân 76,86 ha, xã Sóc Hà 205,62 ha, xã Thanh Long 247,88 ha, xã Thượng Thôn 1,58 ha, xã Tổng Cột 10,08 ha, xã Trường Hà 255,64 ha, xã Yên Sơn 12,29ha.

Đất chuyên trồng lúa nước là 900,00 ha. phân bố tại: TT. Xuân Hoà 179,69 ha, TT. Thông Nông 24,07 ha, xã Càn Nông 3,20 ha, xã Đa Thông 199,63 ha, xã Lương Can 81,69 ha, xã Ngọc Đào 222,45 ha, xã Quý Quân 32,52 ha, xã Sóc Hà 0,47 ha, xã Thanh Long 0,75 ha, xã Trường Hà 155,53 ha.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích đến năm 2030 là 8.833,44 ha. Đất trồng cây hàng năm khác năm 2030 phân bố tại: TT. Xuân Hoà 30,50 ha, TT. Thông Nông 84,78 ha, xã Cải Viên 533,73 ha, xã Càn Nông 210,83 ha, xã Càn Yên 378,49 ha, xã Đa Thông 540,02 ha, xã Hồng Sỹ 862,05 ha, xã Lũng Nặm 542,97 ha, xã Lương Can 128,05 ha, xã Lương Thông 771,06 ha, xã Mã Ba 695,55 ha, xã Ngọc Đào 89,89 ha, xã Ngọc Động 445,63 ha, xã Nội Thôn 584,48 ha, xã Quý Quân 169,04 ha, xã Sóc Hà 181,65 ha, xã Thanh Long 619,08 ha, xã Thượng Thôn 905,79 ha, xã Tổng Cột 536,60 ha, xã Trường Hà 227,65 ha, xã Yên Sơn 295,61ha.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích đến năm 2030 là 1.351,00 ha. Đất trồng cây lâu năm 2030 phân bố tại: TT. Xuân Hoà 50,40 ha, TT. Thông Nông 67,52 ha, xã Cải Viên 63,88 ha, xã Càn Nông 53,88 ha, xã Càn Yên 100,39 ha, xã Đa Thông 92,11 ha, xã Hồng Sỹ 60,26 ha, xã Lũng Nặm 102,89 ha, xã Lương Can 21,40 ha, xã Lương Thông 62,37 ha, xã Mã Ba 67,63 ha, xã Ngọc Đào 53,27 ha, xã Ngọc Động 54,63 ha, xã Nội Thôn 52,54 ha, xã Quý Quân 27,84

ha, xã Sóc Hà 61,82 ha, xã Thanh Long 61,93 ha, xã Thượng Thôn 170,54 ha, xã Tổng Cột 54,63 ha, xã Trường Hà 39,63 ha, xã Yên Sơn 31,48 ha.

- *Đất rừng phòng hộ*: Đến năm 2030 diện tích là 41.731,00 ha. Đất rừng phòng hộ năm 2030 phân bố tại: TT. Xuân Hoà 607,39 ha, TT. Thông Nông 473,34 ha, xã Cải Viên 2.273,79 ha, xã Cần Nông 543,39 ha, xã Cần Yên 1.614,71 ha, xã Đa Thông 1.371,42 ha, xã Hồng Sỹ 2.242,43 ha, xã Lũng Nặm 3.375,07 ha, xã Lương Can 607,27 ha, xã Lương Thông 3.160,84 ha, xã Mã Ba 2.558,49 ha, xã Ngọc Đào 1.949,75 ha, xã Ngọc Động 2.792,94 ha, xã Nội Thôn 2.249,80 ha, xã Quý Quân 1.594,45 ha, xã Sóc Hà 2.071,07 ha, xã Thanh Long 2.467,24 ha, xã Thượng Thôn 3.424,25 ha, xã Tổng Cột 2.226,37 ha, xã Trường Hà 2.183,69 ha, xã Yên Sơn 1.943,30 ha.

- *Đất rừng đặc dụng*: Đến năm 2030 diện tích là 1.465,00 ha. Đất rừng đặc dụng năm 2030 phân bố tại xã Trường Hà 1.465,00 ha.

- *Đất rừng sản xuất*: Đến năm 2030 diện tích là 20.940,00 ha (đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 7.474,00 ha). Đất rừng sản xuất năm 2030 phân bố tại: TT. Xuân Hoà 2.189,24 ha, TT. Thông Nông 311,77 ha, xã Cải Viên 347,16 ha, xã Cần Nông 1.666,42 ha, xã Cần Yên 2.004,31 ha, xã Đa Thông 2.689,79 ha, xã Hồng Sỹ 290,16 ha, xã Lũng Nặm 451,42 ha, xã Lương Can 1.899,74 ha, xã Lương Thông 2.729,92 ha, xã Ngọc Đào 1.029,63 ha, xã Nội Thôn 504,60 ha, xã Quý Quân 801,48 ha, xã Sóc Hà 522,80 ha, xã Thanh Long 1.520,10 ha, xã Thượng Thôn 288,71 ha, xã Tổng Cột 252,64 ha, xã Trường Hà 407,29 ha, xã Yên Sơn 574,80 ha.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích đến năm 2030 là 51,34 ha. Đất nuôi trồng thủy sản năm 2030 phân bố tại: TT. Xuân Hoà 5,73 ha, TT. Thông Nông 1,99 ha, xã Cải Viên 0,15 ha, xã Cần Nông 0,22 ha, xã Cần Yên 2,70 ha, xã Đa Thông 3,13 ha, xã Hồng Sỹ 0,13 ha, xã Lũng Nặm 0,21 ha, xã Lương Can 2,51 ha, xã Lương Thông 1,86 ha, xã Ngọc Đào 16,69 ha, xã Ngọc Động 3,11 ha, xã Quý Quân 1,20 ha, xã Sóc Hà 3,52 ha, xã Thanh Long 2,04 ha, xã Thượng Thôn 0,06 ha, xã Tổng Cột 0,37 ha, xã Trường Hà 5,52 ha.

- *Đất nông nghiệp khác*: Đến năm 2030 diện tích là 12,22 ha. Đất nông nghiệp khác năm 2030 phân bố tại: Xã Cần Yên 0,04 ha, xã Đa Thông 3,00 ha, xã Lương Can 3,00 ha, xã Lương Thông 4,00 ha, xã Trường Hà 1,54 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030 huyện Hà Quảng xác định đất phi nông nghiệp là 3.505,00 ha, nhằm đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện như sau:

- *Đất quốc phòng*: Đến năm 2030 diện tích là 247,00 ha. Diện tích đất quốc phòng phân bố tại: TT. Xuân Hoà 28,45 ha, TT. Thông Nông 3,45 ha, xã Cải Viên 1,47 ha, xã Cần Nông 0,10 ha, xã Cần Yên 12,78 ha, xã Đa Thông 6,64 ha,

xã Lũng Nặm 7,28 ha, xã Lương Can 1,30 ha, xã Lương Thông 99,52 ha, xã Ngọc Động 2,27 ha, xã Nội Thôn 0,03 ha, xã Quý Quân 17,94 ha, xã Sóc Hà 16,44 ha, xã Tổng Cột 5,23 ha, xã Trường Hà 43,81 ha, xã Yên Sơn 0,30 ha.

- *Đất an ninh*: Đến năm 2030 diện tích là 11,12 ha. Đất an ninh phân bố tại: TT. Xuân Hoà 5,84 ha, TT. Thông Nông 0,93 ha, xã Cải Viên 0,20 ha, xã Cần Nông 0,23 ha, xã Cần Yên 0,20 ha, xã Đa Thông 0,20 ha, xã Hồng Sỹ 0,21 ha, xã Lũng Nặm 0,20 ha, xã Lương Can 0,20 ha, xã Lương Thông 0,20 ha, xã Mã Ba 0,20 ha, xã Ngọc Đào 0,25 ha, xã Ngọc Động 0,23 ha, xã Nội Thôn 0,20 ha, xã Quý Quân 0,20 ha, xã Sóc Hà 0,20 ha, xã Thanh Long 0,20 ha, xã Thượng Thôn 0,20 ha, xã Tổng Cột 0,20 ha, xã Trường Hà 0,63 ha, xã Yên Sơn 0,20 ha.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Đến năm 2030 diện tích là 71,00 ha. Đất thương mại, dịch vụ năm 2030 phân bố tại: TT. Xuân Hoà 10,49 ha, TT. Thông Nông 1,32 ha, xã Cần Yên 2,56 ha, xã Hồng Sỹ 0,05 ha, xã Lũng Nặm 1,00 ha, xã Ngọc Động 3,30 ha, xã Sóc Hà 7,00 ha, xã Thanh Long 38,87 ha, xã Thượng Thôn 3,11 ha, xã Tổng Cột 0,18 ha, xã Trường Hà 3,02 ha.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Đến năm 2030 diện tích là 32,00 ha. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2030 phân bố tại: TT. Xuân Hoà 12,33 ha, TT. Thông Nông 5,70 ha, xã Đa Thông 0,18 ha, xã Lũng Nặm 0,01 ha, xã Ngọc Đào 3,50 ha, xã Sóc Hà 5,00 ha, xã Thanh Long 0,14 ha, xã Thượng Thôn 0,66 ha, xã Tổng Cột 0,07 ha, xã Trường Hà 4,42 ha.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Đến năm 2030 diện tích là 313,00 ha. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2030 phân bố tại: TT. Xuân Hoà 3,50 ha, TT. Thông Nông 8,91 ha, xã Hồng Sỹ 5,00 ha, xã Lũng Nặm 16,00 ha, xã Lương Can 9,24 ha, xã Mã Ba 9,50 ha, xã Ngọc Đào 13,63 ha, xã Ngọc Động 27,67 ha, xã Nội Thôn 49,24 ha, xã Sóc Hà 15,65 ha, xã Thanh Long 38,69 ha, xã Thượng Thôn 67,54 ha, xã Tổng Cột 15,65 ha, xã Yên Sơn 35,44 ha.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Đến năm 2030 diện tích là 3,99 ha. Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng phân bố tại: TT. Xuân Hoà 0,91 ha, TT. Thông Nông 0,87 ha, xã Cần Yên 0,03 ha, xã Lũng Nặm 0,19 ha, xã Ngọc Đào 0,39 ha, xã Ngọc Động 0,41 ha, xã Sóc Hà 1,09 ha, xã Tổng Cột 0,01 ha, xã Trường Hà 0,10 ha.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Đến năm 2030 diện tích là 1.680,00 ha. Phân bố tại: TT. Xuân Hoà 125,83 ha, TT. Thông Nông 43,90 ha, xã Cải Viên 58,88 ha, xã Cần Nông 52,48 ha, xã Cần Yên 111,31 ha, xã Đa Thông 111,55 ha, xã Hồng Sỹ 90,49 ha, xã Lũng Nặm 80,26 ha, xã Lương Can 55,45 ha, xã Lương Thông 89,46 ha, xã Mã Ba 52,71 ha, xã Ngọc Đào 169,65 ha, xã Ngọc Động 63,44 ha, xã Nội Thôn 44,47 ha, xã Quý Quân 34,70 ha, xã Sóc Hà 67,66 ha, xã Thanh Long 86,54 ha, xã Thượng

Thôn 79,18 ha, xã Tổng Cột 48,86 ha, xã Trường Hà 163,84 ha, xã Yên Sơn 49,37 ha. Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất giao thông 1.380,00 ha. Phân bố tại: TT. Xuân Hoà 104,62 ha, TT. Thông Nông 30,92 ha, xã Cải Viên 54,27 ha, xã Cần Nông 49,85 ha, xã Cần Yên 100,40 ha, xã Đa Thông 99,94 ha, xã Hồng Sỹ 84,41 ha, xã Lũng Nặm 67,64 ha, xã Lương Can 50,65 ha, xã Lương Thông 80,98 ha, xã Mã Ba 47,62 ha, xã Ngọc Đào 130,19 ha, xã Ngọc Động 58,80 ha, xã Nội Thôn 39,16 ha, xã Quý Quân 29,76 ha, xã Sóc Hà 41,55 ha, xã Thanh Long 78,21 ha, xã Thượng Thôn 69,35 ha, xã Tổng Cột 39,89 ha, xã Trường Hà 76,83 ha, xã Yên Sơn 44,96 ha.

+ Đất thủy lợi 69,00 ha. Phân bố tại: TT. Xuân Hoà 6,10 ha, TT. Thông Nông 1,95 ha, xã Cải Viên 0,57 ha, xã Cần Nông 0,72 ha, xã Cần Yên 2,26 ha, xã Đa Thông 5,45 ha, xã Hồng Sỹ 0,07 ha, xã Lũng Nặm 4,76 ha, xã Lương Can 1,08 ha, xã Lương Thông 3,22 ha, xã Mã Ba 0,16 ha, xã Ngọc Đào 10,66 ha, xã Ngọc Động 1,51 ha, xã Nội Thôn 0,30 ha, xã Quý Quân 2,25 ha, xã Sóc Hà 11,94 ha, xã Thanh Long 2,96 ha, xã Thượng Thôn 0,81 ha, xã Tổng Cột 1,42 ha, xã Trường Hà 10,53 ha, xã Yên Sơn 0,28 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 4,00 ha. Phân bố tại: TT. Xuân Hoà 0,42 ha, TT. Thông Nông 0,17 ha, xã Cải Viên 0,21 ha, xã Cần Nông 0,13 ha, xã Cần Yên 0,27 ha, xã Đa Thông 0,14 ha, xã Hồng Sỹ 0,29 ha, xã Lũng Nặm 0,11 ha, xã Lương Can 0,16 ha, xã Lương Thông 0,13 ha, xã Mã Ba 0,25 ha, xã Ngọc Đào 0,21 ha, xã Ngọc Động 0,08 ha, xã Nội Thôn 0,15 ha, xã Quý Quân 0,25 ha, xã Sóc Hà 0,25 ha, xã Thanh Long 0,12 ha, xã Thượng Thôn 0,17 ha, xã Tổng Cột 0,18 ha, xã Trường Hà 0,20 ha, xã Yên Sơn 0,11 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 6,00 ha. Phân bố tại: TT. Xuân Hoà 0,89 ha, TT. Thông Nông 0,81 ha, xã Cải Viên 0,24 ha, xã Cần Nông 0,13 ha, xã Cần Yên 0,21 ha, xã Đa Thông 0,12 ha, xã Hồng Sỹ 0,36 ha, xã Lũng Nặm 0,37 ha, xã Lương Can 0,14 ha, xã Lương Thông 0,20 ha, xã Mã Ba 0,39 ha, xã Ngọc Đào 0,35 ha, xã Ngọc Động 0,26 ha, xã Nội Thôn 0,17 ha, xã Quý Quân 0,22 ha, xã Thanh Long 0,16 ha, xã Thượng Thôn 0,33 ha, xã Tổng Cột 0,35 ha, xã Trường Hà 0,22 ha, xã Yên Sơn 0,09 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 52,00 ha. Phân bố tại: TT. Xuân Hoà 6,12 ha, TT. Thông Nông 3,48 ha, xã Cải Viên 1,83 ha, xã Cần Nông 1,29 ha, xã Cần Yên 1,98 ha, xã Đa Thông 2,66 ha, xã Hồng Sỹ 3,12 ha, xã Lũng Nặm 2,15 ha, xã Lương Can 1,76 ha, xã Lương Thông 2,31 ha, xã Mã Ba 1,75 ha, xã Ngọc Đào 3,06 ha, xã Ngọc Động 1,38 ha, xã Nội Thôn 1,35 ha, xã Quý Quân 1,09 ha, xã Sóc Hà 2,23 ha, xã Thanh Long 2,24 ha, xã Thượng Thôn 5,52 ha, xã Tổng Cột 2,60 ha, xã Trường Hà 2,36 ha, xã Yên Sơn 1,70 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 15,00 ha. Phân bố tại: TT. Xuân Hoà 1,90 ha, TT. Thông Nông 1,11 ha, xã Cải Viên 0,25 ha, xã Cần Nông 0,30 ha, xã Cần Yên 1,29 ha, xã Đa Thông 0,54 ha, xã Hồng Sỹ 0,20 ha, xã Lũng Nặm

1,46 ha, xã Lương Can 0,35 ha, xã Lương Thông 0,30 ha, xã Mã Ba 0,48 ha, xã Ngọc Đào 1,24 ha, xã Ngọc Động 0,50 ha, xã Nội Thôn 0,35 ha, xã Quý Quân 0,62 ha, xã Sóc Hà 0,48 ha, xã Thanh Long 0,70 ha, xã Thượng Thôn 0,40 ha, xã Tổng Cột 0,29 ha, xã Trường Hà 1,64 ha, xã Yên Sơn 0,60 ha.

+ Đất công trình năng lượng 1,00 ha. Phân bố tại: TT. Xuân Hoà 0,18 ha, TT. Thông Nông 0,21 ha, xã Cải Viên 0,03 ha, xã Cần Yên 0,04 ha, xã Đa Thông 0,01 ha, xã Hồng Sỹ 0,02 ha, xã Lương Can 0,01 ha, xã Lương Thông 0,06 ha, xã Mã Ba 0,01 ha, xã Ngọc Đào 0,03 ha, xã Quý Quân 0,03 ha, xã Thanh Long 0,03 ha, xã Thượng Thôn 0,04 ha, xã Tổng Cột 0,04 ha, xã Trường Hà 0,25 ha, xã Yên Sơn 0,01 ha.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông 2,00 ha. Phân bố tại: TT. Xuân Hoà 0,53 ha, TT. Thông Nông 0,23 ha, xã Cải Viên 0,05 ha, xã Cần Nông 0,03 ha, xã Cần Yên 0,03 ha, xã Đa Thông 0,03 ha, xã Hồng Sỹ 0,09 ha, xã Lũng Nặm 0,03 ha, xã Lương Can 0,03 ha, xã Lương Thông 0,26 ha, xã Mã Ba 0,04 ha, xã Ngọc Đào 0,04 ha, xã Nội Thôn 0,03 ha, xã Quý Quân 0,06 ha, xã Sóc Hà 0,23 ha, xã Thanh Long 0,06 ha, xã Thượng Thôn 0,04 ha, xã Tổng Cột 0,08 ha, xã Trường Hà 0,05 ha, xã Yên Sơn 0,03 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa 89,00 ha. Phân bố tại: TT. Thông Nông 2,99 ha, xã Cần Yên 3,06 ha, xã Ngọc Đào 12,25 ha, xã Sóc Hà 0,43 ha, xã Trường Hà 70,27 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 8,00 ha. Phân bố tại: TT. Xuân Hoà 2,15 ha, xã Cải Viên 1,00 ha, xã Cần Yên 0,12 ha, xã Đa Thông 1,13 ha, xã Hồng Sỹ 0,25 ha, xã Lũng Nặm 0,30 ha, xã Lương Can 0,30 ha, xã Mã Ba 1,46 ha, xã Ngọc Đào 0,41 ha, xã Nội Thôn 0,11 ha, xã Sóc Hà 0,11 ha, xã Thanh Long 0,04 ha, xã Thượng Thôn 0,30 ha, xã Tổng Cột 0,12 ha, xã Yên Sơn 0,20 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 48,00 ha. Phân bố tại: TT. Xuân Hoà 2,48 ha, TT. Thông Nông 1,38 ha, xã Cải Viên 0,31 ha, xã Cần Nông 0,03 ha, xã Cần Yên 1,33 ha, xã Đa Thông 1,53 ha, xã Hồng Sỹ 1,52 ha, xã Lũng Nặm 2,58 ha, xã Lương Can 0,96 ha, xã Lương Thông 1,24 ha, xã Mã Ba 0,25 ha, xã Ngọc Đào 10,67 ha, xã Ngọc Động 0,87 ha, xã Nội Thôn 2,85 ha, xã Quý Quân 0,42 ha, xã Sóc Hà 9,96 ha, xã Thanh Long 1,70 ha, xã Thượng Thôn 1,74 ha, xã Tổng Cột 3,54 ha, xã Trường Hà 1,25 ha, xã Yên Sơn 1,39 ha.

+ Đất chợ 6,00 ha. Phân bố tại: TT. Xuân Hoà 0,43 ha, TT. Thông Nông 0,64 ha, xã Cải Viên 0,13 ha, xã Cần Yên 0,32 ha, xã Hồng Sỹ 0,15 ha, xã Lũng Nặm 0,85 ha, xã Lương Thông 0,77 ha, xã Mã Ba 0,30 ha, xã Ngọc Đào 0,54 ha, xã Sóc Hà 0,49 ha, xã Thanh Long 0,32 ha, xã Thượng Thôn 0,48 ha, xã Tổng Cột 0,35 ha, xã Trường Hà 0,23 ha.

- *Đất danh lam, thắng cảnh*: Đến năm 2030 diện tích là 10,00 ha. Đất danh lam, thắng cảnh năm 2030, phân bố tại: xã Cần Yên 10,00 ha.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Đến năm 2030 diện tích là 6,25 ha. Phân bố tại: TT. Xuân Hoà 0,55 ha, TT. Thông Nông 0,16 ha, xã Cải Viên 0,26 ha, xã Cần Nông 0,16 ha, xã Cần Yên 0,45 ha, xã Đa Thông 0,08 ha, xã Hồng Sỹ 0,10 ha, xã Lũng Nặm 0,49 ha, xã Lương Can 0,25 ha, xã Lương Thông 0,23 ha, xã Mã Ba 0,31 ha, xã Ngọc Đào 0,48 ha, xã Ngọc Động 0,13 ha, xã Nội Thôn 0,21 ha, xã Quý Quân 0,24 ha, xã Sóc Hà 0,15 ha, xã Thanh Long 0,12 ha, xã Thượng Thôn 0,21 ha, xã Tổng Cột 0,25 ha, xã Trường Hà 1,32 ha, xã Yên Sơn 0,10 ha.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Đến năm 2030 diện tích là 6,80 ha. Phân bố tại: TT. Xuân Hoà 2,57 ha, TT. Thông Nông 1,73 ha, xã Quý Quân 0,03 ha, xã Sóc Hà 1,38 ha, xã Tổng Cột 1,09 ha.

- *Đất ở nông thôn*: Đến năm 2030 diện tích là 532,00 ha. Đất ở tại nông thôn năm 2030, phân bố tại: Xã Cải Viên 17,35 ha, xã Cần Nông 20,27 ha, xã Cần Yên 34,15 ha, xã Đa Thông 39,96 ha, xã Hồng Sỹ 24,73 ha, xã Lũng Nặm 24,40 ha, xã Lương Can 20,53 ha, xã Lương Thông 39,55 ha, xã Mã Ba 27,08 ha, xã Ngọc Đào 60,71 ha, xã Ngọc Động 20,14 ha, xã Nội Thôn 16,16 ha, xã Quý Quân 16,02 ha, xã Sóc Hà 32,18 ha, xã Thanh Long 32,38 ha, xã Thượng Thôn 34,62 ha, xã Tổng Cột 21,10 ha, xã Trường Hà 38,94 ha, xã Yên Sơn 11,72 ha.

- *Đất ở tại đô thị*: Đến năm 2030 diện tích là 87,00 ha. Đất ở tại đô thị phân bố tại: Thị trấn Xuân Hoà 57,06 ha, thị trấn Thông Nông 29,94 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Đến năm 2030 diện tích là 27,00 ha. Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2030 phân bố tại: TT. Xuân Hoà 12,18 ha, TT. Thông Nông 5,08 ha, xã Cải Viên 0,38 ha, xã Cần Nông 0,19 ha, xã Cần Yên 0,87 ha, xã Đa Thông 0,92 ha, xã Hồng Sỹ 0,63 ha, xã Lũng Nặm 0,07 ha, xã Lương Can 0,20 ha, xã Lương Thông 0,58 ha, xã Mã Ba 0,78 ha, xã Ngọc Đào 0,46 ha, xã Ngọc Động 0,20 ha, xã Nội Thôn 0,40 ha, xã Quý Quân 0,15 ha, xã Sóc Hà 1,93 ha, xã Thanh Long 0,15 ha, xã Thượng Thôn 0,47 ha, xã Tổng Cột 0,81 ha, xã Trường Hà 0,42 ha, xã Yên Sơn 0,14 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Đến năm 2030 diện tích là 1,00 ha. Phân bố tại: Thị trấn Thông Nông 0,64 ha, xã Cần Yên 0,09 ha, xã Lương Can 0,03 ha, xã Lương Thông 0,03 ha, xã Ngọc Động 0,03 ha, xã Nội Thôn 0,03 ha, xã Quý Quân 0,03 ha, xã Sóc Hà 0,03 ha, xã Thanh Long 0,03 ha, xã Tổng Cột 0,03 ha, xã Trường Hà 0,03 ha.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Đến năm 2030 diện tích là 4,35 ha. Phân bố tại: TT. Xuân Hoà 0,08 ha, TT. Thông Nông 0,05 ha, xã Cải Viên 1,38 ha, xã Cần Yên 0,14 ha, xã Đa Thông 0,05 ha, xã Hồng Sỹ 0,09 ha, xã Lũng Nặm 0,36 ha, xã Lương Thông 0,08 ha, xã Mã Ba 0,02 ha, xã Ngọc Đào 0,14 ha, xã Ngọc Động 0,11 ha, xã Nội Thôn 0,27 ha, xã Quý Quân 0,07 ha, xã Sóc Hà 0,48 ha, xã Thanh Long 0,04 ha, xã Thượng Thôn 0,62 ha, xã Tổng Cột 0,22 ha, xã Trường Hà 0,08 ha, xã Yên Sơn 0,07 ha.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Đến năm 2030 diện tích là 421,53 ha. Phân bố tại: TT. Xuân Hoà 37,77 ha, TT. Thông Nông 27,21 ha, xã Cần Nông 13,71 ha, xã Cần Yên 25,37 ha, xã Đa Thông 56,89 ha, xã Lũng Nặm 8,91 ha, xã

Lương Can 46,92 ha, xã Lương Thông 54,04 ha, xã Ngọc Đào 39,42 ha, xã Ngọc Động 13,61 ha, xã Quý Quân 15,92 ha, xã Sóc Hà 19,14 ha, xã Thanh Long 28,92 ha, xã Thượng Thôn 1,37 ha, xã Trường Hà 32,34 ha.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Đến năm 2030 diện tích là 49,81 ha. Phân bố tại: TT. Xuân Hoà 0,53 ha, TT. Thông Nông 0,35 ha, xã Cải Viên 2,32 ha, xã Đa Thông 2,35 ha, xã Hồng Sỹ 3,58 ha, xã Lũng Nặm 0,93 ha, xã Lương Can 0,88 ha, xã Lương Thông 0,01 ha, xã Mã Ba 5,45 ha, xã Ngọc Đào 14,10 ha, xã Ngọc Động 1,02 ha, xã Nội Thôn 3,66 ha, xã Sóc Hà 7,21 ha, xã Thanh Long 0,05 ha, xã Thượng Thôn 3,97 ha, xã Tổng Cột 2,13 ha, xã Trường Hà 0,33 ha, xã Yên Sơn 0,95 ha.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Đến năm 2030 diện tích là 1,03 ha. Phân bố tại: TT. Xuân Hoà 0,55 ha, TT. Thông Nông 0,38 ha, xã Ngọc Đào 0,10 ha.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Đến năm 2030 diện tích là 0,12 ha, phân bố tại thị trấn Thông Nông 0,12 ha.

c. Đất chưa sử dụng:

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 225,52 ha. Đất chưa sử dụng năm 2030 phân bố tại: TT. Xuân Hoà 10,15 ha, TT. Thông Nông 9,02 ha, xã Cải Viên 10,96 ha, xã Cần Nông 9,99 ha, xã Cần Yên 10,64 ha, xã Đa Thông 9,82 ha, xã Hồng Sỹ 9,02 ha, xã Lũng Nặm 10,24 ha, xã Lương Can 8,81 ha, xã Lương Thông 10,31 ha, xã Mã Ba 13,73 ha, xã Ngọc Đào 10,44 ha, xã Ngọc Động 10,98 ha, xã Nội Thôn 14,51 ha, xã Quý Quân 10,33 ha, xã Sóc Hà 11,51 ha, xã Thanh Long 8,03 ha, xã Thượng Thôn 11,10 ha, xã Tổng Cột 11,65 ha, xã Trường Hà 10,81 ha, xã Yên Sơn 13,49 ha.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.3.1. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu các loại đất thời kỳ 2021-2030

UBND huyện Hà Quảng tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành và nhu cầu sử dụng đất của các phòng, ban và UBND cấp xã, nhu cầu sử dụng của các tổ chức, doanh nghiệp và hộ gia đình cá nhân trên địa bàn để xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng.

Bảng: So sánh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với năm 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích QH năm 2030 (ha)	So sánh tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		81.117,52	81.117,52	
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.988,26	77.387,00	1.398,75
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.927,47	3.003,00	75,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	904,18	900,00	-4,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.068,67	8.833,44	-1.235,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	373,13	1.351,00	977,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	48.022,86	41.731,00	-6.291,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.308,94	1.465,00	156,06

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích QH năm 2030 (ha)	So sánh tăng (+) giảm (-)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.240,41	20.940,00	7.699,59
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.922,12	7.474,00	-1.448,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,74	51,34	4,60
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04	12,22	12,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.663,25	3.505,00	841,75
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	81,50	247,00	165,50
2.2	Đất an ninh	CAN	2,18	11,12	8,94
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,24	71,00	58,76
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,42	32,00	29,59
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,36	313,00	306,64
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,80	3,99	0,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.498,94	1.680,00	181,06
	<i>Trong đó:</i>				
	Đất giao thông	DGT	1.235,07	1.380,00	144,93
	Đất thủy lợi	DTL	62,90	69,00	6,10
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,42	4,00	3,58
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,35	6,00	0,65
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	46,68	52,00	5,32
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,33	15,00	5,67
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,79	1,00	0,21
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,57	2,00	1,43
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	84,27	89,00	4,73
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,61	8,00	3,39
	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,30	48,00	3,70
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
	Đất chợ	DCH	4,67	6,00	1,34
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		10,00	10,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,71	6,25	-0,46
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		6,80	6,80
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	504,60	532,00	27,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,43	87,00	25,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,37	27,00	12,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12	1,00	0,88

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích QH năm 2030 (ha)	So sánh tăng (+) giảm (-)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,66	4,35	-0,31
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	422,64	421,53	-1,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	41,11	49,81	8,69
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	1,03	1,00
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12	0,12	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.466,01	225,52	-2.240,49

a. Đất nông nghiệp

Năm 2030 đất nông nghiệp có diện tích 77.387,00 ha, chiếm 95,40% diện tích tự nhiên, thực tăng 1.398,75 ha, so với năm 2023 có 75.988,26 ha. Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 75.227,58 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng là 77.387,00 ha.

Đến năm 2030 đất nông nghiệp phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	3.135,53	12	Xã Ngọc Đào	3.654,77
2	TT. Thông Nông	1.001,69	13	Xã Ngọc Động	3.596,90
3	Xã Cải Viên	3.246,25	14	Xã Nội Thôn	3.394,18
4	Xã Cản Nông	2.576,08	15	Xã Quý Quân	2.670,87
5	Xã Cản Yên	4.384,34	16	Xã Sóc Hà	3.046,47
6	Xã Đa Thông	4.976,01	17	Xã Thanh Long	4.918,26
7	Xã Hồng Sỹ	3.456,98	18	Xã Thượng Thôn	4.790,93
8	Xã Lũng Nặm	4.614,18	19	Xã Tổng Cột	3.080,68
9	Xã Lương Can	2.939,21	20	Xã Trường Hà	4.585,96
10	Xã Lương Thông	6.904,03	21	Xã Yên Sơn	2.857,68
11	Xã Mã Ba	3.556,01			

Cụ thể các loại đất trong đất nông nghiệp biến động như sau:

- Đất trồng lúa năm 2030 là 3.003,00 ha, chiếm 3,70% diện tích tự nhiên (đất chuyên trồng lúa nước là 900,00 ha), thực tăng 75,53 ha so với năm 2023 có 2.927,47 ha. Diện tích đất lúa không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 2.835,08 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng. Trong đó:

Diện tích tăng 167,92 ha, lấy từ đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 167,92 ha.

Đồng thời, diện tích đất lúa giảm 92,39 ha, do chuyển sang các loại:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 13,68 ha,

+ Đất nông nghiệp khác	: 0,48 ha,
+ Đất quốc phòng	: 4,37 ha,
+ Đất an ninh	: 2,80 ha,
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 8,61 ha,
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 2,42 ha,
+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 32,10 ha.
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 2,00 ha,
+ Đất ở tại nông thôn	: 5,87 ha,
+ Đất ở tại đô thị	: 14,96 ha,
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 4,96 ha,
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	: 0,05 ha,
+ Đất phi nông nghiệp khác	: 0,10 ha.

Đất trồng lúa phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	252,28	12	Xã Ngọc Đào	515,54
2	TT. Thông Nông	61,66	13	Xã Ngọc Động	76,91
3	Xã Cải Viên	27,54	14	Xã Nội Thôn	2,76
4	Xã Cần Nông	101,34	15	Xã Quý Quân	76,86
5	Xã Cần Yên	283,70	16	Xã Sóc Hà	205,62
6	Xã Đa Thông	276,54	17	Xã Thanh Long	247,88
7	Xã Hồng Sỹ	1,95	18	Xã Thượng Thôn	1,58
8	Xã Lũng Nặm	141,62	19	Xã Tổng Cột	10,08
9	Xã Lương Can	277,25	20	Xã Trường Hà	255,64
10	Xã Lương Thông	173,98	21	Xã Yên Sơn	12,29
11	Xã Mã Ba				

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2030 diện tích là 8.833,44 ha, chiếm 10,89% diện tích tự nhiên, thực giảm 1.235,23 ha so với năm 2023 có 10.068,67 ha. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 8.600,04 ha. Trong đó:

Đất trồng cây hàng năm khác giảm 1.468,62 ha, do chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 167,92 ha,
+ Đất trồng cây lâu năm	: 986,93 ha,
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 2,00 ha,
+ Đất nông nghiệp khác	: 7,28 ha,

+ Đất quốc phòng	: 77,02 ha,
+ Đất an ninh	: 3,21 ha,
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 6,42 ha,
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 29,59 ha,
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 77,24 ha,
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 0,19 ha,
+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 60,05 ha,
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	: 3,12 ha,
+ Đất ở tại nông thôn	: 23,27 ha,
+ Đất ở tại đô thị	: 10,28 ha,
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 4,57 ha,
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,36 ha,
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	: 0,02 ha,
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 8,26 ha,
+ Đất phi nông nghiệp khác	: 0,90 ha.

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác tăng 233,40 ha, được lấy từ:

+ Đất trồng lúa	: 13,68 ha,
+ Đất rừng sản xuất	: 0,91 ha,
+ Đất chưa sử dụng	: 218,81 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	30,50	12	Xã Ngọc Đào	89,89
2	TT. Thông Nông	84,78	13	Xã Ngọc Động	445,63
3	Xã Cải Viên	533,73	14	Xã Nội Thôn	584,48
4	Xã Càn Nông	210,83	15	Xã Quý Quân	169,04
5	Xã Càn Yên	378,49	16	Xã Sóc Hà	181,65
6	Xã Đa Thông	540,02	17	Xã Thanh Long	619,08
7	Xã Hồng Sỹ	862,05	18	Xã Thượng Thôn	905,79
8	Xã Lũng Nặm	542,97	19	Xã Tổng Cột	536,60
9	Xã Lương Can	128,05	20	Xã Trường Hà	227,65
10	Xã Lương Thông	771,06	21	Xã Yên Sơn	295,61
11	Xã Mã Ba	695,55			

- Đất trồng cây lâu năm 2030 là 1.351,00 ha, chiếm 1,67% diện tích tự nhiên, thực tăng 977,87 ha so với năm 2023 có 373,13 ha. Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 364,07 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng. Biến động như sau:

Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch là 986,93 ha, được lấy từ:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 986,93 ha.

Đồng thời diện tích trong kỳ quy hoạch giảm 9,06 ha, do chuyển sang:

+ Đất quốc phòng : 0,10 ha,

+ Đất an ninh : 0,49 ha,

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 1,18 ha,

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3,95 ha,

+ Đất ở tại nông thôn : 3,07 ha,

+ Đất ở tại đô thị : 0,25 ha,

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,02 ha.

Đất trồng cây lâu năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	50,40	12	Xã Ngọc Đào	53,27
2	TT. Thông Nông	67,52	13	Xã Ngọc Động	54,63
3	Xã Cải Viên	63,88	14	Xã Nội Thôn	52,54
4	Xã Càn Nông	53,88	15	Xã Quý Quân	27,84
5	Xã Càn Yên	100,39	16	Xã Sóc Hà	61,82
6	Xã Đa Thông	92,11	17	Xã Thanh Long	61,93
7	Xã Hồng Sỹ	60,26	18	Xã Thượng Thôn	170,54
8	Xã Lũng Nặm	102,89	19	Xã Tổng Cột	54,63
9	Xã Lương Can	21,40	20	Xã Trường Hà	39,63
10	Xã Lương Thông	62,37	21	Xã Yên Sơn	31,48
11	Xã Mã Ba	67,63			

- Đất rừng phòng hộ năm 2030 là 41.731,00 ha, chiếm 51,45% diện tích tự nhiên, thực giảm 6.291,86 ha, so với năm 2023 có 48.022,86 ha. Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 39.793,25 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai quy hoạch tỉnh Cao Bằng. Trong đó

Đất rừng phòng hộ giảm 8.229,61 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất rừng đặc dụng : 156,26 ha,

+ Đất rừng sản xuất : 7.844,71 ha,

+ Đất nông nghiệp khác : 1,42 ha,

+ Đất quốc phòng : 53,39 ha,

+ Đất an ninh : 0,20 ha,

+ Đất thương mại, dịch vụ : 5,50 ha,

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 105,29 ha,

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 56,52 ha,

+ Đất danh lam thắng cảnh : 0,55 ha,

- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 0,57 ha,
- + Đất ở tại nông thôn : 1,40 ha,
- + Đất ở tại đô thị : 0,06 ha,
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 3,14 ha,
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,60 ha.

Đồng thời diện tích đất rừng phòng hộ tăng 1.937,75 ha, được lấy từ đất:

- + Đất chưa sử dụng : 1.937,75 ha.

Đất rừng phòng hộ năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	607,39	12	Xã Ngọc Đào	1.949,75
2	TT. Thông Nông	473,34	13	Xã Ngọc Động	2.792,94
3	Xã Cải Viên	2.273,79	14	Xã Nội Thôn	2.249,80
4	Xã Cần Nông	543,39	15	Xã Quý Quân	1.594,45
5	Xã Cần Yên	1.614,71	16	Xã Sóc Hà	2.071,07
6	Xã Đa Thông	1.371,42	17	Xã Thanh Long	2.467,24
7	Xã Hồng Sỹ	2.242,43	18	Xã Thượng Thôn	3.424,25
8	Xã Lũng Nặm	3.375,07	19	Xã Tổng Cột	2.226,37
9	Xã Lương Can	607,27	20	Xã Trường Hà	2.183,69
10	Xã Lương Thông	3.160,84	21	Xã Yên Sơn	1.943,30
11	Xã Mã Ba	2.558,49			

- Đất rừng đặc dụng năm 2030 là 1.465,00 ha, chiếm 1,81% diện tích tự nhiên, thực tăng 156,06 ha so với năm 2023 có 1.308,94 ha. Diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1.308,74 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai quy hoạch tỉnh phân bổ 1.465,00 ha. Đất rừng đặc dụng năm 2030 phân bố tại xã Trường Hà 1.465,00 ha.

Diện tích tăng 156,26 ha, do lấy từ đất:

- + Đất rừng phòng hộ : 156,26 ha.

Đồng thời diện tích đất rừng đặc dụng giảm 0,20 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,20 ha.

- Đất rừng sản xuất năm 2030 là 20.940,00 ha, chiếm 25,81% diện tích tự nhiên, thực tăng 7.699,59 ha so với năm 2023 có 13.240,41 ha. Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 13.095,29 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai quy hoạch tỉnh phân bổ. Trong đó:

Diện tích tăng 7.844,71 do được lấy từ đất:

- + Đất rừng phòng hộ : 7.844,71 ha;

Đồng thời diện tích giảm trong kỳ quy hoạch 145,13 ha, do chuyển sang:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,91 ha
- + Đất nông nghiệp khác : 3,00 ha,
- + Đất quốc phòng : 29,92 ha,
- + Đất thương mại, dịch vụ : 1,00 ha,

- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 94,81 ha,
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 12,30 ha,
- + Đất ở tại nông thôn : 2,55 ha,
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,64 ha.

Đất rừng sản xuất năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	2.189,24	12	Xã Ngọc Đào	1.029,63
2	TT. Thông Nông	311,77	13	Xã Ngọc Động	223,68
3	Xã Cải Viên	347,16	14	Xã Nội Thôn	504,60
4	Xã Cần Nông	1.666,42	15	Xã Quý Quân	801,48
5	Xã Cần Yên	2.004,31	16	Xã Sóc Hà	522,80
6	Xã Đa Thông	2.689,79	17	Xã Thanh Long	1.520,10
7	Xã Hồng Sỹ	290,16	18	Xã Thượng Thôn	288,71
8	Xã Lũng Nặm	451,42	19	Xã Tổng Cột	252,64
9	Xã Lương Can	1.899,74	20	Xã Trường Hà	407,29
10	Xã Lương Thông	2.729,92	21	Xã Yên Sơn	574,80
11	Xã Mã Ba	234,34			

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2030 là 51,34 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, thực tăng 4,60 ha so với năm 2023 có 46,74 ha. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 46,48 ha. Biến động như sau:

Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch là 4,86 ha, được lấy từ: Đất trồng cây hàng năm khác 2,00 ha. Đất chưa sử dụng 2,86 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện các công trình, dự án sau:

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Dự án nuôi cá nước lạnh Nặm Ngùa	2,86	Xã Ngọc Động
2	Dự án nuôi cá Tầm tại đầu nguồn suối Nà Dầm	2,00	Xã Ngọc Đào

Đồng thời, giảm 0,26 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng : 0,06 ha,
- + Đất an ninh : 0,01 ha,
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,14 ha,
- + Đất ở tại nông thôn : 0,05 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	5,73	12	Xã Ngọc Đào	16,69
2	TT. Thông Nông	1,99	13	Xã Ngọc Động	3,11
3	Xã Cải Viên	0,15	14	Xã Nội Thôn	

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
4	Xã Cần Nông	0,22	15	Xã Quý Quân	1,20
5	Xã Cần Yên	2,70	16	Xã Sóc Hà	3,52
6	Xã Đa Thông	3,13	17	Xã Thanh Long	2,04
7	Xã Hồng Sỹ	0,13	18	Xã Thượng Thôn	0,06
8	Xã Lũng Nặm	0,21	19	Xã Tổng Cột	0,37
9	Xã Lương Can	2,51	20	Xã Trường Hà	5,52
10	Xã Lương Thông	1,86	21	Xã Yên Sơn	
11	Xã Mã Ba				

- Đất nông nghiệp khác năm 2030 là 12,22 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, tăng 12,18 ha so với năm 2023 có 0,04 ha. Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 0,04 ha. Diện tích tăng lên do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,48 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 7,28 ha,
- + Đất rừng phòng hộ : 1,42 ha,
- + Đất rừng sản xuất : 3,00 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện các công trình sau:

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	QH đất trang trại chăn nuôi xã Đa Thông	3,00	Xã Đa Thông
2	QH khu vực trồng cỏ phục vụ cho chăn nuôi xóm Lũng Pía (Nà Sác cũ)	1,42	Xã Trường Hà
3	Quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung	4,00	Xã Lương Thông
4	Quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung	3,00	Xã Lương Can
5	Quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung	0,12	Xã Trường Hà
6	QH trang trại chăn nuôi của HTX Đông Anh	0,64	TT. Thông Nông

Đất nông nghiệp khác năm 2030 phân bố tại: TT. Thông Nông 0,64 ha, xã Cần Yên 0,04 ha, xã Đa Thông 3,00 ha, xã Lương Can 3,00 ha, xã Lương Thông 4,00 ha, xã Trường Hà 1,54 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

Năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 3.505,00 ha, chiếm 4,32% diện tích tự nhiên, tăng 841,75 ha so với năm 2023 có 2.663,25 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 2.663,25 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh 3.505,00 ha.

Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	298,63	12	Xã Ngọc Đào	302,82
2	TT. Thông Nông	130,73	13	Xã Ngọc Động	132,55

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
3	Xã Cải Viên	82,24	14	Xã Nội Thôn	114,67
4	Xã Cần Nông	87,14	15	Xã Quý Quân	85,30
5	Xã Cần Yên	197,95	16	Xã Sóc Hà	175,55
6	Xã Đa Thông	218,81	17	Xã Thanh Long	226,12
7	Xã Hồng Sỹ	124,88	18	Xã Thượng Thôn	191,95
8	Xã Lũng Nặm	140,10	19	Xã Tổng Cột	93,18
9	Xã Lương Can	134,99	20	Xã Trường Hà	289,27
10	Xã Lương Thông	283,79	21	Xã Yên Sơn	98,28
11	Xã Mã Ba	96,05			

Cụ thể các loại đất trong đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng năm 2030 diện tích là 247,00 ha, chiếm 0,30% diện tích tự nhiên, thực tăng 165,50 ha so với năm 2023 là 81,50 ha. Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 79,50ha. Bằng với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch tỉnh 247,00 ha. Biến động cụ thể như sau:

Diện tích đất quốc phòng tăng 167,50 ha, được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 4,37 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 77,02 ha,
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,10 ha,
- + Đất rừng phòng hộ : 53,39 ha,
- + Đất rừng sản xuất : 29,92 ha,
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,06 ha,
- + Đất giao thông : 0,31 ha,
- + Đất thủy lợi : 0,03 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,01 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,10 ha,
- + Đất ở tại đô thị : 0,10 ha,
- + Đất chưa sử dụng : 2,09 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 29 công trình, dự án đất quốc phòng;

(Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Đồng thời, trong kỳ quy hoạch diện tích đất quốc phòng cũng giảm 2,00 ha, do chuyển sang:

- + Đất giao thông : 0,29 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,05 ha,
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,02 ha,
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,64 ha.

Diện tích đất quốc phòng phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	28,45	12	Xã Ngọc Đào	
2	TT. Thông Nông	3,45	13	Xã Ngọc Động	2,27
3	Xã Cải Viên	1,47	14	Xã Nội Thôn	0,03
4	Xã Cần Nông	0,10	15	Xã Quý Quân	17,94
5	Xã Cần Yên	12,78	16	Xã Sóc Hà	16,44
6	Xã Đa Thông	6,64	17	Xã Thanh Long	
7	Xã Hồng Sỹ		18	Xã Thượng Thôn	
8	Xã Lũng Nặm	7,28	19	Xã Tổng Cọt	5,23
9	Xã Lương Can	1,30	20	Xã Trường Hà	43,81
10	Xã Lương Thông	99,52	21	Xã Yên Sơn	0,30
11	Xã Mã Ba				

- Đất an ninh năm 2030 diện tích là 11,12ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 8,94 ha so với năm 2023 có 2,18 ha. Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 2,18 ha. Cao hơn 6,12 ha so với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch tỉnh 5,00 ha. Biến động cụ thể như sau:

Diện tích đất an ninh tăng 8,94 ha, được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 2,80 ha,
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 3,21 ha,
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,49 ha,
+ Đất rừng phòng hộ	: 0,20 ha,
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,01 ha,
+ Đất giao thông	: 0,29 ha,
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,07 ha,
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	: 0,50 ha,
+ Đất ở tại đô thị	: 0,12 ha,
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,60 ha,
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:	0,12 ha,
+ Đất chưa sử dụng	: 0,53 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 25 công trình, dự án đất an ninh;

(Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất an ninh phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	5,84	12	Xã Ngọc Đào	0,25
2	TT. Thông Nông	0,93	13	Xã Ngọc Động	0,23

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
3	Xã Cải Viên	0,20	14	Xã Nội Thôn	0,20
4	Xã Cản Nông	0,23	15	Xã Quý Quân	0,20
5	Xã Cản Yên	0,20	16	Xã Sóc Hà	0,20
6	Xã Đa Thông	0,20	17	Xã Thanh Long	0,20
7	Xã Hồng Sỹ	0,21	18	Xã Thượng Thôn	0,20
8	Xã Lũng Nặm	0,20	19	Xã Tổng Cột	0,20
9	Xã Lương Can	0,20	20	Xã Trường Hà	0,63
10	Xã Lương Thông	0,20	21	Xã Yên Sơn	0,20
11	Xã Mã Ba	0,20			

- Đất thương mại, dịch vụ năm 2030 là 71,00 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên, tăng 58,76 ha so với năm 2023 có 12,24 ha. Diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 12,24 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 58,76 ha, do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 8,61 ha,
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 6,42 ha,
+ Đất rừng phòng hộ	: 5,50 ha,
+ Đất rừng sản xuất	: 1,00 ha,
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	: 0,12 ha,
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,05 ha,
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,16 ha,
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,76 ha,
+ Đất chưa sử dụng	: 36,14 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 27 công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ;
(Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	10,49	12	Xã Ngọc Đào	
2	TT. Thông Nông	1,32	13	Xã Ngọc Động	3,30
3	Xã Cải Viên		14	Xã Nội Thôn	
4	Xã Cản Nông		15	Xã Quý Quân	
5	Xã Cản Yên	2,56	16	Xã Sóc Hà	7,00
6	Xã Đa Thông		17	Xã Thanh Long	38,87
7	Xã Hồng Sỹ	0,05	18	Xã Thượng Thôn	3,11

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
8	Xã Lũng Nặm	1,00	19	Xã Tổng Cột	0,18
9	Xã Lương Can		20	Xã Trường Hà	3,02
10	Xã Lương Thông		21	Xã Yên Sơn	
11	Xã Mã Ba				

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2030 là 32,00 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, tăng 29,59 ha so với năm 2023 có 2,42 ha. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 2,42 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng. Trong đó:

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 29,59 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác: 29,59 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 04 công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;

(Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	12,33	12	Xã Ngọc Đào	3,50
2	TT. Thông Nông	5,70	13	Xã Ngọc Động	
3	Xã Cải Viên		14	Xã Nội Thôn	
4	Xã Cản Nông		15	Xã Quý Quân	
5	Xã Cản Yên		16	Xã Sóc Hà	5,00
6	Xã Đa Thông	0,18	17	Xã Thanh Long	0,14
7	Xã Hồng Sỹ		18	Xã Thượng Thôn	0,66
8	Xã Lũng Nặm	0,01	19	Xã Tổng Cột	0,07
9	Xã Lương Can		20	Xã Trường Hà	4,42
10	Xã Lương Thông		21	Xã Yên Sơn	
11	Xã Mã Ba				

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2030 là 313,00 ha, chiếm 0,39% diện tích tự nhiên, tăng 306,64 ha so với năm 2023 có 6,36 ha. Diện tích đất sử dụng cho khoáng sản không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 6,36 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng là 313,00 ha. Biến động cụ thể như sau:

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 306,64 ha, được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 2,42 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 77,24 ha,

+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,18 ha,
+ Đất rừng phòng hộ	: 105,29 ha,
+ Đất rừng sản xuất	: 94,81 ha,
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo	: 0,82 ha,
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 1,88 ha,
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,12 ha,
+ Đất ở tại nông thôn	: 7,00 ha,
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	: 0,07 ha,
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,31 ha,
+ Đất chưa sử dụng	: 15,50 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 23 công trình, dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;

(Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích các mỏ được xác định cụ thể hơn trong các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành hoặc khi thăm dò, lập dự án đầu tư, khi cấp chủ trương đầu tư, giấy phép khai thác dự án; diện tích trên có những mỏ chưa bao gồm diện tích công trình phụ trợ cho khai thác mỏ như đường kết nối vào mỏ, khu nghiền sàng, chế biến khoáng sản... Dự kiến diện tích công trình phụ trợ cho khai thác mỏ như đường kết nối vào mỏ, khu nghiền sàng, chế biến khoáng sản... của mỗi mỏ là từ 1-3 ha và vị trí khu vực phụ trợ của các dự án khai thác khoáng sản sẽ được xác định tại Kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	3,50	12	Xã Ngọc Đào	13,63
2	TT. Thông Nông	8,91	13	Xã Ngọc Động	27,67
3	Xã Cải Viên		14	Xã Nội Thôn	49,24
4	Xã Cản Nông		15	Xã Quý Quân	
5	Xã Cản Yên		16	Xã Sóc Hà	15,65
6	Xã Đa Thông		17	Xã Thanh Long	38,69
7	Xã Hồng Sỹ	5,00	18	Xã Thượng Thôn	67,54
8	Xã Lũng Nặm	16,00	19	Xã Tổng Cột	13,00
9	Xã Lương Can	9,24	20	Xã Trường Hà	
10	Xã Lương Thông		21	Xã Yên Sơn	35,44
11	Xã Mã Ba	9,50			

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030 là 3,99 ha, chiếm 0,005% diện tích tự nhiên, tăng 0,19 so với năm 2023 có 3,80 ha. Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 3,80 ha. Biến động như sau:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 0,19 ha, được lấy từ đất: Đất trồng cây hàng năm khác: 0,19 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 01 công trình, dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm;

(Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	0,91	12	Xã Ngọc Đào	0,39
2	TT. Thông Nông	0,87	13	Xã Ngọc Động	0,41
3	Xã Cải Viên	0,03	14	Xã Nội Thôn	
4	Xã Cản Nông		15	Xã Quý Quân	
5	Xã Cản Yên		16	Xã Sóc Hà	1,09
6	Xã Đa Thông		17	Xã Thanh Long	
7	Xã Hồng Sỹ		18	Xã Thượng Thôn	
8	Xã Lũng Nặm	0,19	19	Xã Tổng Cột	0,01
9	Xã Lương Can		20	Xã Trường Hà	0,10
10	Xã Lương Thông		21	Xã Yên Sơn	
11	Xã Mã Ba				

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2030 là 1.680,00 ha, chiếm 2,07% diện tích tự nhiên, thực tăng 181,06 ha so với năm 2023 có 1.498,94 ha. Bằng với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch tỉnh Cao Bằng là 1.680,00 ha.

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phân bổ đất trên địa bàn huyện như sau:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	125,83	12	Xã Ngọc Đào	169,65
2	TT. Thông Nông	43,90	13	Xã Ngọc Động	63,44
3	Xã Cải Viên	58,88	14	Xã Nội Thôn	44,47
4	Xã Cản Nông	52,48	15	Xã Quý Quân	34,70
5	Xã Cản Yên	111,31	16	Xã Sóc Hà	67,66
6	Xã Đa Thông	111,55	17	Xã Thanh Long	86,54
7	Xã Hồng Sỹ	90,49	18	Xã Thượng Thôn	79,18
8	Xã Lũng Nặm	80,26	19	Xã Tổng Cột	48,86

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
9	Xã Lương Can	55,45	20	Xã Trường Hà	163,84
10	Xã Lương Thông	89,46	21	Xã Yên Sơn	49,37
11	Xã Mã Ba	52,71			

Biến động các loại đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trong điều chỉnh quy hoạch như sau:

+ Đất giao thông đến năm 2030 diện tích là 1.380,00 ha, thực tăng 144,93 ha so với năm 2023 có 1.235,07 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh phân bổ có 1.380,00 ha. Trong đó:

Diện tích đất giao thông tăng 145,59 ha, do lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa : 26,39 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 32,52 ha,
- + Đất trồng cây lâu năm : 3,42 ha,
- + Đất rừng phòng hộ : 50,57 ha,
- + Đất rừng đặc dụng : 0,20 ha,
- + Đất rừng sản xuất : 3,40 ha,
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,14 ha,
- + Đất quốc phòng : 0,29 ha,
- + Đất thủy lợi : 1,50 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,01 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo : 0,08 ha,
- + Đất công trình năng lượng : 0,01 ha,
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,42 ha,
- + Đất chợ : 0,01 ha,
- + Đất ở tại nông thôn : 1,13 ha,
- + Đất ở tại đô thị : 0,42 ha,
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,03 ha,
- + Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,21 ha,
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,75 ha,
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,01 ha,
- + Đất chưa sử dụng : 24,09 ha.

Đồng thời diện tích đất giao thông giảm 0,66 ha, do chuyển sang đất:

- + Đất quốc phòng : 0,31 ha,
- + Đất an ninh : 0,29 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,02 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,04 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 744 công trình, dự án đất giao thông; (Chi

tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất giao thông năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	104,62	12	Xã Ngọc Đào	130,19
2	TT. Thông Nông	30,92	13	Xã Ngọc Động	58,80
3	Xã Cải Viên	54,27	14	Xã Nội Thôn	39,16
4	Xã Cản Nông	49,85	15	Xã Quý Quân	29,76
5	Xã Cản Yên	100,40	16	Xã Sóc Hà	41,55
6	Xã Đa Thông	99,94	17	Xã Thanh Long	78,21
7	Xã Hồng Sỹ	84,41	18	Xã Thượng Thôn	69,35
8	Xã Lũng Nặm	67,64	19	Xã Tổng Cột	39,89
9	Xã Lương Can	50,65	20	Xã Trường Hà	76,83
10	Xã Lương Thông	80,98	21	Xã Yên Sơn	44,96
11	Xã Mã Ba	47,62			

+ Đất thủy lợi đến năm 2030 diện tích là 69,00 ha, thực tăng 6,10 ha so với năm 2023 có 62,90 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng.

Diện tích đất thủy lợi tăng 7,64 ha, do lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa : 3,66 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,61 ha,
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,13 ha,
- + Đất rừng phòng hộ : 0,52 ha,
- + Đất rừng sản xuất : 0,05 ha,
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,29 ha,
- + Đất chưa sử dụng : 0,38 ha.

Đồng thời diện tích đất thủy lợi giảm 1,54 ha, do chuyển sang đất:

- + Đất quốc phòng : 0,03 ha,
- + Đất giao thông : 1,50 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,01 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 323 công trình, dự án đất thủy lợi; (Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất thủy lợi năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	6,10	12	Xã Ngọc Đào	10,66
2	TT. Thông Nông	1,95	13	Xã Ngọc Động	1,51

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
3	Xã Cải Viên	0,57	14	Xã Nội Thôn	0,30
4	Xã Cần Nông	0,72	15	Xã Quý Quân	2,25
5	Xã Cần Yên	2,26	16	Xã Sóc Hà	11,94
6	Xã Đa Thông	5,45	17	Xã Thanh Long	2,96
7	Xã Hồng Sỹ	0,07	18	Xã Thượng Thôn	0,81
8	Xã Lũng Nặm	4,76	19	Xã Tổng Cột	1,42
9	Xã Lương Can	1,08	20	Xã Trường Hà	10,53
10	Xã Lương Thông	3,22	21	Xã Yên Sơn	0,28
11	Xã Mã Ba	0,16			

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 diện tích là 4,00 ha, thực tăng 3,58 ha, so với năm 2023 có 0,42 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng.

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 3,60 ha, do lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa : 0,60 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,95 ha,
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,07 ha,
- + Đất rừng phòng hộ : 0,09 ha,
- + Đất rừng sản xuất : 0,06 ha,
- + Đất quốc phòng : 0,05 ha,
- + Đất giao thông : 0,02 ha,
- + Đất thủy lợi : 0,01 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,14 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo : 0,53 ha,
- + Đất chợ : 0,28 ha,
- + Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,11 ha,
- + Đất ở tại nông thôn : 0,17 ha,
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,19 ha,
- + Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,11 ha,
- + Đất chưa sử dụng : 0,23 ha.

Đồng thời diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 0,02 ha, do chuyển sang đất:

- + Đất quốc phòng : 0,01 ha,
- + Đất giao thông : 0,01 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 158 công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa; (Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2030 phân bố tại:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	0,42	12	Xã Ngọc Đào	0,21
2	TT. Thông Nông	0,17	13	Xã Ngọc Động	0,08
3	Xã Cải Viên	0,21	14	Xã Nội Thôn	0,15
4	Xã Cần Nông	0,13	15	Xã Quý Quân	0,25
5	Xã Cần Yên	0,27	16	Xã Sóc Hà	0,25
6	Xã Đa Thông	0,14	17	Xã Thanh Long	0,12
7	Xã Hồng Sỹ	0,29	18	Xã Thượng Thôn	0,17
8	Xã Lũng Nặm	0,11	19	Xã Tổng Cột	0,18
9	Xã Lương Can	0,16	20	Xã Trường Hà	0,20
10	Xã Lương Thông	0,13	21	Xã Yên Sơn	0,11
11	Xã Mã Ba	0,25			

+ Đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 diện tích là 6,00 ha, thực tăng 0,65 ha so với năm 2023 có 5,35 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng.

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 1,07 ha, do lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa : 0,05 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,65 ha,
- + Đất rừng phòng hộ : 0,22 ha,
- + Đất giao thông : 0,04 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo : 0,11 ha.

Đồng thời diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,43 ha, do chuyển sang đất:

- + Đất quốc phòng : 0,10 ha,
- + Đất an ninh : 0,07 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,14 ha,
- + Đất công trình bưu chính viễn thông : 0,08 ha,
- + Đất ở tại đô thị : 0,02 ha,
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan ; 0,02 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 07 công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế; (Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	0,89	12	Xã Ngọc Đào	0,35
2	TT. Thông Nông	0,81	13	Xã Ngọc Động	0,26
3	Xã Cải Viên	0,24	14	Xã Nội Thôn	0,17

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
4	Xã Càn Nông	0,13	15	Xã Quý Quân	0,22
5	Xã Càn Yên	0,21	16	Xã Sóc Hà	
6	Xã Đa Thông	0,12	17	Xã Thanh Long	0,16
7	Xã Hồng Sỹ	0,36	18	Xã Thượng Thôn	0,33
8	Xã Lũng Nặm	0,37	19	Xã Tổng Cột	0,35
9	Xã Lương Can	0,14	20	Xã Trường Hà	0,22
10	Xã Lương Thông	0,20	21	Xã Yên Sơn	0,09
11	Xã Mã Ba	0,39			

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2030 diện tích là 52,00 ha, thực tăng 5,32 ha so với năm 2023 có 46,68 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo tăng 7,36 ha, do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 0,61 ha,
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 5,40 ha,
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,22 ha,
+ Đất rừng phòng hộ	: 0,34 ha,
+ Đất rừng sản xuất	: 0,34 ha,
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,18 ha,
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,03 ha,
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,18 ha,
+ Đất chưa sử dụng	: 0,06 ha.

Đồng thời diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo giảm 2,04 ha, do chuyển sang đất:

+ Đất an ninh	: 0,50 ha,
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 0,82 ha,
+ Đất giao thông	: 0,08 ha,
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,53 ha,
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,11 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 34 công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo; (Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	6,12	12	Xã Ngọc Đào	3,06
2	TT. Thông Nông	3,48	13	Xã Ngọc Động	1,38

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
3	Xã Cải Viên	1,83	14	Xã Nội Thôn	1,35
4	Xã Càn Nông	1,29	15	Xã Quý Quân	1,09
5	Xã Càn Yên	1,98	16	Xã Sóc Hà	2,23
6	Xã Đa Thông	2,66	17	Xã Thanh Long	2,24
7	Xã Hồng Sỹ	3,12	18	Xã Thượng Thôn	5,52
8	Xã Lũng Nặm	2,15	19	Xã Tổng Cột	2,60
9	Xã Lương Can	1,76	20	Xã Trường Hà	2,36
10	Xã Lương Thông	2,31	21	Xã Yên Sơn	1,70
11	Xã Mã Ba	1,75			

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao đến năm 2030 diện tích là 15,00 ha, tăng 5,67 ha so với năm 2023 có 9,33 ha. Bằng với chỉ tiêu phân phân bổ của quy hoạch tỉnh Cao Bằng.

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao tăng 5,67 ha, do lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa : 0,30 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 4,03 ha,
- + Đất rừng phòng hộ : 0,33 ha,
- + Đất rừng sản xuất : 0,51 ha,
- + Đất chưa sử dụng : 0,50 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 19 công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao; (Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao năm 2030 phân bổ tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	1,90	12	Xã Ngọc Đào	1,24
2	TT. Thông Nông	1,11	13	Xã Ngọc Động	0,50
3	Xã Cải Viên	0,25	14	Xã Nội Thôn	0,35
4	Xã Càn Nông	0,30	15	Xã Quý Quân	0,62
5	Xã Càn Yên	1,29	16	Xã Sóc Hà	0,48
6	Xã Đa Thông	0,54	17	Xã Thanh Long	0,70
7	Xã Hồng Sỹ	0,20	18	Xã Thượng Thôn	0,40
8	Xã Lũng Nặm	1,46	19	Xã Tổng Cột	0,29
9	Xã Lương Can	0,35	20	Xã Trường Hà	1,64
10	Xã Lương Thông	0,30	21	Xã Yên Sơn	0,60
11	Xã Mã Ba	0,48			

+ Đất công trình năng lượng đến năm 2030 diện tích là 1,00 ha, thực tăng 0,21 ha so với năm 2023 có 0,79 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng.

Diện tích đất công trình năng lượng tăng 0,22 ha, do lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa : 0,01 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,12 ha,
- + Đất rừng phòng hộ : 0,03 ha,
- + Đất rừng sản xuất : 0,04 ha,
- + Đất chưa sử dụng : 0,02 ha.

Đồng thời diện tích đất công trình năng lượng giảm 0,01 ha, do chuyển sang đất: Đất giao thông : 0,01 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 35 công trình, dự án đất công trình năng lượng; (Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất công trình năng lượng năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	0,18	12	Xã Ngọc Đào	0,03
2	TT. Thông Nông	0,21	13	Xã Ngọc Động	
3	Xã Cải Viên	0,03	14	Xã Nội Thôn	
4	Xã Cản Nông		15	Xã Quý Quân	0,03
5	Xã Cản Yên	0,04	16	Xã Sóc Hà	
6	Xã Đa Thông	0,01	17	Xã Thanh Long	0,03
7	Xã Hồng Sỹ	0,02	18	Xã Thượng Thôn	0,04
8	Xã Lũng Nặm		19	Xã Tổng Cột	0,04
9	Xã Lương Can	0,01	20	Xã Trường Hà	0,25
10	Xã Lương Thông	0,06	21	Xã Yên Sơn	0,01
11	Xã Mã Ba	0,01			

+ Đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 diện tích là 2,00 ha, thực tăng 1,43 ha so với năm 2023 có 0,57 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng.

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông tăng 1,55 ha, do lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa : 0,02 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,10 ha,
- + Đất rừng phòng hộ : 0,01 ha,
- + Đất rừng sản xuất : 1,26 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,08 ha,

+ Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha,

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,07 ha.

Đồng thời diện tích đất công trình bưu chính viễn thông giảm 0,12 ha, do chuyển sang đất: Đất thương mại, dịch vụ : 0,12 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 20 công trình, dự án đất công trình bưu chính viễn thông; (Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	0,53	12	Xã Ngọc Đào	0,04
2	TT. Thông Nông	0,23	13	Xã Ngọc Động	0,03
3	Xã Cải Viên	0,05	14	Xã Nội Thôn	0,03
4	Xã Cản Nông	0,03	15	Xã Quý Quân	0,06
5	Xã Cản Yên	0,03	16	Xã Sóc Hà	0,23
6	Xã Đa Thông	0,03	17	Xã Thanh Long	0,06
7	Xã Hồng Sỹ	0,09	18	Xã Thượng Thôn	0,04
8	Xã Lũng Nặm	0,03	19	Xã Tổng Cột	0,08
9	Xã Lương Can	0,03	20	Xã Trường Hà	0,05
10	Xã Lương Thông	0,26	21	Xã Yên Sơn	0,03
11	Xã Mã Ba	0,04			

+ Đất có di tích, lịch sử - văn hóa đến năm 2030 là 89,00 ha, thực tăng 4,73 ha so với năm 2023 có 84,27 ha. Bằng với chỉ tiêu phân phân bố của quy hoạch tỉnh Cao Bằng.

Diện tích đất có di tích, lịch sử - văn hóa tăng 14,18 ha, do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa : 0,20 ha,

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 10,38 ha,

+ Đất rừng phòng hộ : 1,65 ha,

+ Đất rừng sản xuất : 1,95 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 07 công trình, dự án đất có di tích, lịch sử - văn hóa; (Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất có di tích, lịch sử - văn hóa năm 2030 phân bố tại: TT. Thông Nông 2,99 ha, xã Cản Yên 3,06 ha, xã Ngọc Đào 12,25 ha, xã Sóc Hà 0,43 ha, xã Trường Hà 70,27 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 là 8,00 ha, trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thực tăng 3,39 ha so với năm 2023 có 4,61 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng.

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 5,27 ha, do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 0,11 ha,
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,84 ha,
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,11 ha,
+ Đất rừng phòng hộ	: 1,26 ha,
+ Đất rừng sản xuất	: 2,93 ha,
+ Đất chưa sử dụng	: 0,02 ha.

Đồng thời diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 1,88 ha, do chuyển sang đất: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 1,88 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 15 công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải; *(Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)*

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2030 phân bổ tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	2,15	12	Xã Ngọc Đào	0,41
2	TT. Thông Nông		13	Xã Ngọc Động	
3	Xã Cải Viên	1,00	14	Xã Nội Thôn	0,11
4	Xã Cản Nông		15	Xã Quý Quân	
5	Xã Cản Yên	0,12	16	Xã Sóc Hà	0,11
6	Xã Đa Thông	1,13	17	Xã Thanh Long	0,04
7	Xã Hồng Sỹ	0,25	18	Xã Thượng Thôn	0,30
8	Xã Lũng Nặm	0,30	19	Xã Tổng Cột	0,12
9	Xã Lương Can	0,30	20	Xã Trường Hà	
10	Xã Lương Thông		21	Xã Yên Sơn	0,20
11	Xã Mã Ba	1,46			

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 là 48,00 ha, trong kỳ quy hoạch thực tăng 3,70 ha, so với năm 2023 có 44,30 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 4,15 ha, do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,90 ha,
+ Đất rừng phòng hộ	: 1,50 ha,
+ Đất rừng sản xuất	: 1,75 ha.

Đồng thời diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,45 ha, do chuyển sang đất:

+ Đất giao thông	: 0,42 ha,
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,03 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 10 công trình, dự án đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; *(Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình*

dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	2,48	12	Xã Ngọc Đào	10,67
2	TT. Thông Nông	1,38	13	Xã Ngọc Động	0,87
3	Xã Cải Viên	0,31	14	Xã Nội Thôn	2,85
4	Xã Cản Nông	0,03	15	Xã Quý Quân	0,42
5	Xã Cản Yên	1,33	16	Xã Sóc Hà	9,96
6	Xã Đa Thông	1,53	17	Xã Thanh Long	1,70
7	Xã Hồng Sỹ	1,52	18	Xã Thượng Thôn	1,74
8	Xã Lũng Nặm	2,58	19	Xã Tổng Cột	3,54
9	Xã Lương Can	0,96	20	Xã Trường Hà	1,25
10	Xã Lương Thông	1,24	21	Xã Yên Sơn	1,39
11	Xã Mã Ba	0,25			

+ Đất chợ đến năm 2030 diện tích là 6,00 ha, thực tăng 1,34 ha so với năm 2023 có 4,67 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng.

Diện tích đất chợ tăng 2,21 ha, do lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa : 0,15 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 1,55 ha,
- + Đất ở tại nông thôn : 0,41 ha,
- + Đất chưa sử dụng : 0,10 ha.

Đồng thời diện tích đất chợ giảm 0,87 ha, do chuyển sang đất:

- + Đất giao thông : 0,01 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,28 ha,
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,58 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 10 công trình, dự án đất chợ; *(Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)*

Diện tích đất chợ năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	0,43	12	Xã Ngọc Đào	0,54
2	TT. Thông Nông	0,64	13	Xã Ngọc Động	
3	Xã Cải Viên	0,13	14	Xã Nội Thôn	
4	Xã Cản Nông		15	Xã Quý Quân	
5	Xã Cản Yên	0,32	16	Xã Sóc Hà	0,49
6	Xã Đa Thông		17	Xã Thanh Long	0,32

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
7	Xã Hồng Sỹ	0,15	18	Xã Thượng Thôn	0,48
8	Xã Lũng Nặm	0,85	19	Xã Tổng Cột	0,35
9	Xã Lương Can		20	Xã Trường Hà	0,23
10	Xã Lương Thông	0,77	21	Xã Yên Sơn	
11	Xã Mã Ba	0,30			

- Đất danh lam, thắng cảnh đến năm 2030 là 10,00 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 10,00 ha so với năm 2023. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng.

Diện tích đất danh lam, thắng cảnh tăng 10,00 ha, do lấy từ đất:

+ Đất rừng phòng hộ : 0,55 ha,

+ Đất có di tích, lịch sử văn hoá : 9,45 ha.

Diện tích đất danh lam, thắng cảnh năm 2030 phân bố tại: Xã Cản Yên 10,00 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 là 6,25 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, giảm 0,46 ha so với năm 2023 có 6,71 ha. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 6,25 ha.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,46 ha, do chuyển sang đất:

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,05 ha,

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,12 ha,

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,11 ha,

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo : 0,18 ha.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	0,55	12	Xã Ngọc Đào	0,48
2	TT. Thông Nông	0,16	13	Xã Ngọc Động	0,13
3	Xã Cải Viên	0,26	14	Xã Nội Thôn	0,21
4	Xã Cản Nông	0,16	15	Xã Quý Quân	0,24
5	Xã Cản Yên	0,45	16	Xã Sóc Hà	0,15
6	Xã Đa Thông	0,08	17	Xã Thanh Long	0,12
7	Xã Hồng Sỹ	0,10	18	Xã Thượng Thôn	0,21
8	Xã Lũng Nặm	0,49	19	Xã Tổng Cột	0,25
9	Xã Lương Can	0,25	20	Xã Trường Hà	1,32
10	Xã Lương Thông	0,23	21	Xã Yên Sơn	0,10
11	Xã Mã Ba	0,31			

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030 là 6,80 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 6,80 ha so với năm 2023.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 6,80 ha, do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 2,00 ha,
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 3,12 ha,
+ Đất rừng phòng hộ	: 0,57 ha,
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,03 ha,
+ Đất chợ	: 0,58 ha,
+ Đất chưa sử dụng	: 0,50 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 06 công trình, dự án đất khu vui chơi giải trí công cộng;

(Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2030 phân bố tại: TT. Xuân Hoà 2,57 ha, TT. Thông Nông 1,73 ha, xã Quý Quân 0,03 ha, xã Sóc Hà 1,38 ha, xã Tổng Cột 1,09 ha.

- Đất ở tại nông thôn đến năm 2030 là 532,00 ha, chiếm 0,66% diện tích tự nhiên, thực tăng 27,40 ha, so với năm 2023 có 504,60 ha. Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 495,57 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng.

Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 36,43 ha được lấy từ:

+ Đất trồng lúa	: 5,87 ha,
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 23,27 ha,
+ Đất trồng cây lâu năm	: 3,07 ha,
+ Đất rừng phòng hộ	: 1,40 ha,
+ Đất rừng sản xuất	: 2,55 ha,
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,05 ha,
+ Đất chưa sử dụng	: 0,22 ha.

Đồng thời đất ở tại nông thôn cũng giảm 9,03 ha, do chuyển sang:

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,16 ha,
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 7,00 ha,
+ Đất giao thông	: 1,13 ha,
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,17 ha,
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	: 0,03 ha,
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	: 0,01 ha,
+ Đất chợ	: 0,41 ha,
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,12 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 30 danh mục quy hoạch đất ở tại nông thôn, chuyển mục đích đất nông nghiệp và đất xen kẹt sang đất ở tại nông thôn.

(Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa		12	Xã Ngọc Đào	60,71
2	TT. Thông Nông		13	Xã Ngọc Động	20,14
3	Xã Cải Viên	17,35	14	Xã Nội Thôn	16,16
4	Xã Cản Nông	20,27	15	Xã Quý Quân	16,02
5	Xã Cản Yên	34,15	16	Xã Sóc Hà	32,18
6	Xã Đa Thông	39,96	17	Xã Thanh Long	32,38
7	Xã Hồng Sỹ	24,73	18	Xã Thượng Thôn	34,62
8	Xã Lũng Nặm	24,40	19	Xã Tổng Cột	21,10
9	Xã Lương Can	20,53	20	Xã Trường Hà	38,94
10	Xã Lương Thông	39,55	21	Xã Yên Sơn	11,72
11	Xã Mã Ba	27,08			

- Đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 87,00 ha, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên, thực tăng 25,57 ha, so với năm 2023 có 61,43 ha. Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 60,80 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng.

Diện tích đất ở tại đô thị tăng 26,20 ha, được lấy từ:

- + Đất trồng lúa : 14,96 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 10,28 ha,
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,25 ha,
- + Đất rừng sản xuất : 0,06 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,02 ha,
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,06 ha,
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,07 ha,
- + Đất chưa sử dụng : 0,51 ha.

Đồng thời đất ở đô thị cũng giảm 0,64 ha, do chuyển sang:

- + Đất quốc phòng : 0,10 ha,
- + Đất an ninh : 0,12 ha,
- + Đất giao thông : 0,42 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 18 danh mục quy hoạch đất ở tại đô thị, chuyển mục đích đất nông nghiệp và đất xen kẹt sang đất ở tại đô thị.

(Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2030 phân bố tại: TT. Xuân Hoà 57,06 ha, TT. Thông Nông 29,94 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 27,00 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, thực tăng 12,63 ha, so với năm 2023 có 14,37 ha. Diện

tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 12,48 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 14,52 ha, được lấy từ đất:

- + Đất trồng lúa : 4,96 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 4,57 ha,
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,02 ha,
- + Đất rừng phòng hộ : 3,14 ha,
- + Đất rừng sản xuất : 0,64 ha,
- + Đất quốc phòng : 1,02 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,02 ha,
- + Đất ở tại nông thôn : 0,12 ha,
- + Đất chưa sử dụng : 0,03 ha.

Đồng thời đất trụ sở cơ quan cũng giảm 1,89 ha, do chuyển sang:

- + Đất an ninh : 0,60 ha,
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,76 ha,
- + Đất giao thông : 0,03 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,19 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo : 0,18 ha,
- + Đất công trình bưu chính viễn thông : 0,07 ha,
- + Đất ở tại đô thị : 0,06 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 15 công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan;

(Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2030 phân bổ tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	12,18	12	Xã Ngọc Đào	0,46
2	TT. Thông Nông	5,08	13	Xã Ngọc Động	0,20
3	Xã Cải Viên	0,38	14	Xã Nội Thôn	0,40
4	Xã Cản Nông	0,19	15	Xã Quý Quân	0,15
5	Xã Cản Yên	0,87	16	Xã Sóc Hà	1,93
6	Xã Đa Thông	0,92	17	Xã Thanh Long	0,15
7	Xã Hồng Sỹ	0,63	18	Xã Thượng Thôn	0,47
8	Xã Lũng Nặm	0,07	19	Xã Tổng Cột	0,81
9	Xã Lương Can	0,20	20	Xã Trường Hà	0,42
10	Xã Lương Thông	0,58	21	Xã Yên Sơn	0,14
11	Xã Mã Ba	0,78			

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2030 là 1,00 ha, chiếm

0,001% diện tích tự nhiên, trong kỳ quy hoạch thực tăng 0,88 ha so với năm 2023 có 0,12 ha. Bằng với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng.

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 1,00 ha, do lấy từ đất: Đất trồng cây hàng năm khác : 0,36 ha,

Đất quốc phòng : 0,64 ha.

Đồng thời diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cũng giảm 0,12 ha, do chuyển sang đất: Đất an ninh : 0,12 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 12 công trình, dự án đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp;

(Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2030 phân bố tại: TT. Thông Nông 0,64 ha, xã Cần Yên 0,09 ha, xã Lương Can 0,03 ha, xã Lương Thông 0,03 ha, xã Ngọc Động 0,03 ha, xã Nội Thôn 0,03 ha, xã Quý Quân 0,03 ha, xã Sóc Hà 0,03 ha, xã Thanh Long 0,03 ha, xã Tổng Cọt 0,03 ha, xã Trường Hà 0,03 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2030 là 4,35 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, thực giảm 0,31 ha so với năm 2023 có 4,66 ha. Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 4,28 ha.

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng giảm 0,38 ha do chuyển sang đất:

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,07 ha,

+ Đất giao thông : 0,21 ha,

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,11 ha.

Đồng thời diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng là 0,07 ha, được lấy từ:

+ Đất trồng lúa : 0,05 ha,

+ Đất trồng cây hàng năm : 0,02 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 03 công trình, dự án đất cơ sở tín ngưỡng;

(Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	0,08	12	Xã Ngọc Đào	0,14
2	TT. Thông Nông	0,05	13	Xã Ngọc Động	0,11
3	Xã Cải Viên	1,38	14	Xã Nội Thôn	0,27
4	Xã Cần Nông		15	Xã Quý Quân	0,07
5	Xã Cần Yên	0,14	16	Xã Sóc Hà	0,48

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
6	Xã Đa Thông	0,05	17	Xã Thanh Long	0,04
7	Xã Hồng Sỹ	0,09	18	Xã Thượng Thôn	0,62
8	Xã Lũng Nặm	0,36	19	Xã Tổng Cột	0,22
9	Xã Lương Can		20	Xã Trường Hà	0,08
10	Xã Lương Thông	0,08	21	Xã Yên Sơn	0,07
11	Xã Mã Ba	0,02			

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2030 là 421,53 ha, chiếm 0,52% diện tích tự nhiên, giảm 1,11 ha, so với năm 2023 có 422,64 ha. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 421,53 ha.

Diện tích giảm 1,11 ha do chuyển sang:

+ Đất giao thông : 0,75 ha,

+ Đất thủy lợi : 0,29 ha,

+ Đất ở tại đô thị : 0,07 ha.

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	37,77	12	Xã Ngọc Đào	39,42
2	TT. Thông Nông	27,21	13	Xã Ngọc Động	13,61
3	Xã Cải Viên		14	Xã Nội Thôn	
4	Xã Cản Nông	13,71	15	Xã Quý Quân	15,92
5	Xã Cản Yên	25,37	16	Xã Sóc Hà	19,14
6	Xã Đa Thông	56,89	17	Xã Thanh Long	28,92
7	Xã Hồng Sỹ		18	Xã Thượng Thôn	1,37
8	Xã Lũng Nặm	8,91	19	Xã Tổng Cột	
9	Xã Lương Can	46,92	20	Xã Trường Hà	32,34
10	Xã Lương Thông	54,04	21	Xã Yên Sơn	
11	Xã Mã Ba				

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2030 là 49,81 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, thực tăng 8,69 ha so với năm 2023 có 41,11 ha. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 40,79 ha.

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tăng 9,01 ha do lấy từ đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 8,26 ha,

+ Đất rừng phòng hộ : 0,60 ha,

+ Đất chưa sử dụng : 0,15 ha.

Đồng thời diện tích đất có mặt nước chuyên dùng giảm là 0,32 ha, do chuyển sang đất:

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,31 ha,

+ Đất giao thông : 0,01 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 38 công trình, dự án đất có mặt nước chuyên dùng;

(Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	0,53	12	Xã Ngọc Đào	14,10
2	TT. Thông Nông	0,35	13	Xã Ngọc Động	1,02
3	Xã Cải Viên	2,32	14	Xã Nội Thôn	3,66
4	Xã Cản Nông		15	Xã Quý Quân	
5	Xã Cản Yên		16	Xã Sóc Hà	7,21
6	Xã Đa Thông	2,35	17	Xã Thanh Long	0,05
7	Xã Hồng Sỹ	3,58	18	Xã Thượng Thôn	3,97
8	Xã Lũng Nặm	0,93	19	Xã Tổng Cột	2,13
9	Xã Lương Can	0,88	20	Xã Trường Hà	0,33
10	Xã Lương Thông	0,01	21	Xã Yên Sơn	0,95
11	Xã Mã Ba	5,45			

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2030 là 1,03 ha, chiếm 0,00% diện tích tự nhiên, tăng 1,00 ha so với năm 2023 có 0,03 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 0,03 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng 1,00 ha do lấy từ đất:

+ Đất trồng lúa : 0,10 ha,

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,90 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện 03 công trình, dự án đất phi nông nghiệp khác;

(Chi tiết tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng)

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2030 phân bố tại: TT. Xuân Hòa 0,55 ha, TT. Thông Nông 0,38 ha, Xã Ngọc Đào 0,10 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2030 là 0,12 ha, chiếm 0,0001% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023 có 0,12 ha. Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 0,12 ha.

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2030 phân bố tại: TT. Thông Nông 0,12 ha.

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2030 là 225,52 ha, chiếm 0,28% diện tích tự nhiên, giảm 2.240,49 ha, so với năm 2023 có 2.466,01 ha. Diện tích đất chưa sử dụng

không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 225,52 ha. Thấp hơn 0,48 ha so với chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng là 226,00 ha. Nguyên nhân do số liệu đất chưa sử dụng trong chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh Cao Bằng được phê duyệt tại “Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” được làm tròn.

Diện tích đất chưa sử dụng giảm 2.240,49 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 218,81 ha,
+ Đất rừng phòng hộ	: 1.937,75 ha,
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 2,86 ha,
+ Đất quốc phòng	: 2,09 ha,
+ Đất an ninh	: 0,53 ha,
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 36,14 ha,
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 15,50 ha,
+ Đất giao thông	: 24,09 ha,
+ Đất thủy lợi	: 0,38 ha,
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,23 ha,
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo	: 0,06 ha,
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao	: 0,50 ha,
+ Đất công trình năng lượng	: 0,02 ha,
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,02 ha,
+ Đất chợ	: 0,10 ha,
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,50 ha,
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,22 ha,
+ Đất ở tại đô thị	: 0,51 ha,
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,03 ha,
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,15 ha.

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2030 phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	10,15	12	Xã Ngọc Đào	10,44
2	TT. Thông Nông	9,02	13	Xã Ngọc Động	10,98
3	Xã Cải Viên	10,96	14	Xã Nội Thôn	14,51
4	Xã Càn Nông	9,99	15	Xã Quý Quân	10,33
5	Xã Càn Yên	10,64	16	Xã Sóc Hà	11,51
6	Xã Đa Thông	9,82	17	Xã Thanh Long	8,03
7	Xã Hồng Sỹ	9,02	18	Xã Thượng Thôn	11,10

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
8	Xã Lũng Nặm	10,24	19	Xã Tổng Cột	11,65
9	Xã Lương Can	8,81	20	Xã Trường Hà	10,81
10	Xã Lương Thông	10,31	21	Xã Yên Sơn	13,49
11	Xã Mã Ba	13,73			

2.2.3.2. Chuyển mục đích sử dụng các loại đất đến năm 2030

a. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 760,68 ha. Chia theo các xã, thị trấn:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	88,54	12	Xã Ngọc Đào	37,74
2	TT. Thông Nông	32,43	13	Xã Ngọc Động	35,81
3	Xã Cải Viên	12,78	14	Xã Nội Thôn	53,74
4	Xã Cản Nông	8,32	15	Xã Quý Quân	24,50
5	Xã Cản Yên	21,02	16	Xã Sóc Hà	37,98
6	Xã Đa Thông	22,67	17	Xã Thanh Long	38,37
7	Xã Hồng Sỹ	14,92	18	Xã Thượng Thôn	76,21
8	Xã Lũng Nặm	26,82	19	Xã Tổng Cột	19,83
9	Xã Lương Can	17,68	20	Xã Trường Hà	17,46
10	Xã Lương Thông	110,99	21	Xã Yên Sơn	42,96
11	Xã Mã Ba	19,89			

Bao gồm các loại đất:

- *Đất trồng lúa*: 78,24 ha (*đất chuyên trồng lúa nước* 16,19 ha). Chia theo các xã, thị trấn:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	33,04	12	Xã Ngọc Đào	2,66
2	TT. Thông Nông	7,24	13	Xã Ngọc Động	2,53
3	Xã Cải Viên	0,09	14	Xã Nội Thôn	
4	Xã Cản Nông	1,94	15	Xã Quý Quân	0,23
5	Xã Cản Yên	3,33	16	Xã Sóc Hà	6,08
6	Xã Đa Thông	3,58	17	Xã Thanh Long	2,20
7	Xã Hồng Sỹ		18	Xã Thượng Thôn	0,07
8	Xã Lũng Nặm	2,91	19	Xã Tổng Cột	0,21
9	Xã Lương Can	3,21	20	Xã Trường Hà	6,16
10	Xã Lương Thông	1,65	21	Xã Yên Sơn	1,11
11	Xã Mã Ba				

- Đất trồng cây hàng năm khác: 304,49 ha. Chia theo các xã, thị trấn:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	26,91	12	Xã Ngọc Đào	17,65
2	TT. Thông Nông	13,54	13	Xã Ngọc Động	21,85
3	Xã Cải Viên	5,88	14	Xã Nội Thôn	19,45
4	Xã Cản Nông	2,58	15	Xã Quý Quân	2,76
5	Xã Cản Yên	6,88	16	Xã Sóc Hà	16,25
6	Xã Đa Thông	4,18	17	Xã Thanh Long	11,87
7	Xã Hồng Sỹ	7,20	18	Xã Thượng Thôn	28,16
8	Xã Lũng Nặm	6,55	19	Xã Tổng Cột	5,83
9	Xã Lương Can	4,31	20	Xã Trường Hà	9,20
10	Xã Lương Thông	70,64	21	Xã Yên Sơn	12,00
11	Xã Mã Ba	10,80			

- Đất trồng cây lâu năm: 9,06 ha. Chia theo các xã, thị trấn:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	1,22	12	Xã Ngọc Đào	0,70
2	TT. Thông Nông	0,59	13	Xã Ngọc Động	0,59
3	Xã Cải Viên	0,09	14	Xã Nội Thôn	0,01
4	Xã Cản Nông	0,001	15	Xã Quý Quân	0,15
5	Xã Cản Yên	0,76	16	Xã Sóc Hà	1,15
6	Xã Đa Thông	0,31	17	Xã Thanh Long	0,36
7	Xã Hồng Sỹ	0,44	18	Xã Thượng Thôn	0,67
8	Xã Lũng Nặm	0,14	19	Xã Tổng Cột	0,12
9	Xã Lương Can	0,23	20	Xã Trường Hà	0,71
10	Xã Lương Thông	0,36	21	Xã Yên Sơn	0,35
11	Xã Mã Ba	0,10			

- Đất rừng phòng hộ: 227,21 ha. Chia theo các xã, thị trấn:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	5,28	12	Xã Ngọc Đào	13,36
2	TT. Thông Nông	5,80	13	Xã Ngọc Động	10,81
3	Xã Cải Viên	6,32	14	Xã Nội Thôn	1,98
4	Xã Cản Nông	3,77	15	Xã Quý Quân	21,24
5	Xã Cản Yên	9,80	16	Xã Sóc Hà	2,66
6	Xã Đa Thông	8,09	17	Xã Thanh Long	13,26
7	Xã Hồng Sỹ	3,89	18	Xã Thượng Thôn	37,09

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
8	Xã Lũng Nặm	16,64	19	Xã Tổng Cột	7,13
9	Xã Lương Can	2,83	20	Xã Trường Hà	0,68
10	Xã Lương Thông	31,75	21	Xã Yên Sơn	15,85
11	Xã Mã Ba	8,99			

- Đất rừng đặc dụng: 0,20 ha. Chia theo các xã: Xã Trường Hà 0,20 ha.

- Đất rừng sản xuất: 141,22 ha. Chia theo các xã, thị trấn:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	21,95	12	Xã Ngọc Đào	3,37
2	TT. Thông Nông	5,26	13	Xã Ngọc Động	0,03
3	Xã Cải Viên	0,40	14	Xã Nội Thôn	32,30
4	Xã Cản Nông	0,03	15	Xã Quý Quân	0,12
5	Xã Cản Yên	0,21	16	Xã Sóc Hà	11,84
6	Xã Đa Thông	6,50	17	Xã Thanh Long	10,68
7	Xã Hồng Sỹ	3,39	18	Xã Thượng Thôn	10,22
8	Xã Lũng Nặm	0,53	19	Xã Tổng Cột	6,55
9	Xã Lương Can	7,10	20	Xã Trường Hà	0,50
10	Xã Lương Thông	6,58	21	Xã Yên Sơn	13,65
11	Xã Mã Ba				

- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,26 ha. Chia theo các xã, thị trấn: TT. Xuân Hoà 0,14 ha, xã Cản Yên 0,04 ha, xã Đa Thông 0,01 ha, xã Lũng Nặm 0,05 ha, xã Lương Thông 0,01 ha, xã Trường Hà 0,01 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 7,48 ha. Chia theo các xã, thị trấn: TT. Xuân Hoà 0,98 ha, TT. Thông Nông 0,08 ha, xã Lương Can 3,00 ha, xã Ngọc Đào 2,00 ha, xã Trường Hà 1,42 ha. Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 2,00 ha. Chia theo các xã, thị trấn: Xã Ngọc Đào 2,00 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 1,42 ha. Chia theo các xã, thị trấn: Xã Trường Hà 1,42 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 3,91 ha. Chia theo các xã, thị trấn: TT. Xuân Hoà 0,91 ha, xã Lương Can 3,00 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,15 ha. Chia theo các xã, thị trấn: TT. Xuân Hoà 0,07 ha, TT. Thông Nông 0,08 ha.

2.2.3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 2.240,49 ha. Trong đó:

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho đất nông nghiệp là 2.159,42 ha, cho các loại đất:

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho đất trồng cây hàng năm khác 218,81 ha. Trên địa bàn các xã, thị trấn: Xã Cải Viên 30,00 ha, Xã Hồng Sỹ 61,12 ha, Xã Lũng Nặm 30,00 ha, Xã Mã Ba 20,00 ha, Xã Thượng Thôn 40,00 ha, Xã Tổng Cột 30,00 ha, Xã Yên Sơn 7,69 ha.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho đất rừng phòng hộ 1.937,75 ha. Trên địa bàn các xã, thị trấn:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	39,00	12	Xã Ngọc Đào	12,00
2	TT. Thông Nông	2,89	13	Xã Ngọc Động	45,00
3	Xã Cải Viên	168,00	14	Xã Nội Thôn	70,00
4	Xã Cản Nông	20,00	15	Xã Quý Quân	65,00
5	Xã Cản Yên	59,55	16	Xã Sóc Hà	29,00
6	Xã Đa Thông	30,00	17	Xã Thanh Long	81,87
7	Xã Hồng Sỹ	171,84	18	Xã Thượng Thôn	289,00
8	Xã Lũng Nặm	213,00	19	Xã Tổng Cột	195,00
9	Xã Lương Can	28,00	20	Xã Trường Hà	79,00
10	Xã Lương Thông	89,00	21	Xã Yên Sơn	110,00
11	Xã Mã Ba	140,60			

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho đất nuôi trồng thủy sản 2,86 ha. Trên địa bàn các xã, thị trấn: Xã Ngọc Động 2,86 ha.

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho đất phi nông nghiệp là 81,07 ha, cho các loại đất cụ thể sau:

+ Đất quốc phòng 2,09 ha. Trên địa bàn các xã, thị trấn: TT. Xuân Hoà 1,12 ha, xã Cản Yên 0,97 ha.

+ Đất an ninh 0,53 ha. Trên địa bàn các xã, thị trấn: TT. Xuân Hoà 0,30 ha, xã Đa Thông 0,03 ha, xã Thanh Long 0,20 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ 36,14 ha. Trên địa bàn các xã, thị trấn: Xã Cản Yên 0,50 ha, xã Lũng Nặm 0,48 ha, xã Ngọc Động 0,18 ha, xã Thanh Long 34,97 ha, xã Trường Hà 0,01 ha.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 15,50 ha. Trên địa bàn các xã, thị trấn: Xã Nội Thôn 1,73 ha, xã Thanh Long 8,85 ha, xã Thượng Thôn 2,42 ha, xã Tổng Cột 2,50 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 25,40 ha. Trên địa bàn các xã, thị trấn:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	6,95	12	Xã Ngọc Đào	0,15
2	TT. Thông Nông	0,09	13	Xã Ngọc Động	0,03
3	Xã Cải Viên	4,30	14	Xã Nội Thôn	1,65
4	Xã Càn Nông	0,88	15	Xã Quý Quân	0,09
5	Xã Càn Yên	1,07	16	Xã Sóc Hà	0,06
6	Xã Đa Thông	0,71	17	Xã Thanh Long	0,56
7	Xã Hồng Sỹ	0,39	18	Xã Thượng Thôn	0,13
8	Xã Lũng Nặm	0,14	19	Xã Tổng Cột	3,77
9	Xã Lương Can	0,21	20	Xã Trường Hà	1,77
10	Xã Lương Thông	1,42	21	Xã Yên Sơn	0,65
11	Xã Mã Ba	0,38			

Cụ thể đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã bao gồm:

•Đất giao thông là 24,09 ha. Trong đó:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	6,94	12	Xã Ngọc Đào	0,14
2	TT. Thông Nông	0,09	13	Xã Ngọc Động	
3	Xã Cải Viên	4,28	14	Xã Nội Thôn	1,65
4	Xã Càn Nông	0,88	15	Xã Quý Quân	0,01
5	Xã Càn Yên	1,00	16	Xã Sóc Hà	0,04
6	Xã Đa Thông	0,61	17	Xã Thanh Long	0,01
7	Xã Hồng Sỹ	0,39	18	Xã Thượng Thôn	0,02
8	Xã Lũng Nặm	0,09	19	Xã Tổng Cột	3,77
9	Xã Lương Can	0,15	20	Xã Trường Hà	1,77
10	Xã Lương Thông	1,42	21	Xã Yên Sơn	0,54
11	Xã Mã Ba	0,29			

•Đất thủy lợi là 0,38 ha. Trong đó: Xã Cải Viên 0,02 ha, xã Càn Yên 0,06 ha, xã Đa Thông 0,10 ha, xã Lũng Nặm 0,05 ha, xã Ngọc Đào 0,01 ha, xã Quý Quân 0,08 ha, xã Yên Sơn 0,06 ha.

•Đất cây dựng cơ sở văn hoá là 0,23 ha. Trong đó: Xã Lương Can 0,05 ha, xã Mã Ba 0,09 ha, xã Ngọc Động 0,03 ha, xã Sóc Hà 0,02 ha, xã Thượng Thôn 0,01 ha, xã Yên Sơn 0,03 ha.

•Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo là 0,06 ha. Trong đó: TT. Xuân Hoà 0,01 ha, xã Thanh Long 0,05 ha.

• Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao là 0,50 ha. Trong đó: Xã Thanh Long 0,50 ha.

• Đất công trình năng lượng là 0,02 ha. Trong đó: Xã Cần Yên 0,01 ha, xã Lương Can 0,01 ha.

• Đất bãi thải, xử lý chất thải là 0,02 ha. Trong đó: Xã Yên Sơn 0,02 ha.

• Đất chợ là 0,10 ha. Trong đó: Xã Thượng Thôn 0,10 ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,50 ha. Trên địa bàn các xã, thị trấn: TT. Xuân Hoà 0,50 ha.

+ Đất ở tại nông thôn là 0,22 ha. Trên địa bàn các xã, thị trấn: Xã Tổng Cột 0,20 ha, xã Trường Hà 0,02 ha.

+ Đất ở tại đô thị là 0,51 ha. Trên địa bàn các xã, thị trấn: TT. Xuân Hoà 0,51 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,03 ha. Trên địa bàn các xã, thị trấn: TT. Xuân Hoà 0,03 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng là 0,15 ha. Trên địa bàn các xã, thị trấn: Xã Lũng Nặm 0,15 ha.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

Diện tích đất quy hoạch đến năm 2030 huyện Hà Quảng phân theo các khu chức năng như sau:

- Đất khu kinh tế đến năm 2030 là 4.018,00 ha, chiếm 4,95% so với diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn: Xã Cải Viên 210,00 ha, xã Cần Nông 95,00 ha, xã Cần Yên 230,00 ha, xã Lũng Nặm 143,00 ha, xã Nội Thôn 41,00 ha, xã Sóc Hà 409,00 ha, xã Tổng Cột 174,00 ha, xã Trường Hà 2.716,00 ha.

- Đất đô thị đến năm 2030 là 4.585,75 ha, chiếm 5,65% so với diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn: TT. Xuân Hoà 3.444,31 ha, TT. Thông Nông 1.141,44 ha.

- Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) đến năm 2030 là 1.800,00 ha, chiếm 2,22% so với diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hoà	170,09	12	Xã Ngọc Đào	195,72
2	TT. Thông Nông	81,58	13	Xã Ngọc Động	49,63
3	Xã Cải Viên	58,88	14	Xã Nội Thôn	47,54
4	Xã Cần Nông	52,08	15	Xã Quý Quân	55,36
5	Xã Cần Yên	80,39	16	Xã Sóc Hà	57,29
6	Xã Đa Thông	191,74	17	Xã Thanh Long	57,68
7	Xã Hồng Sỹ	55,26	18	Xã Thượng Thôn	140,54

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
8	Xã Lũng Nặm	82,89	19	Xã Tổng Cột	49,63
9	Xã Lương Can	83,09	20	Xã Trường Hà	145,15
10	Xã Lương Thông	56,37	21	Xã Yên Sơn	26,48
11	Xã Mã Ba	62,63			

- Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) diện tích là 61.689,00 ha, chiếm 76,05% so với diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa	2.696,62	12	Xã Ngọc Đào	2.879,39
2	TT. Thông Nông	785,11	13	Xã Ngọc Động	2.916,62
3	Xã Cải Viên	2.520,95	14	Xã Nội Thôn	2.654,40
4	Xã Cản Nông	2.109,81	15	Xã Quý Quân	2.295,92
5	Xã Cản Yên	3.419,02	16	Xã Sóc Hà	2.493,87
6	Xã Đa Thông	3.861,21	17	Xã Thanh Long	3.887,34
7	Xã Hồng Sỹ	2.432,59	18	Xã Thượng Thôn	3.565,96
8	Xã Lũng Nặm	3.726,49	19	Xã Tổng Cột	2.379,01
9	Xã Lương Can	2.407,01	20	Xã Trường Hà	3.855,98
10	Xã Lương Thông	5.690,77	21	Xã Yên Sơn	2.418,11
11	Xã Mã Ba	2.692,83			

- Khu du lịch diện tích là 97,00 ha, chiếm 0,12% so với diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn: TT. Thông Nông 2,99 ha, xã Cản Yên 11,06 ha, xã Ngọc Đào 12,25 ha, xã Sóc Hà 0,43 ha, xã Trường Hà 70,27 ha.

- Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học diện tích là 1.308,00 ha, chiếm 1,61% so với diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn: Xã Trường Hà 1.308,00 ha.

- Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) diện tích là 462,00 ha, chiếm 0,57% so với diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn: TT. Xuân Hòa 300,00 ha, TT. Thông Nông 162,00 ha.

- Khu thương mại - dịch vụ diện tích là 71,00 ha, chiếm 0,09% so với diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn: TT. Xuân Hòa 10,49 ha, TT. Thông Nông 1,32 ha, xã Cản Yên 2,56 ha, xã Hồng Sỹ 0,05 ha, xã Lũng Nặm 1,00 ha, xã Ngọc Động 3,30 ha, xã Sóc Hà 7,00 ha, xã Thanh Long 38,87 ha, xã Thượng Thôn 3,11 ha, xã Tổng Cột 0,18 ha, xã Trường Hà 3,02 ha.

- Khu đô thị - thương mại - dịch vụ diện tích là 473,81 ha, chiếm 0,58% so với diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn: TT. Xuân Hòa 310,49 ha, TT. Thông Nông 163,32 ha.

- Khu dân cư nông thôn diện tích là 1.042,00 ha, chiếm 1,28% so với diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa		12	Xã Ngọc Đào	83,07
2	TT. Thông Nông		13	Xã Ngọc Động	29,30
3	Xã Cải Viên	25,22	14	Xã Nội Thôn	18,54
4	Xã Cản Nông	27,97	15	Xã Quý Quân	18,65
5	Xã Cản Yên	74,45	16	Xã Sóc Hà	48,70
6	Xã Đa Thông	80,18	17	Xã Thanh Long	38,35
7	Xã Hồng Sỹ	54,76	18	Xã Thượng Thôn	66,23
8	Xã Lũng Nặm	43,04	19	Xã Tổng Cột	56,65
9	Xã Lương Can	22,19	20	Xã Trường Hà	113,42
10	Xã Lương Thông	102,91	21	Xã Yên Sơn	21,80
11	Xã Mã Ba	116,58			

- Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn diện tích là 545,97 ha, chiếm 0,67% so với diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT. Xuân Hòa		12	Xã Ngọc Đào	64,21
2	TT. Thông Nông		13	Xã Ngọc Động	20,14
3	Xã Cải Viên	17,35	14	Xã Nội Thôn	16,16
4	Xã Cản Nông	20,27	15	Xã Quý Quân	16,02
5	Xã Cản Yên	34,15	16	Xã Sóc Hà	37,18
6	Xã Đa Thông	40,14	17	Xã Thanh Long	32,52
7	Xã Hồng Sỹ	24,73	18	Xã Thượng Thôn	35,29
8	Xã Lũng Nặm	24,41	19	Xã Tổng Cột	21,17
9	Xã Lương Can	20,53	20	Xã Trường Hà	43,36
10	Xã Lương Thông	39,55	21	Xã Yên Sơn	11,72
11	Xã Mã Ba	27,08			

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI

3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Kinh tế của huyện Hà Quảng sẽ tiếp tục phát triển nhanh trong những năm tới, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các thành phần kinh tế ngày một tăng, đòi hỏi phải cân đối phân bổ đất đai một cách hợp lý, để sử dụng đất đai có hiệu quả, phù hợp phát triển kinh tế xã hội gắn liền với cải thiện đời

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng

sống của nhân dân, đồng thời có sự đóng góp ngày càng nhiều vào ngân sách của tỉnh Cao Bằng. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát huy được lợi thế tiềm năng, mở rộng quy mô ngành thương mại, dịch vụ - du lịch, phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp và nông nghiệp sạch, đặc sản của vùng. Đẩy nhanh, xây dựng nông thôn mới, các tiêu chí bám sát với chuẩn tiêu chí quốc gia phù hợp với điều kiện và đặc thù của địa phương.

- Khu vực thị trấn Xuân Hoà hình thành ưu tiên phát triển thương mại, dịch vụ: hình thành mạng lưới thương mại dịch vụ sản xuất với 3 chức năng cơ bản: (1) Phát triển các hệ thống dịch vụ thương mại trung tâm, làm đầu mối kết nối thông tin, dịch vụ, điều hành (2) Cung cấp vật tư nông nghiệp và hàng tiêu dùng phục vụ đời sống sinh hoạt và vật tư thiết bị phục vụ sản xuất của nhân dân (3) Tiêu thụ sản phẩm hàng công - nông nghiệp. Đảm bảo cho nhu cầu giao lưu, trao đổi hàng hóa của nhân dân ngày càng cao, đa dạng, tiện lợi.

- Khu vực các xã: phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng công nghiệp hóa, nông nghiệp thông minh tạo ra sản phẩm hữu cơ sạch, tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Đẩy nhanh chuyển dịch các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng trang trại, doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp. Tổ chức sản xuất hàng hóa chế biến nông lâm sản với chất lượng cao và bền vững.

- Trên cơ sở phân bổ đất đai cho các ngành lĩnh vực hợp lý, đảm bảo công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất. Đồng thời tạo nguồn thu từ đất khi giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất vào nguồn thu ngân sách của huyện.

3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Trên cơ sở phân bổ đất đai cho các ngành, các lĩnh vực hợp lý theo nguyên tắc bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa nước. Đến năm 2030 toàn huyện có 3.003,00 ha đất lúa, trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước là 900,00 ha, với khả năng thâm canh 02 vụ lúa 1 năm, năng suất lúa bình quân là 60 tạ/1ha = 900,00 ha * 60 * 2 = 10.800 tấn.

- Đất trồng lúa còn lại là 2.102,95 ha, năng suất bình quân là 60 tạ/1ha = 2.102,95 ha * 60 = 12.617,7 tấn.

Tổng sản lượng thóc bình quân đến năm 2030 của huyện là 23.417,7 tấn.

Ngoài ra với diện tích đất 1 vụ lúa có thể thâm canh thêm 01 vụ màu, kết hợp với 8.833,44 ha đất trồng cây hàng năm được trồng các loại cây Lạc, đậu tương, ngô, sắn, khoai ...

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Hà Quảng đến năm 2030 là hoàn toàn hợp lý, đảm bảo an ninh lương thực, đồng thời phân bổ hợp lý đất đai để phát triển kinh tế xã hội.

3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng

dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Trên cơ sở tính toán nhu cầu đất ở trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch việc giải quyết nhu cầu đất ở trong các khu dân cư, đã tính toán đến quỹ đất ở thừa kế, đất ở tự giã và đất ở phát sinh mới, theo quy định của Luật đất đai năm 2013, việc phát sinh nhu cầu đất ở mới của nhân dân khi thực hiện tự giã trên diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì phải đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn và được UBND cấp huyện phê duyệt cho chuyển mục đích. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã rà soát các khu vực có thể thực hiện chuyển mục đích trên địa bàn từng thôn, xóm của các xã để tạo điều kiện khi nhân dân có nhu cầu thực hiện đăng ký chuyển mục đích.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã xác định quy hoạch các khu vực phát triển mở rộng các khu dân cư trên địa bàn từng thôn, xóm của từng xã nhằm đáp ứng nhu cầu về đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đây cũng là quỹ đất ở dự trữ để thực hiện tái định cư cho những hộ dân phải di dời chỗ ở khi thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch.

- Quy hoạch các khu dân cư mới tập chung có tính quy mô phát triển thành các khu đô thị, kết nối phát triển theo định hướng phát triển chung của huyện và của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch. Đây được coi là quỹ đất ở theo nhu cầu của thị trường bất động sản trên địa bàn huyện.

- Thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất mức độ ảnh hưởng của người dân phải di dời là không cao, trên địa bàn không có nhiều dự án lớn, các công trình dự án đa phần lấy vào đất rừng sản xuất và đất nông nghiệp và một phần đất ở. Khi thực hiện các dự án đều được tính toán đến việc đền bù, bồi thường, hỗ trợ những hộ dân bị mất đất ở, đất sản xuất nông nghiệp và có phương án tái định cư cho những hộ dân, đồng thời có phương án chuyển đổi nghề nghiệp cho những lao động sản xuất nông nghiệp khi bị thu hồi đất. Đảm bảo quyền lợi của nhân dân khi thực hiện các công trình, dự án và đảm bảo đời sống sinh hoạt cho người dân cũng như các chế độ về an sinh xã hội.

3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Quy hoạch sử dụng đất về cơ bản phân bổ đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xác định quỹ đất cho phát triển các đô thị, trọng tâm là thị trấn Xuân Hoà, thị trấn Thông Nông làm tiền đề thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hà Quảng. Xây dựng kế hoạch phát triển các khu, điểm dân cư đô thị phù hợp với sự phân bố và phát triển đô thị của thị trấn Xuân Hoà, thị trấn Thông Nông. Quy hoạch các khu dân cư mới, khu tái định cư, các trung tâm cụm xã đảm bảo nhu cầu về đất ở nông thôn cũng như tăng nguồn thu từ đất theo quy hoạch, phát triển thị trường bất động sản và hình thành các điểm dân cư theo định hướng trong quy hoạch trên địa bàn các xã. Xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, nhà văn hóa xã, nhà văn hóa thôn, sân chơi thể

thao, trạm y tế, trụ sở UBND các xã, Công an xã, chợ ... đảm bảo nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân cũng như đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

Quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Các công trình giao thông từ đường cao tốc, đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và giao thông nông thôn trên địa bàn được mở rộng, nâng cấp, đáp ứng nhu cầu đi lại và sản xuất của nhân dân. Kiên cố hóa, bê tông hóa hệ thống mương thủy lợi, hệ thống điện Định hướng dành quỹ đất phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp và định hướng phát triển các cơ sở sản xuất, thương mại dịch vụ, kết nối dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng ... tất cả sẽ góp phần làm thay đổi nông thôn mới, tạo thêm việc làm mới, từng bước chuyển đổi cơ cấu lao động, tăng thu nhập của nhân dân và tăng nguồn thu ngân sách, từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

Ngoài mục tiêu đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện, tăng nhanh cơ cấu ngành công nghiệp, thương mại - dịch vụ - du lịch, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện còn đảm bảo giữ vững ổn định chính trị - xã hội, đảm bảo an ninh lương thực, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân.

Nhanh chóng đưa Hà Quảng xây dựng nền kinh tế quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ quốc phòng an ninh với phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Tạo chuyển biến cơ bản về chất lượng trên các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo, nâng cao dân trí. Không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân.

Tạo chuyển biến cơ bản trong nhận thức của nhân dân về bảo vệ môi trường, từng bước tạo thói quen, nếp sống vì môi trường xanh, sạch, đẹp. Ngăn ngừa hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường.

Bảo vệ và khai thác bền vững nguồn tài nguyên đất đai, tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan môi trường và cân bằng sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững sinh thái trong tương lai.

3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Phương án quy hoạch đã rà soát các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc đã được nhà nước công nhận hoặc đang nghiên cứu hoàn thiện hồ sơ để được công nhận. Việc tính toán phân bổ đất đai cho từng cơ sở, nhằm đáp ứng về diện tích đất để đảm bảo hoạt động và phát huy giá trị của di tích, danh thắng, nhằm bảo tồn các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của dân tộc.

3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

* Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất rừng trên địa bàn huyện còn 64.136,00 ha, chiếm 79,07% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất rừng phòng hộ là 41.731,00 ha, chiếm 51,45% diện tích tự nhiên.
- Đất rừng đặc dụng là 1.465,00 ha, chiếm 1,81% diện tích tự nhiên.
- Đất rừng sản xuất là 20.940,00 ha, chiếm 25,81% diện tích tự nhiên.

Về diện tích đất rừng theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Hà Quảng giai đoạn 2021-2030, đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng theo phương án quy hoạch là 53%. Ngoài ra kết hợp với 1.351,00 ha đất trồng cây lâu năm thì trên địa bàn huyện diện tích đất được che phủ cao hơn so với định hướng quy hoạch đề ra.

* Với định hướng phát triển kinh tế rừng đã mang lại hiệu quả cho nhân dân, đây là động lực để nhân dân yên tâm đầu tư sản xuất đảm bảo mục tiêu kép trong bảo vệ tài nguyên thiên nhiên cũng như thu nhập ngày một cao.

* Diện tích đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng theo quy hoạch là ổn định và được bảo vệ nghiêm ngặt không thực hiện các công trình, dự án vào diện tích này, đảm bảo bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ môi trường sinh thái.

Phần III

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Để phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Hà Quảng đến năm 2030 đi vào thực tiễn, đáp ứng được yêu cầu đất đai cho các ngành, các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, văn hóa - xã hội, an ninh quốc phòng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đất đai, tài nguyên môi trường được bảo vệ ngày một tốt hơn, cần phải thực hiện đồng bộ một số giải pháp chính sau:

1.1. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện tốt việc giao đất, giao rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn, bản sử dụng đất lâu dài và ổn định, phát triển trồng rừng quản lý rừng bền vững, đảm bảo theo tiêu chuẩn quốc tế, được cấp chứng chỉ rừng đảm bảo nguồn gốc xuất xứ của gỗ nguyên liệu, là lợi thế trong cạnh tranh xuất khẩu quốc tế, duy trì tỷ lệ che phủ rừng trên 53%;

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn để đảm bảo đất đai được quản lý, sử dụng đúng mục đích.

- Đẩy mạnh khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng, cũng như các diện tích đất đã giao cho các mục đích phi nông nghiệp hết thời hạn được thu hồi, trả lại cần được tính toán để mở rộng diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Thực hiện tốt chính sách trong đền bù giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất của nhân dân, giải quyết tranh chấp đất đai theo Luật định, chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt.

- Quản lý, giám sát chặt chẽ, điều chỉnh kịp thời quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng để bảo vệ nghiêm ngặt nhằm đáp ứng mục tiêu an ninh lương thực và bảo vệ môi trường sinh thái trước tác động tiêu cực ngày càng có xu hướng tăng của biến đổi khí hậu toàn cầu.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội để đáp ứng được yêu cầu phát triển sản xuất của nhân dân, cũng như nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân, đặc biệt là dân cư ở vùng cao, vùng khó khăn. Đảm bảo đủ đất ở, đất sản xuất nông, lâm nghiệp, chú trọng phát triển lâm nghiệp để người dân có thu nhập từ trồng rừng sản xuất.

1.2. Giải pháp vốn đầu tư

- Tiếp tục duy trì và cân đối nguồn thu ngân sách từ đất đai để hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện;

- Sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và tranh thủ các nguồn vốn hợp pháp từ các chương trình, dự án của Chính phủ và các tổ chức phi Chính phủ để đầu tư cho các cơ sở hạ tầng như: Giao thông, thủy lợi, xây dựng cơ bản, trường học, y tế ... cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; kêu gọi, thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước thực hiện các dự án theo quy hoạch được duyệt;

- Cần tính toán các phương án đầu tư thu hồi, giải phóng mặt bằng để phát triển các khu, cụm công nghiệp và các dự án khác trên địa bàn, khuyến khích các nhà đầu tư tự thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người dân trước khi triển khai thực hiện dự án.

1.3. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Tập trung đầu tư trang thiết bị, ứng dụng kịp thời tiến bộ khoa học công nghệ, nhất là công nghệ thông tin trong công tác quản lý, sử dụng đất.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đầu tư phát triển công nghệ sạch, thân thiện với môi trường và tiết kiệm nguyên nhiên liệu đảm bảo phát triển sản xuất với bảo vệ môi trường sinh thái.

1.4. Giải pháp tổ chức hành chính

Để phương án điều quy hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, cần thực hiện đồng bộ trong hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, UBND huyện chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch và giao trách nhiệm cho các phòng, ban chức năng, UBND các xã có nhiệm vụ thực hiện theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã đề ra. Trên cơ sở quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đưa chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội chung của huyện, tạo đà cho sự phát triển toàn diện. Một số giải pháp cụ thể như:

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, uốn nắn và xử lý kịp thời, xử lý những vi phạm của người sử dụng đất nhất là đối với các quy hoạch, dự án “treo”;

- Hàng năm xây dựng kế hoạch đào tạo và nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai, nhất là cán bộ địa chính cấp xã đảm bảo đủ trình độ và năng lực thực hiện quản lý đất đai tại địa bàn xã;

- Tham gia đề xuất cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, lấy ý kiến của nhân dân để nâng cao vai trò của người sử dụng đất trong công cuộc cải cách thủ tục hành chính.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện tốt các nội dung quy hoạch được duyệt và sử dụng đất đai theo quy định của Luật.

- Khuyến khích, tiếp nhận thông báo, tố cáo những hành vi, hoạt động làm hủy hoại tài nguyên đất đai, cũng như sử dụng đất sai mục đích của nhân dân để xử lý nghiêm, kịp thời các sai phạm sử dụng đất trên địa bàn.

1.5. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Kết hợp trồng cây xanh, xây kè bao ở những nơi đất có cao trình thấp chịu ảnh hưởng của lũ lụt;

- Sử dụng đất trong các dự án phải có phương án bảo vệ môi trường, hoàn trả hiện trạng mặt đất sau khi kết thúc dự án, nhất là các khu khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng...;

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao đi đôi với phát triển bền vững;

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường; giữa sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho tổ chức, cá nhân trong quá trình sử dụng đất;

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị đảm bảo chất thải được xử lý đủ tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở cấp huyện và công chức địa chính xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đội ngũ mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Công bố công khai tại UBND huyện Hà Quảng, UBND cấp xã. Thông báo rộng rãi trên các phương tiện truyền thông, truyền hình toàn bộ nội dung về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được xét duyệt;

- Đảm bảo dân chủ, công khai và minh bạch trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Các cấp, các ngành triển khai nhiệm vụ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đảm bảo khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên đất hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các các Phòng ban, và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm và đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, định kỳ báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Các Phòng ban, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện các nội dung quy hoạch đã được duyệt.

- Trong quá trình triển khai quy hoạch sử dụng đất, các cấp, các ngành chức năng có trách nhiệm thường xuyên cập nhật các thông tin về khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất để kịp thời báo cáo, đề xuất các giải pháp xử lý phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Hà Quảng và quy hoạch tỉnh Cao Bằng đến năm 2030.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

**** Các giải pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất:***

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ,...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, phường quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Hà Quảng đến năm 2030, thể hiện chiến lược sử dụng đất của huyện. Có ý nghĩa quan trọng để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội là công cụ quan trọng để UBND huyện thực hiện quản lý đất Nhà nước về đất đai theo quy định của Luật đất đai năm 2013. Là căn cứ để thực hiện: giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đáp ứng nhu cầu đất đai để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Đồng thời bám sát định hướng trong quy hoạch tỉnh Cao Bằng, nhằm thực hiện các mục tiêu sau:

- Khai thác hiệu quả tài nguyên đất đai, để xây dựng huyện Hà Quảng là huyện phát triển trên tất cả các lĩnh vực: Công nghiệp - xây dựng; Thương mại dịch vụ và du lịch; Nông lâm nghiệp và thủy sản.

- Phát triển công nghiệp thân thiện môi trường đảm bảo công nghiệp xanh, sạch bền vững.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp của huyện trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm nông sản phục vụ đời sống nhân dân trên địa bàn huyện và cung cấp sản phẩm ra thị trường và có truy suất nguồn gốc xuất xứ của nông sản.

- Phát triển thương mại dịch vụ và du lịch theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu ngày một cao của người tiêu dùng, đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà cung cấp với giá trị sản phẩm mà người tiêu dùng thụ hưởng.

- Đối với những hộ dân bị thu hồi đất nông nghiệp, phải di chuyển chỗ ở, chuyển đổi nghề nghiệp, được bố trí tái định cư và ưu tiên đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm và ưu tiên tuyển dụng lao động vào các cơ sở sản xuất, kinh doanh và khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện ...

II. KIẾN NGHỊ:

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng để Ủy ban nhân dân huyện căn cứ quyết định được phê duyệt để triển khai thực hiện các dự án thành phần, trong điều chỉnh quy hoạch tạo tiền đề phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện Hà Quảng.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Hà Quảng
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất so với quy hoạch sử dụng đất năm 2030 đã được phê duyệt của huyện Hà Quảng
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng xã, thị trấn của huyện Hà Quảng
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng xã, thị trấn của huyện Hà Quảng
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng xã, thị trấn của huyện Hà Quảng
6	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Hà Quảng
7	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng
8	Phụ Biểu 01	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng
9	Phụ Biểu 02	Danh mục công trình, dự án đã thực hiện nhưng chưa có quyết định giao đất huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng
10	Phụ Biểu 03	Biểu so sánh chỉ tiêu phân khai của quy hoạch tỉnh cho điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
Phần I.....	2
SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH.....	2
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN HÀ QUẢNG.....	2
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ...	3
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	7
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.	7
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	13
2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	27
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH	28
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai	28
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	37
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	51
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	51
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	58
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	60
Phần II	61
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH.....	61
SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN HÀ QUẢNG	61
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	61
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	61
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	62
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	64
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	68
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	68
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;	68
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.	68
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	70

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã	70
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	73
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	79
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	117
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	119
3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	119
3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	120
3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	120
3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	121
3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	122
3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	123
Phần III	124
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	124
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	124
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	124
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	126
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	126
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.....	127
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	128
I. KẾT LUẬN:	128
II. KIẾN NGHỊ:	128